



Paris, chiều 27.4.02 : thanh niên Việt Nam xuống đường cùng các bạn Pháp chống Le Pen (ảnh ĐD)

BẦU CỬ TỔNG THỐNG PHÁP

Trách nhiệm này không của riêng ai

Động đất, địa chấn... các nhà quan sát đành phải dùng hình tượng thiên tai để mô tả cuộc bầu cử tổng thống tháng 4&5 ở Pháp. Khi số báo này tới tay bạn đọc thì đã có kết quả vòng 2 của cuộc đầu phiếu, và chắc Jacques Chirac được tái cử nhờ “mặt trận cộng hoà” mở ra để chống lại ứng viên của “Mặt trận Quốc gia” (FN). Song sự kiện nghiêm trọng chính là vòng đầu của cuộc tuyển cử : Thủ tướng đương nhiệm bị loại vì thua phiếu đại diện của phe

cực hữu. Đó là một đại họa chính trị, về đối nội cũng như về đối ngoại :

* *Về mặt đối nội* : từ năm 1969 đến nay, đây là lần đầu tiên phái tả vắng mặt ở vòng 2. Gần một nửa số cử tri không được thực sự chọn lựa trong một cuộc đầu phiếu quyết định, đó là một tình huống khó có thể coi là thuận lợi cho tranh luận dân chủ. Phải nói, ngay từ vòng đầu, cuộc tranh luận đã bị ếm nhem vì những tính toán chiến thuật (không muốn tạo diễn đàn cho các ứng cử viên “nhỏ”) ; sang vòng hai, vì lí do đạo lí (không để cho phái cực hữu lợi dụng). Và thế là tổng thống đương nhiệm được trúng cử mà không hề phải công khai tranh luận về cương lĩnh chính trị của mình. Tình hình chính trị Pháp chưa bao giờ tồi tệ như thế này : tổng thống thì trúng cử với một danh nghĩa không mấy chính đáng (bất luận với tỉ số phiếu bao nhiêu), rồi tiếp theo là cuộc bầu cử quốc hội với khả năng, không phải không có, là phái tả giành được đa số ghế đại biểu, lại tái diễn cuộc “ở chung” (tổng thống phái hữu, chính phủ phái tả), các chính đảng truyền thống thì bàng hoàng, thậm chí có nguy cơ tiêu vong (như đảng cộng sản), trong khi phe cực hữu mà người ta tưởng đã trên đà xuống dốc vì chia rẽ nội bộ (và cho đến gần đây tình hình kinh tế chung trở nên sáng sủa hơn), thì nay, với 17+2,5 % tỉ số phiếu, đã bất rề lâu bền trong cảnh quan chính trị Pháp.

* *Về mặt đối ngoại*, tác hại cũng không thua kém. Hết Áo, Ý, Bỉ, rồi Đan Mạch, Bồ Đào Nha, nay đến phiên “tổ quốc của các Quyền Con Người” nhiễm bệnh hoại thư cực hữu. Nước Pháp, con bệnh của châu Âu... Trong bản hoà âm những

mục lục

2 Bạn đọc và Diễn Đàn

thời sự & những vấn đề

- | | | |
|----|----------------------------|---------------|
| 1 | Bầu cử tổng thống ở Pháp | Diễn Đàn |
| 4 | Tin / Thời sự | |
| 11 | “Thành lũy” hận thù | Nguyễn Quang |
| 14 | Kinh tế Việt Nam 1990-2000 | Vũ Quang Việt |

văn hoá & khoa học & nghệ thuật

- | | | |
|----|------------------------------|---------------|
| 19 | Mặt trăng thứ nhất | Cao Huy Thuần |
| 23 | Phùng Cung đòi người đòi chữ | Lê Minh Hà |
| 25 | Chùm thơ | Phùng Cung |
| 26 | Dấu phẩy, và, cái gạch nối | Hàn Thuỷ |
| 27 | Điểm sách | Kiến Văn |
| 28 | Đọc Vĩnh Sinh | Hoà Vân |
| 30 | Thư Huế | Giao Vy |

(xem tiếp trang 10)

sinh hoạt nghệ thuật

Những ngày Âm nhạc Việt Nam tại Pháp

Ban nhạc Phú Xuân (nhạc cung đình và ca Huế) và **Ban ca trù Thái Hà**, theo lời mời của Association France-Vietnam pour la Musique, sẽ trình diễn nhiều buổi trong tuần lễ 10-17 tháng 5-2000 :

* Thứ sáu **10.5** (20g) tại **Eglise Saint Loup de Naud** (Seine et Marne). Tel : 01 64 08 62 54, 01 64 01 48 40.

* Thứ bảy **11.5** (16g30) và chủ nhật **12.5** (15g) tại Amphithéâtre du Musée, **Cité de la Musique**, 221 Ave Jean Jaurès, 75019 PARIS (Email : www.cite-musique.fr/resa ; Tel : 01 44 84 44 84).

* Thứ ba **14-5** (20g) tại **IRCAM - Centre Pompidou**, 1 place Igor Stravinsky, 75004 PARIS. Cùng chương trình : Âm nhạc hiện đại (**Vũ Nhật Tân** : Nhịp đơn nhịp kép ; **Trần Kim Ngọc** : Những ngón chân ; **Nguyễn Thiên Đạo** : Vang vọng ; **P. Q. Phan** : Movement). Email : www.ircam.fr ; Tel : 01 44 78 48 16

* Thứ năm **16-5** (20g) : **DEBUSSY et le VIETNAM** tại **Cirque d'Hiver - Bouglione**, 110 rue d'Amelot, 75011 PARIS. Cùng chương trình với Ban nhạc **Phú Xuân** (nhạc cung đình), **Orchestre National d'Ile de France** và **Ensemble vocal de la Seine St-Denis** sẽ trình tấu những tác phẩm của **Claude Debussy** (*Le martyre de Saint Sébastien*, *Nocturnes*) và **Tôn Thất Tiết** (*Légendes des Terres du Sud*). Tel : 01 43 68 76 00.

* Thứ sáu **17.5** (21g) tại **Théâtre des Nouveautés**, 44 rue Larrey, 65000 TARBES (Tel : 05 62 90 06 03).

Năng ẩm Phương Nam / Tiédeur du Sud

Triển lãm tranh của các họa sĩ **Từ Duy, Vũ Dương, Bùi Công Khánh**, từ ngày **25.04.2002** đến ngày **01.06.2002** tại

Galerie Librairie Impressions

98 rue Quincampoix - Paris 3e, tél : 01 42 76 01 04, email : isases@worldnet.fr

[thứ tư 18g-21g ; thứ bảy 14g-20g]

DIỄN ĐÀN FORUM

Chủ nhiệm : Nguyễn Quang Đỗ

Tổng biên tập : Hà Dương Tường

Ban chủ biên : Hà Dương Tường, Nguyễn Ngọc Giao,

Bùi Mộng Hùng (1932-1999), Văn Ngọc

Ban biên tập, kỹ thuật, quản lý :

Vũ An, Trần Đạo, Nguyễn Lộc, Hoàng Lệ,

Tuấn Linh, Nguyễn Trọng Nghĩa,

Thoại Phong, Nguyễn Quang, Phong Quang, Bảo Tâm,

Thanh Thanh, Vũ Thanh, Nguyễn Thắng, Hàn Thuỷ,

Đặng Tiến, Nam Trân, Hoài Văn, Kiến Văn,

Hải Văn, Hoà Văn

Bạn đọc và Diễn Đàn

Xem phim Mùa ổi

Phim mới của Đặng Nhật Minh làm tôi xúc động và cảm phục. Tiếp theo bài của chị Phan Thị Trọng Tuyền (ĐĐ, 4.02), tôi xin góp thêm vài cảm nghĩ.

Trước hết, anh ĐNM đã dựng phim từ một truyện ngắn của anh (mà tôi chưa được đọc). Có thể nói đây là một huyền thoại, làm tôi nghĩ tới phim truyện Cái trống của Gunther Grass, cái nhìn của một 'đứa bé' về xã hội đang sống. Huyền thoại vì ngã cây ổi không mang lại hậu quả thần kinh như vậy, thường gặp sau một dịch viêm não. Có lẽ qua mắt nhìn của anh Hoà trong phim, mắt nhìn ngây thơ của một 'đứa bé', đạo diễn muốn nói lên cảm nghĩ của mình đối với xã hội hiện thực anh đang sống.

Trong phim này anh đã trình bày một cách trung thực đời sống hàng ngày ở Hà Nội. Những bức tường rêu mọc, những sân nhà chật hẹp đông đúc, nhộn nhịp nấu cơm rửa bát, những tiếng động nhức đầu... Hà Nội của những người bình dân, so sánh với Hà Nội của giới trung lưu trong phim Mùa hè chiều thẳng đứng của Trần Anh Hùng. Hình ảnh của phim cũng rất đẹp, đặc biệt tôi rất thích những plan quay đường phố từ trên gác, nhà ở Hà Nội còn tương đối ít tầng gác.

Các diễn viên đóng thành công, và các nữ diễn viên trẻ rất đẹp : Bùi Bái Bình, Nguyễn Lan Hương, Phạm Thu Thuỷ, Lê Thị Hương Thảo.

Trong sự khó khăn hàng ngày anh cũng thấy những tình cảm gắn bó con người với con người, sự triu mến đùm bọc nhau trong gia đình anh Hoà hay cô Huyền rất cảm động và đáng quý. Phim kết thúc một cách 'bi quan' như trong một vài phim của Bergman : anh Hoà hoàn toàn mất trí sau khi bị chích thuốc an thần 'cực kì' mạnh, cô Huyền mất việc 'làm mẫu', cây ổi bị cưa đứt... Nhưng qua hai nhân vật nữ và trẻ, cô Loan (con một cán bộ cao cấp) và cô Huyền (một thôn nữ vào lao động trong Hà Nội), tôi thấy anh lạc quan và tin tưởng vào thế hệ trẻ Việt Nam : chịu khó, học hành hay lao động cực nhọc. Cô Loan tự đặt một số câu hỏi mà thế hệ trẻ sinh sau chiến tranh không thể hiểu được. Xã hội thời chiến, xã hội thời bình, có những nhu cầu khác nhau.

Cũng trong các phim trước đây, ngoài cái mặt 'thơ mộng', 'huyền thoại', anh đã can đảm nêu lên một số vấn đề nan giải trong xã hội Việt Nam. Vấn đề đất đai, nhà cửa... không riêng vấn đề tịch thu nhà cửa thời xưa. Xem trong phim nhân vật bố anh Hoà, một luật sư ở lại Hà Nội năm 1954, tôi không thể không nghĩ đến ông Nguyễn Mạnh Tường : một luật gia giỏi, tiến sĩ Luật và Văn khoa ở Pháp, đã dám nêu lên lần đầu tiên trong thế giới cộng sản vấn đề luật pháp, vào những năm 54-56, những năm Cải cách ruộng đất và Nhân văn ở miền Bắc.

Tôi mong phim Mùa ổi sẽ được chiếu ở rạp, sẽ lời cuốn được nhiều Việt kiều và bè bạn. Và sẽ được ra video-DVD để giữ lưu niệm.

Vũ Hồng Nam (Lyon, Pháp)

✍ Bắt đầu từ ngày 17-4, phim **Mùa ổi** đã được chiếu tại Paris (5 rạp), Aix-en-Provence, Montpellier, Nantes và Tours.

Đính chính

Số trước (ĐD 117), chúng tôi đăng bài của Alexandre Lê, “Về tự Tố Như của Nguyễn Du qua *Hồ Xuân Hương nàng là ai*”. Đây là lần đầu tiên ĐD sử dụng bộ chữ điện tử PMingLiu Unicode, mỗi Hán tự có mã số riêng. Nhà in cũng dùng bộ chữ cùng tên, nhưng rất tiếc bảng mã số lại khác hẳn, nên đã xảy ra tình trạng “chữ *tác* in ra chữ *tộ*”. Chúng tôi thành thật xin lỗi tác giả và độc giả, và chân thành cảm ơn ba độc giả tại Pháp, Đức, Mỹ, đã viết thư chỉ giáo.

Sai lầm này còn xảy ra với cả chữ quốc ngữ : ả đã biến thành ĩ trong các chữ **phả** (trang 18, cột I, dòng 30 ; 20-II-41 và 46), chữ **Cản** (20-II-41), chữ **trảy** (21-I-42), chữ **đầy** (21-I- dòng 25 từ dưới lên) và ngược lại ĩ biến thành â trong **nghĩa** (18-II-48 và 51).

Dưới đây **bảng đính chính những chữ Hán in sai**. Các con số theo quy ước vừa áp dụng ở đoạn trên : số đầu (19, 20 hay 21) chỉ số trang, số giữa (I hay II) chỉ cột, số cuối chỉ dòng. Những chữ Hán in sai được gạch dưới chỗ phiên âm :

- 19-II-15 : 峯 (**phong**) > (xin sửa là) 清 (**thanh**)
20-I-10 : 海城登 (**hải thành đăng**) > 北城諸 (**bắc thành chư**)
20-I-23 : 入 (**nhập**) > 累 (**luy**)
20-I-24 : 劍中甲 (**kiếm trung giáp**) > 杯中綠 (**bôi trung lục**)
20-I-25 : 友 (**hữu**) > 蟾 (**thiềm**)
20-I-26 : 氏 (**thị**) > 此 (**thử**)
20-II-21 : 玉浮 (ngọc **phù**) x 2 > 玉勒 (ngọc **lặc**) x 2
20-II-29 : 京 (**kinh**) > 余 (**dư**)
20-II-30 : 京 (**kinh**) : thừa, xin bỏ đi
20-II-30 : 冬星始氏 (đông **tinh** thủy **thị**) > 冬末始歸
(đông **mạt** thủy quy)
20-II-30 : 寅 (**dần**) > 一 (**nhất**)
20-II-30 : 山走 (**son tẩu**) > 奔走 (**bôn tẩu**)
20-II-31 : 星 (**tinh**) > 末 (**mạt**)
20-II-31 : 富 (**phú**) > 四 (**tứ**)
21-I-14 : 訃作 (**phó tác**) > 感作 (**cảm tác**)
21-I-20 : 聞 (**văn**) > 于 (**vụ**)
21-I-32 : 九 (**cửu**) > 諷 (**phùng**)
21-II-9 : 富山父 (**phú sơn phụ**) > 猪山塘 (trư **son** đường)
21-II-12 : 黎 (**lê**) > 隨 (**tuỳ**)
21-II-12 : 性匹 (**tính thất**) > 無匹 (**vô thất**)
21-II-16 : 句富 (**cú phú**) > 筆法 (**bút pháp**)
21-II-16 : 有原 (**hữu nguyên**) > 有力 (**hữu lực**)
21-II-16 : 直原 (**trực nguyên**) > 用力 (**dụng lực**)

Ngoài ra, tác giả cũng xin sửa đổi cách dịch ở 2 chỗ :

21-I-21 (dưới) : đi săn, tự **đặt hiệu** là Tố Như Tử... > đi săn, tự **gọi mình** là Tố Như Tử...

21-II-13 : một cách **cứng rắn** > một cách **rắn rỏi**. □

Chia buồn

Chúng tôi được tin

Ông **Đỗ Mậu**

đã từ trần ngày 11.4.2002 tại Fountain Valley Santa Ana, California, thọ 85 tuổi. Lễ hoả táng đã cử hành ngày 16.4.2002.

Diễn Đàn xin thành thực chia buồn cùng các anh Đỗ Hữu Tài, Đỗ Hữu Dụng và toàn thể tang quyến.

Giá biểu quảng cáo và rao vặt

Rao vặt : từ 1 đến 3 dòng : 10 €, từ dòng thứ 4 trở đi, mỗi dòng thêm 2 € (mỗi dòng chiều ngang 5,9 cm, khoảng 15 ký hiệu).

Quảng cáo : 1/8 trang : 35 €, 1/4 trang : 60 €, 1/2 trang : 100 €, 1 trang : 200 € (giá này chưa tính thuế TVA 20,6 %).

Đăng liên tiếp nhiều số báo : lần thứ hai : bớt 10 %, từ lần thứ ba trở đi : bớt 20 %.

Chứng từ đăng tải : sau khi báo ra, toà soạn sẽ gửi hoá đơn và bản sao chụp trang có đăng quảng cáo hay rao vặt. Nếu muốn nhận nguyên số báo, xin thêm 5 € (tiền số báo + cước phí bưu điện).

Phiếu mua báo *Diễn Đàn*

Họ và tên.....

mua một năm báo *Diễn Đàn* kể từ tháng..... (số.....).

Kèm theo đây là ngân phiếu €

Giá mua 1 năm báo (11 số) :

Pháp (kể cả các tỉnh & lãnh thổ DOM TOM) : 40 € ; Châu

Âu ngoài Pháp : 45 € ; Các nước ngoài châu Âu : 50 USD).

Ngân phiếu xin đề tên DIENDAN FORUM và gửi về : DIEN-DAN FORUM, B.P.50, 92340 BOURG-LA-REINE (France).

Bạn đọc ở **Pháp** có thể chuyển thẳng vào CCP 4.416.14 W Paris

Châu Âu thuộc khối Liên hiệp kinh tế UE : có thể ra bưu điện chuyển thẳng số tiền tương đương với 45 € vào trương mục CCP số 30041 00001 0441614 W 020 76 của *Diễn Đàn*. Như vậy tránh được cho chúng tôi hơn 12 € lệ phí các loại mỗi lần nhận được Eurocheque hoặc Money Order.

Bạn đọc ở **Hoa Kỳ** xin ký séc 50 USD đề tên ông HOANG NGUYỄN và gửi về toà soạn (*xem trên*).

Bạn đọc ở **Canada** xin gửi séc 70 CAD đề tên ông DUNG TRAN và gửi về Mr TRAN, 4817 Lalande Blvd, Pierrefonds, Quebec H8Y 3H4.

Bạn đọc ở **Ba Lan**, giá đặc biệt 15 \$ US xin gửi ngân phiếu tương đương (bằng zloti) đề tên CHWISTEK và gửi về toà soạn, hoặc chuyển vào trương mục của M. CHWISTEK, Bank: SLASKI - ODDIZIAL GLIWICE, Numer Banku : 10 50 12 85 - Numer Konta : 22 55 95 51 85 - Pesel : 480 91 64 10 10.

Bạn đọc ở **Thụy Sĩ** có thể thanh toán (70 FS/năm) vào trương mục Journal Diendan, CCP 12-83273-3, 1211 GENEVE 1 : xin viết thư về toà soạn để chúng tôi gửi phiếu chuyển ngân (*bulletin de versement virement*).

Bạn đọc ở **Đức** có thể gửi séc 45 € cho ông TRAN, Am Stadtpark 6, 92237 SULZBACH-ROSENBERG hoặc chuyển khoản vào trương mục (Überweisung) DIENDAN-FORUM (Bank : SPARKASSE AMBERG-SULZBACH, Konto : N° 380 48 94 76 : blz 752 500 00).

Úc và các nước khác : gửi 50 € bằng *money order* đề tên *Diễn Đàn* về địa chỉ toà soạn.

TIN TỨC

Đám cháy ở rừng U Minh đã được dập tắt

Chiều ngày 18.4, ngọn lửa trên bề mặt và dưới tầng than bùn ở rừng U Minh Thượng (Kiên Giang) đã cơ bản được dập tắt nhờ biện pháp bơm nước xuống tầng ngầm kết hợp với trận mưa hôm 15.4. Tại U Minh Hạ (Cà Mau), ngọn lửa đã được khống chế. Ở các tiểu khu 59, 61 và 66, đám cháy chỉ còn leo lắt, chứ không dữ dội như mấy hôm trước. Ngày 19.4, một trận mưa lớn kéo dài 30 phút cũng đã góp phần dập tắt đám cháy. Trước đó, ngày 17.4, tại tiểu khu 75, 76, 77 (lâm trường U Minh 3), kiểm lâm đã thực hiện biện pháp đốt trước có điều khiển, nhằm giảm vật liệu cháy, bảo vệ an toàn cho rừng đặc dụng Vô Dơi. Dọc tuyến kênh 23 cũng được phát quang rộng 200 m, dài gần 5.000 m để tạo đường băng cản lửa.

Ngày 20.4, lực lượng tham gia chữa cháy (4000 người ở U Minh Hạ và 1300 người ở U Minh Thượng) bắt đầu được rút bớt ra khỏi hiện trường. Khi tờ báo này lên khuôn (27.4), không còn thấy báo chí trong nước đưa thêm tin về vụ cháy lớn này.

Đám cháy ở U Minh Thượng, như ĐĐ đã đưa tin trong số trước, bắt đầu từ ngày 19.3, tưởng đã được khống chế trong mấy ngày đầu, nhưng một tuần sau (26.3) lại phát động mạnh và lan rộng. Theo một bài báo VnExpress ngày 12.4, lúc đó Vườn quốc gia U Minh Thượng (thành lập tháng 1.2002, khánh thành ngày 22.3 !) mới điện báo cáo tỉnh cầu chi viện. Song cuộc đấu tranh với lửa, dù được lực lượng quân đội và công an hỗ trợ, diễn ra phức tạp, nhất là do cháy lớn hâm nóng và làm cháy cả lớp than bùn dưới rừng (dày từ 0,5 đến 2 m). Hai cơn mưa rào lớn ngày 4 và 10.4, mỗi lần một tiếng đồng hồ, không đủ để thắng đám cháy, vì chỉ 3 ngày sau (13.4), lửa lại bùng phát lần nữa để tới 5 ngày sau mới coi như chịu khống chế, sau một cơn mưa nữa và biện pháp bơm nước xuống tầng than ngầm, như nói trên.

Thiệt hại dĩ nhiên chưa được tính đầy đủ. Báo chí đưa những con số không thống nhất, nhưng có vẻ như khoảng 1000 ha rừng nguyên sinh (trên tổng số 4200 ha rừng nguyên sinh của Vườn quốc gia) đã được cứu thoát, cùng với 4000 rừng trồng (tất cả, nguyên sinh và tái sinh, đều là rừng tràm). Những con số đó chưa nói đến số động vật và thực vật hiếm quý khác đã bị chết cháy. Theo giáo sư Nguyễn Lân Dũng, phó chủ tịch thường trực Hội các ngành sinh học VN, ngoài ảnh hưởng về môi sinh, vụ cháy lớn này còn là một thảm họa về tính đa dạng sinh học vì rất nhiều nguồn gen động thực vật quý hiếm ở rừng U Minh đã mất đi.

Tại U Minh Hạ, đám cháy bộc phát ngày 11.4, tuy kéo dài ít ngày hơn nhưng lại dữ dội hơn. Diện tích rừng bị thiêu rụi

cũng lên trên 4000 ha. Khu rừng đặc dụng Vô Dơi - khu rừng tràm nguyên sinh duy nhất ở U Minh Hạ -, gồm 3000 ha, có lúc bị lửa lan sang nhưng bị dập tắt ngay, thiệt hại ‘ vài chục mét vuông ’, không đáng kể. (tổng hợp tin các báo Lao Động, VnExpress, Nhân Dân).

Vấn chuyện người Thượng Tây Nguyên

Chuyện (không) hồi hương của hơn 900 người Thượng còn lại ở các trại tị nạn bên Cam-Bốt (xem ĐĐ các số trước) coi như đã giải quyết phần cơ bản với lời tuyên bố “ *Không chính trị hoá việc người Thượng vượt biên trái phép* ” của người phát ngôn bộ ngoại giao VN ngày 31.3. Sau khi khẳng định lập trường và ghi nhận quyết định của HCR “ ngưng thực hiện Thỏa thuận ba bên ”, cụ thể là ngưng tiến hành các chuyến đưa người trong các trại về nước, bản tuyên bố kết thúc : “ *Việt Nam đã trao đổi và nhất trí với Campuchia rằng cần sớm có biện pháp giải quyết dứt điểm những người đang sống tạm bợ ở Rattanakiri và Mondulakiri như một trường hợp cá biệt theo hướng thu xếp ngay cho những người có nguyện vọng hồi hương được trở về với gia đình với sự hợp tác giữa Việt Nam, Campuchia và UNHCR. Còn đối với những người muốn được định cư ở nước thứ ba thì giải quyết theo những thủ tục và quy trình mà UNHCR đã từng hợp tác với Việt Nam và với các nước hữu quan trong quá khứ* ”. Câu cuối cùng này hiển nhiên là một thông điệp để nói rằng Hà Nội sẽ không gây căng thẳng ngoại giao gì với Mỹ về việc Mỹ tuyên bố sẵn sàng nhận tất cả những người đang ở trong các trại nói trên sang định cư ở Mỹ.

Cùng ngày, thủ tướng Cam-Bốt Hun Sen, trong bài diễn văn khánh thành một ngôi chùa ở Ang Snoul, đã xác nhận là “ *Chính phủ hoàng gia Cam-Bốt sẽ cho phép những người Thượng tị nạn di định cư ở Hoa Kỳ* ”. Ông nói thêm rằng việc đi định cư này phải dựa trên cơ sở tình nguyện, và ‘ những người không muốn đi phải trở về VN, không có con đường thứ ba ’. Thủ tướng cũng khẳng định là, sau đó Cam Bốt sẽ đóng cửa hoàn toàn các trại tạm cư ở Rattanakiri và Mondulakiri, và sẽ không nhận thêm người tị nạn nào nữa, “ *Cam-Bốt không phải là sân bóng cho Hoa Kỳ và VN* ”. Mặc dầu HCR phản đối quyết định đóng cửa biên giới này, ngày 4.4 ngoại trưởng Hor Namhong khẳng định lại lập trường của Cam Bốt là sẽ đưa trả sang phía VN những người Thượng vượt biên vào Cam-Bốt mà không có giấy tờ, chiếu khán. “ *Đó là những người muốn đi Mỹ theo ngã Cam-Bốt. Thế thôi. Không có tình trạng chiến tranh, khủng hoảng chính trị hoặc tai họa nào buộc họ phải đi khỏi VN. Vì thế, chúng tôi không coi họ là tị nạn* ”, ông nói.

Ngày 15.4, toàn bộ 905 người Thượng còn trong các trại ở Rattanakiri và Mondulakiri đã được chuyển về một nơi tạm trú gần Phnom Penh để được ‘ phỏng vấn ’ trước khi được nhận sang Mỹ. Theo HCR, quá trình này sẽ kéo dài hơn 2 tháng, và có thể không phải tất cả sẽ được nhận. Cả HCR và Mỹ không nói rõ họ sẽ giải quyết ra sao nếu có những người không được nhận vào Mỹ, sau khi đã khép đường về VN của họ !

Ngày 23.4, tổ chức Human Rights Watch đã công bố một ‘ báo cáo ’ dày 200 trang để tố cáo VN vi phạm nhân quyền của những người Thượng ở Tây Nguyên. Hà Nội dĩ nhiên đã thẳng thừng bác bỏ tố cáo đó. (AFP, AP 31.3, Nhân Dân 1.4, DPA 4.4, Reuters 13.4, AFP 15.4)

Biên giới, quan điểm chính thức

Ngày 2.4, bộ trưởng ngoại giao Nguyễn Dy Niên đã thay mặt Chính phủ báo cáo trước quốc hội về tình hình thực hiện Hiệp ước biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc, Hiệp định phân định Vịnh Bắc bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá Việt Nam - Trung Quốc. Hai hiệp định này hai bên chưa tiến hành phê chuẩn và đang tiếp tục đàm phán về Nghị định thư bổ sung Hiệp định hợp tác nghề cá.

Ông Nguyễn Dy Niên nhắc lại, từ ngày 27.12.2001, hai nước đã tiến hành cắm mốc quốc gia đầu tiên tại cửa khẩu Móng Cái - Đông Hưng và hai bên dự kiến trong ba năm sẽ hoàn tất việc phân giới cắm mốc. Theo ông, “*với việc ký Hiệp ước biên giới trên đất liền, Việt Nam đã giải quyết dứt điểm việc một trong ba vấn đề biên giới lãnh thổ tồn tại hàng trăm năm nay với Trung Quốc*” (biên giới trên đất liền, trên vịnh Bắc bộ và trên biển Đông)... “*Kết quả đàm phán và việc ký Hiệp ước biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc là phù hợp và các yếu tố trên cơ bản đều được hai bên thỏa thuận, bảo đảm công bằng thỏa đáng cho cả hai bên, đáp ứng các lợi ích cơ bản, lâu dài của nước ta.*”

Báo cáo nhấn mạnh “*vấn đề biên giới lãnh thổ giữa các quốc gia luôn luôn phức tạp và nhạy cảm. Việt Nam một mặt triệt để tôn trọng thỏa thuận đã đạt được, mặt khác tích cực giải quyết những vấn đề nảy sinh trên tinh thần bảo vệ độc lập và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia.*”

Báo cáo cho rằng “*Hiệp định phân định Vịnh Bắc bộ đã khẳng định nghĩa vụ của hai bên tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình theo đường phân định. Về khía cạnh tài nguyên thì giải pháp phân định đạt được cũng bảo đảm việc phân chia lợi ích một cách công bằng.*”

“*Về tổng thể, các giải pháp đạt được là thỏa đáng, đáp ứng lợi ích và nguyện vọng của cả hai bên. Các Hiệp định đó là kết quả của quá trình đàm phán lâu dài, thể hiện nỗ lực của hai bên, có tính đầy đủ đến luật pháp quốc tế, thực tiễn quốc tế, điều kiện cụ thể của Vịnh và sự nhân nhượng từ cả hai phía.*” (Nhân dân điện tử 4.4.2002)

Quan hệ Nga - Việt

Thủ tướng Liên bang Nga Mikhail Kasianov đã tới thăm chính thức VN trong ba ngày 26 - 28.3.

Tham dự và phát biểu ý kiến tại Diễn đàn doanh nghiệp Việt Nam - LB Nga ngày 28.3 tại Hà Nội, ông Kasianov nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp Việt Nam cần làm tốt công tác tiếp thị giới thiệu sản phẩm của mình để người dân Nga được biết các sản phẩm có chất lượng và khả năng cạnh tranh cao của các doanh nghiệp Việt Nam.

Thủ tướng Phan Văn Khải và M. Kasianov đã thỏa thuận những biện pháp chính nhằm tăng kim ngạch buôn bán hai chiều (hiện ở mức 550 triệu USD) lên 1 tỷ USD trong năm nay và vài tỷ USD trong những năm tới.

Hai nước nhất trí đẩy nhanh tiến độ xây dựng Nhà máy lọc dầu Dung Quất - một dự án hợp tác Việt - Nga trị giá 1,3 tỷ USD. Tiếp theo việc Nga cung cấp 250 triệu USD để thực hiện

dự án trong năm 2001, Việt Nam sẽ cung cấp 250 triệu USD trong năm nay.

Trong những ngày ông Kasianov ở VN, hai nước đã ký hiệp định tín dụng, theo đó LB Nga sẽ cung cấp cho Việt Nam khoản tín dụng 100 triệu USD để xây một số nhà máy thủy điện, và năm hiệp định khác về hợp tác trong các vấn đề biên phòng, khí tượng - thủy văn, năng lượng nguyên tử, y học...

Chính phủ Nga cũng quyết định tài trợ 500 nghìn USD để xây dựng hai trường học ở Sơn La và Kon Tum.

Mười ngày sau khi ông Kasianov rời VN, Nga đã chính thức thông báo sẽ hoàn thành việc trao lại cảng Cam Ranh cho Việt Nam vào ngày 6.5 này.

Hàn Quốc và Việt Nam

Thủ tướng Hàn Quốc Lee Han-dong đã tới thăm chính thức Việt Nam từ ngày 7 đến 11.4. Đây là lần thứ hai một thủ tướng Hàn Quốc đã tới thăm VN kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao 10 năm trước. Tháng 8 năm ngoái, chủ tịch Trần Đức Lương đã sang thăm Hàn Quốc, và sắp tới ông sẽ sang thăm Triều Tiên (Bắc Hàn). Trong cuộc hội kiến với ông Lương, thủ tướng Lee Han-dong đã tỏ ý mong rằng VN giữ một vai trò tích cực trong việc giúp Bắc Hàn ra khỏi sự cô lập và tăng cường các mối liên hệ với Hàn Quốc.

Tại Hà Nội, ngoài các buổi hội đàm chính thức, thủ tướng Lee Han-dong đã gặp gỡ đại diện các doanh nghiệp Việt Nam và Hàn Quốc, phát biểu ý kiến tại Diễn đàn Công nghệ thông tin... Việt Nam cũng đã dành cho ông một nghi thức trọng thị đặc biệt bắt nguồn từ lần tiếp đón tổng thống Clinton : tới thăm và nói chuyện với sinh viên đại học quốc gia Hà Nội. Tại đây, ông đã nhấn mạnh mong muốn rằng VN và Hàn Quốc sẽ tăng cường hợp tác, không chỉ trên bình diện kinh tế, mà cả về chính trị, văn hoá.

Ông Lee Han-dong cũng đã đến thăm TP Hồ Chí Minh trước khi bay sang đảo Hải Nam tham dự một diễn đàn châu Á. (Korea Times 11.4.2002)

Xã hội đen (tiếp theo kỳ trước)

Vừa qua, Bộ Công an đã bắt quả tang tên Phạm Văn Phương (tự Phương "xoăn", hay còn gọi Phương "Vicarrent", là phó tổng giám đốc Cty liên doanh Vicarrent) đang nhận 50 000 USD tiền hối lộ của một người bị Phương hù dọa tống tiền. Được biết, tên Phương nhiều năm qua đã đe dọa tống tiền nhiều doanh nghiệp, các đơn vị kinh doanh ở Bà Rịa - Vũng Tàu, chiếm đoạt một số tiền rất lớn.

Liên quan đến vụ án này, trung tá Ngô Chí Đan, trưởng phòng An ninh điều tra Công an BRVT, em rể của Phương, người giúp Phương tống tiền các doanh nghiệp bằng việc lợi dụng chức vụ và quyền hạn của mình, đã bị đình chỉ công tác. Một người em ruột của Phương là Phạm Văn Hoàng, biệt danh là Hoàng "nổ", cầm đầu một băng nhóm côn đồ chuyên hành hung những người không chịu 'cộng tác' với anh hấn, đã bị đưa đi cải tạo lao động (dự luận cho rằng phải xử lý hình sự chứ không chỉ là đưa đi lao động).

Ngoài ra, một bị cáo trong vụ án hình sự bị xử cách đây mấy năm vừa làm đơn khiếu nại việc ông ta "hàm oan, bị tống

tiền và chiếm đoạt tài sản”. Người bị tố cáo chính là Ngô Chí Đan và Nguyễn Đức Thịnh, cấp phó của ông Đan. (Theo Lao Động 8 và 15.4)

Đức : một trùm mafia người Việt linh án chung thân

Hôm 24.4, tòa án bang Brandenburg đã kết thúc vụ xét xử quy mô nhất chống mafia thuốc lá. Lê Duy Bảo - người gốc Việt, trùm nhóm mafia Ngọc Thiện - đã phải chịu mức án cao nhất : chung thân. Y bị kết tội đã ra lệnh giết 8 người Việt trong "tháng 5 đẫm máu" ở Berlin, năm 1995.

Cùng linh án chung thân với Bảo còn có hai "chiến hữu" khác. Bị cáo thứ tư bị tuyên án 10 năm tù giam.

Lê Duy Bảo sinh năm 1970 ở Vinh. Năm 1994, y bỏ ra 5.000 USD mua hộ chiếu giả để bay đến Matxcova. Từ đây, Bảo được một đường dây đưa người đến tới Prague, và cuối cùng là Berlin. Tại Berlin, Bảo nhanh chóng trở thành "bố già" của nhóm mafia thuốc lá gốc Nghệ An. Tháng 9/1996, Bảo và người tình (16 tuổi) bị bắt ở một căn hộ khu Luetzow-Ufer ở Berlin. Tài sản từ các hoạt động tội ác của Bảo ở thời điểm bị bắt ước tính khoảng 10 triệu USD. (theo DPA)

Chưa có cuộc đình công nào hợp pháp !

Báo Lao Động ngày 1.4 cho biết, tính đến giữa quý I/2002, trên phạm vi cả nước đã xảy ra gần 400 cuộc đình công, nhưng “ chưa có cuộc đình công nào đúng luật ” !

Tờ báo nhắc lại, theo bộ luật Lao động ban hành từ 7 năm trước, “ *Người lao động có quyền đình công theo quy định của pháp luật* ”. Tuy nhiên, theo pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động thì “ *một dấu hiệu đặc trưng về mặt hình thức của tranh chấp lao động tập thể dẫn tới đình công là phải có sự tham gia của công đoàn với tư cách đại diện tập thể người lao động đấu tranh với người sử dụng lao động* ”. Thiếu yếu tố này, mọi tranh chấp lao động được xem là tranh chấp lao động cá nhân, và theo nguyên tắc đề ra trong luật, tranh chấp cá nhân thì không có đình công !

Tuy nhiên, cho đến nay công đoàn chưa từng tổ chức đình công, vì, như một vị phó chủ tịch Liên đoàn Lao động TPHCM cho biết : “ *tình trạng các doanh nghiệp vi phạm pháp luật lao động khá phổ biến, thế nhưng đó lại là mâu thuẫn giữa cá nhân người lao động với người sử dụng lao động, nên công đoàn không thể đứng ra tổ chức đình công.* ”

Cho nên, theo tờ báo, có khi sau khi đình công xảy ra, các cấp tòa đã... "phát khiếp" vì phải mở hàng trăm phiên tòa lao động xét xử cùng một nội dung khi hàng trăm người lao động ở cùng một đơn vị khởi kiện !

Hiểm họa cầu Long Biên

Trong một báo cáo mới đây, Liên hiệp Đường sắt VN đã báo động về nguy cơ mất an toàn trên cầu Long Biên. Báo cáo ghi : “ *Không đủ cơ sở khoa học để đánh giá sức tải thật của cây cầu và thời gian còn sử dụng được. Cầu yếu, chấp vá, không thỏa mãn yêu cầu về an toàn* ”.

Các trụ phụ của cầu đã bị xói quá mức cho phép, trong khi mạch sông lưu chuyển không ổn định. Tuy nhiên, hiện nay,

‘con rồng già’ vẫn gồng mình gánh trên 35 000 lượt người, xe và gần 20 đoàn tàu hỏa liên tục qua lại ngày đêm. Nếu tiếp tục thông xe thì phải trực cầu 24/24 giờ để phòng bất trắc.

Cầu Long Biên nối từ Hà Nội đi các tuyến Bắc sông Hồng và ngược lại đến Hải Phòng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lào Cai. Cầu dài hơn 2.290 m, kể cả 5 cầu dẫn, có 18 trụ chính gánh 18 nhịp kèm theo 19 trụ phụ, mỗi thứ một loại khác nhau. Từ nhịp 1 đến nhịp 9 còn nguyên dầm của Hãng thiết kế Daydé & Pillé từ năm 1902, từ nhịp 10 đến hết nhịp 12 thay bằng 7 dầm quân dụng của Liên Xô sản xuất, đã hơn 20 năm. Nhịp 14 đến hết nhịp 17, ngoài 10 dầm quân dụng như trên còn vá thêm dầm YUKM để tăng sức chịu đựng. Đường ray trên cầu cũng theo tiêu chuẩn thế kỷ 19.

Gần đây, chân cầu là bãi rác khổng lồ của chợ hoa quả Long Biên, bãi sản xuất than tổ ong, thậm chí là nơi phóng uế của các hộ dân... rất mất vệ sinh mà không di dời được.

Liên hiệp Đường sắt đang đảm trách việc sửa chữa, gia cố cầu từ nay đến 2005 với chi phí gần 76 tỷ đồng.

Có khá nhiều dự án khác nhằm phục sức cây cầu già đã được soạn thảo mà dự án lớn nhất sẽ tiêu tốn 70 triệu USD từ viện trợ của Chính phủ Pháp hoặc Nhật. Tuy nhiên, muốn sửa chữa, gia cố hoặc làm mới cầu còn phải quan tâm đến việc khai thác, chỉnh trang sông Hồng. Điều này vượt quá khả năng của ngành đường sắt. (Theo Tuổi Trẻ Chủ Nhật 31.3.2002)

“Hà Nội Vàng”, một xi căng đan khác ?

Sự phản ứng quyết liệt của công luận mà biểu hiện cụ thể là hơn 300 bài báo lớn nhỏ đã khiến dự án kiến trúc “Hà Nội Vàng” phải bị đình chỉ. Quyết định sau cùng của UBND TP đã buộc HNV phải chuyển đổi chức năng, giảm chiều cao, giảm diện tích bề ngang, thay đổi hình khối kiến trúc... Và cũng vì vậy mà chủ đầu tư cũ, Liên doanh Haneco Goldino Việt Nam-Hồng Kông, đã rút lui. Công trình phải ngừng thi công từ năm 1996 sau khi đã xây thô đến sàn tầng ba. Tuy nhiên, HNV đang rục rịch xây dựng lại. Đầu năm 2001, hai doanh nghiệp trong nước là Công ty Bảo hiểm VN (Bảo Việt) và Ngân hàng cổ phần các doanh nghiệp quốc doanh (VP Bank) mua lại quyền sử dụng khu đất này với giá 3,6 triệu USD (theo tỉ lệ góp vốn Bảo Việt 85%, VP Bank 15%). Chủ đầu tư mới đã mở ra một cuộc thi tuyển chọn phương án thiết kế mới cho HNV, với tiêu chí : không được quá 6 tầng (phương án cũ 10 tầng), không cao quá 25,3 m (trước kia là 30 m, phải xây giạt cấp và mặt tiền trông ra hồ không được cao quá 16 m). Công trình cũng không được liền một khối, chạy dài như bức tường thành, tạo cảm giác vây kín hồ Hoàn Kiếm vốn nhỏ, nhiều cây và công trình 2-3 tầng, mà phải là một tổ hợp của nhiều khối nhỏ, lẫn khuất vào cây cối. 17 phương án thiết kế đã dự thi và cuối cùng, hai phương án đã được hội đồng giám khảo lựa chọn vào chung kết và được trưng bày trong một tuần lễ tại Nhà triển lãm Hàng Bài để “ trưng cầu dân ý ” (từ 21 đến 27-3-02). Hai phương án này, một của Công ty tư vấn kiến trúc đô thị Hà Nội, và một của Viện Nghiên cứu kiến trúc (Bộ Xây dựng). Hội đồng giám khảo gồm 13 người, hai đại diện của chủ đầu tư, một đại diện của Bộ Xây dựng, một đại diện Văn phòng KTS trưởng Hà Nội và 9 nhà chuyên môn là các KTS có uy tín, đã cho phương án của Công ty Tư vấn kiến trúc đô thị

điểm cao gần như tuyệt đối : phiên họp cuối cùng có 11 thành viên thì 10 người đã bỏ phiếu cho phương án này. Chỉ có một bất ngờ mà không ai hiểu nổi - ngoài chủ đầu tư và văn phòng KTS trưởng TP : tại phòng triển lãm có tới... 3 phương án trưng bày. Cả ba phương án đều được trưng bày để lấy ý kiến nhân dân (!). Phương án thứ ba này là của Công ty Tư vấn xây dựng phát triển - chủ trì thiết kế là KTS Vũ Ngọc Phương. Đây cũng chính là đơn vị tham gia thiết kế khách sạn HNV trước đây, và KTS Phương cũng là người thiết kế chính (!). Phương án bất ngờ tham dự triển lãm này cũng là một trong 17 phương án dự thi, và đã bị loại ngay từ vòng đầu (!). Nhà đầu tư giải thích là công trình làm trên nền móng cũ, nên mời đơn vị này để khai thác những kinh nghiệm trước đây (!?). “ Công cuộc kiểm phiếu ” sẽ có kết quả nay mai. Giới chuyên môn cho rằng không có gì đáng ngạc nhiên nếu phương án 3 lại thu được nhiều phiếu nhất ! (V.H., TTCN, 31-3-02)

Công nhận chức danh giáo sư, phó giáo sư cho 487 giảng viên

Chiều 24/4, ông Phạm Minh Hạc, Chủ tịch Hội đồng chức danh giáo sư nhà nước, cho biết đây là đợt đầu tiên xét công nhận 2 chức danh này theo quy định tiêu chuẩn mới được ban hành. Điểm thay đổi quan trọng nhất : GS, PGS là chức danh chứ không phải học hàm như những năm trước.

Trong số những người vừa được công nhận, có 96 GS và 391 PGS. Sau khi được công nhận chức danh, căn cứ vào nhu cầu công việc, vị trí công tác..., họ sẽ được bổ nhiệm vào các ngạch GS, PGS trong ngạch công chức, được hưởng các quyền lợi về lương, chế độ, thời gian công tác... tương ứng với ngạch bậc của mình mà không cần qua kỳ thi nâng ngạch.

Tuy nhiên, trong đợt này, không có GS nào dưới 50 tuổi, 61,5% số người đã quá tuổi 60. Đối với các PGS, có 12,3% trên 60 tuổi, dưới 50 tuổi chỉ có 81 người, chiếm gần 21%. Trước đợt công nhận này, cả nước có 410 GS và 1.573 PGS ; trong đó hơn 67% GS và khoảng 33,6% PGS đã trên 60 tuổi. (Tuổi Trẻ)

Giáo sư Lê Cao Đài qua đời

Giáo sư Lê Cao Đài, nhà nghiên cứu hàng đầu ở VN về tác hại của chất Da cam lên sức khỏe con người, đã từ trần ngày 15.4.2002, hưởng thọ 74 tuổi. Giám đốc bệnh viện quân y 211 trong thời chiến, năm 1980 ông đã được nhà nước chỉ định phụ trách một tiểu ban nghiên cứu về chất Da cam, và đã hợp tác với nhiều nhà khoa học Mỹ để tiến hành công cuộc nghiên cứu này. Ông đã tổng hợp những kết quả đạt được trong quyển sách Chất Da cam trong chiến tranh VN, quá trình và hậu quả (đã được dịch ra tiếng Anh). Từ năm 1998, ông là giám đốc Quỹ Nạn nhân chất Da cam, thuộc hội Hồng thập tự VN. Gs Lê Cao Đài cũng là thành viên ban tổ chức hội nghị quốc tế về ‘ Những hậu quả lâu dài của chiến tranh VN trên môi trường ’, sẽ diễn ra tháng 7 tới đây tại Stockholm.

Phát hiện một loài vượn người ở Việt Nam

Mới đây, các nhà khoa học của Tổ chức FFI (Tổ chức Quốc tế về động, thực vật) đã lần đầu ghi được những tiếng hú kỳ lạ của loài vượn không đuôi ở tỉnh Cao Bằng, vùng giáp

biên giới Trung Quốc. Đây là loài vượn người sống theo gia đình, ban đầu con đực và con cái hú những âm thanh hỗn độn để tìm nhau kết bạn, khi đã hợp nhau, chúng về sống và đánh dấu khu vực riêng của mình.

Vượn người có khuôn mặt rất kỳ lạ, mõm giống lợn nhưng tai và mắt là của khỉ, đầu rất to và thân thì ngắn. Đây là một trong năm loài vượn quý hiếm ở phía bắc Việt Nam, đang có nguy cơ bị tuyệt chủng. Chúng rất giống với loài vượn Hainan Gibbons mới được phát hiện duy nhất trên đảo Hải Nam - Trung Quốc. Hiện ở đảo Hải Nam chỉ còn 14 con.

Các chuyên gia của FFI được các thợ săn cho biết, hiện còn khoảng sáu cá thể vượn người loại này sống ở Bắc Cạn. Tuy nhiên họ chưa xác định được nơi ở chính xác của chúng. (Báo Nông thôn ngày nay)

Raid Gauloises, cuộc đua thám hiểm VN

Chiều 25.4, tại khách sạn Daewoo, ban tổ chức *Raid Gauloises 2002* đã công bố lộ trình cuộc đua thám hiểm lần đầu tiên được tổ chức tại VN. Hai ngày trước đó, toàn bộ 52 đội đua đến từ 17 nước trên thế giới đã tập trung tại Hà Nội, chuẩn bị sẵn sàng cho chuyến phiêu lưu.

Các nhà mạo hiểm sẽ xuất phát từ thị trấn Bắc Hà vào ngày 27.4, vượt qua chặng đường dài 1 008 km để kết thúc cuộc đua với vạch đích là đảo Cát Bà. Bằng xe đạp, cano, dây leo núi, xuống kayak..., họ sẽ di chuyển liên tục trong khoảng hai tuần, trèo đèo lội suối, vượt thác, băng rừng, theo lối đi riêng do từng đội vạch ra.

Trao đổi với VnExpress, ông Didier Cloos, phụ trách báo chí của Raid Gauloises 2002, khẳng định rằng, miền Bắc Việt Nam là một địa điểm lý tưởng cho các nhà thám hiểm. Địa hình ở đây đa dạng với trên 1000 km hành trình đã có đủ núi, rừng, sông, biển, là thử thách xứng đáng đối với các đội đua. Đây cũng là dịp để những nhà thể thao quốc tế được ngắm tận mắt những kỳ quan thiên nhiên của đất nước nằm trên bán đảo Đông Dương.

Để có được cuộc gặp gỡ lớn này, nhà tổ chức Raid Gauloises đã phải chọn địa điểm và bắt đầu công việc chuẩn bị từ cách đây hai năm. “ Chúng tôi đã cử người đến nước các bạn liên hệ, tìm hiểu điều kiện địa hình, khí hậu, và nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của chính phủ, bộ ngoại giao và tổng cục du lịch Việt Nam ”, ông Cloos cho biết.

Các đội đua được yêu cầu phải tự chuẩn bị thuốc men, phương tiện cấp cứu, để sử dụng trong những trường hợp cần thiết. Bên cạnh đó, ban tổ chức cũng lập ra 52 trạm kiểm soát (check point) dọc hành trình, cử 17 bác sĩ túc trực tại một số điểm và theo sát đoàn đua bằng xe tải để ứng cứu kịp thời.

Theo ban tổ chức, số tiền đầu tư cho mỗi đội trong cuộc đua này là 200 000 franc Pháp. Đội về nhất sẽ được nhận 27 000 USD trong tổng số 50 000 USD dành cho các giải.

Vì mê tín, đi đào mả của người khác

Một vụ lộn xộn với sự tham gia của hàng trăm người đã xảy ra trong 3 ngày giữa tháng 4 ở thôn Yên Nội, xã Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phú.

Sự việc bắt đầu từ trưa 13/4, khi một số vị bô lão Yên Nội

lên yêu cầu UBND xã Chấn Hưng cho phá 5 ngôi mộ lạ trên cánh đồng thôn. Họ cho rằng những ngôi mộ này bị “yểm bùa”, làm đứt “long mạch”, gây thiệt hại cho địa phương.

Suy diễn trên là do từ sau Tết Nguyên đán đến nay, chỉ ở Yên Nội đã có 7 người chết bất ngờ, một số người khác ốm đau, tai nạn. Thậm chí có đợt, trong 4 ngày đã 3 người đột tử. Tại các đám ma nơi thôn quê có hàng trăm người tham dự, đã đồn đại việc người dân xã Nghĩa Hưng bên cạnh “phù chú” vào cánh đồng Yên Nội. Người già ở các dòng họ Vũ, Nguyễn, Phan, Trần (có người chết trong những ngày qua) tin vào chuyện này và lên kế hoạch đào phá mộ. Ngay tối đó, người dân đã tổ chức phá mộ. Họ phát hiện dưới các ngôi mộ được xây kiên cố này chỉ có xương, cốt nặn bằng đất, cùng với sọ bằng gáo dừa, và nhiều tờ số chữ nho bí hiểm. Những thứ tìm được càng củng cố nghi vấn của những người mê tín.

Có người đưa tin là phó chủ tịch xã Đào Huy Bộ đã cho phép người Nghĩa Hưng xây mộ trên cánh đồng thôn. Lập tức, hàng trăm người quá khích đã bao vây, đập phá nhà ông Bộ.

Tình hình căng thẳng đã buộc Công an huyện Vĩnh Tường can thiệp. Song do việc tụ tập lộn xộn, đào phá mộ... diễn ra vào ban đêm, và có lúc gần nghìn người tham gia (cả thôn có hơn 2.000 nhân khẩu), nên việc giải thích của các cấp chính quyền không hiệu quả. Thậm chí ông Bộ và một cán bộ công an huyện còn bị đánh, ném đá, phải vào viện cấp cứu.

Sáng 16.4, Công an Vĩnh Phúc đã khởi tố vụ án chống đối người thi hành công vụ, gây thương tích. Đến lúc này, sự việc ở Yên Nội mới dịu xuống. Trưa cùng ngày, ba người dân Nghĩa Hưng được thả về, sau 3 ngày bị bắt giữ. Cuộc sống của người dân nơi đây đã yên bình trở lại. (VnExpress 18.4)

Khi cầu thủ Braxin xin gia nhập đội tuyển Việt Nam...

“Tôi đang khao khát và hãnh diện nếu một ngày nào đó được khoác áo của đội tuyển bóng đá Việt Nam”: đó là phát biểu, vào đầu tháng 4 vừa qua, của Robson Lino, tiền đạo người Braxin của đội bóng đá Gạch Đồng Tâm. Sinh ở bang Minas Gerais, 24 tuổi, Lino đã từng thi đấu cho các câu lạc bộ Sao Paulo và Commercial FC (Braxin), Lausanne FC (Thụy Sĩ), Kariyushi-Okinawa (Nhật) trước khi sang VN khoác áo của đội Gạch Đồng Tâm (Long An) năm 2001 (và ghi 7 bàn trong giải bóng đá hạng nhất). Lino cho biết đã quyết định xin gia nhập quốc tịch Việt Nam và từ bỏ quốc tịch gốc.

Theo luật Việt Nam, Lino hiện nay chưa đủ điều kiện để gia nhập quốc tịch, đặc biệt là điều 20 qui định phải biết tiếng Việt đủ để hoà nhập vào cộng đồng xã hội Việt Nam (khoản 1c) và thường trú ở Việt Nam từ 5 năm trở lên (khoản 1d). Tuy nhiên vẫn có trường hợp ngoại lệ qui định ở khoản 2c của điều 20, nếu xét thấy sự gia nhập quốc tịch Việt Nam của người xin ‘có lợi cho nhà nước Việt Nam’.

Theo những thống kê sau cùng, hiện có đến 90 cầu thủ nước ngoài đá bóng tại Việt Nam, và trong số 32 đội chuyên nghiệp hạng nhất chỉ còn vỏn vẹn ba đội (Thế Công, Hải Quan, Quân khu 7) là không thuê cầu thủ nước ngoài. Mức lương cao nhất hiện tại là 10 000 USD/tháng của cầu thủ Thái Lan Kriatisak (đội Hoàng Anh — Gia Lai), rồi đến 3500

USD/tháng của cầu thủ châu Phi Achilefu (đội Nam Định), và mức thấp nhất là 450 USD/tháng của các cầu thủ Trung Quốc đang khoác áo Ngân hàng Đông Á. [Tuổi Trẻ 17.3 và 3.4.02]

Tin Ngắn

* Theo nhật báo tiếng Anh Saigon Times ngày 2.4, các **doanh nhân ngoại quốc ở VN không còn bị bắt buộc phải thông qua một cơ quan trung gian VN để tuyển lựa nhân công**. Mặt khác, các doanh nghiệp nhà nước cũng không còn bị khống chế về mức lương khi tuyển người. Cả hai quyết định này đã được thông qua trong kỳ họp quốc hội vừa qua và có hiệu lực kể từ đầu năm tới.

* Tại hội nghị quốc tế về cà phê ở Peru ngày 5.4, chủ tịch Hiệp hội Cà phê Cacao Việt Nam Đoàn Triệu Nhạn cho biết: “Việt Nam đang muốn giảm diện tích trồng cà phê vối (*robusta*) xuống còn 400 nghìn ha. Thay vào đó, sẽ trồng mới 100 nghìn ha cà phê chè (*arabica*) trong vòng 5 năm tới”. Ông Nhạn khẳng định kế hoạch mở rộng diện tích trồng cà phê chè sẽ không làm giảm giá cà phê thế giới đang có dấu hiệu phục hồi sau khi rớt xuống mức thấp kỷ lục thời gian qua.

* Bộ “**Từ điển bách khoa Việt Nam**” (tập 2) vừa được xuất bản. “Từ điển Bách khoa” tập 2 dày 1 040 trang, khổ 19x27cm gồm gần mười nghìn mục từ (từ văn E đến văn M), có 77 bản đồ và khoảng 570 tranh ảnh minh họa, 36 trang phụ bản màu.

Từ điển bách khoa tập 1 đã được phát hành vào cuối năm 1995. Tập 3, tập 4 dự kiến sẽ được xuất bản vào cuối năm 2002 và đầu năm 2003.

* Một tổ hợp nhà thầu do Công ty Technip - Coflexip của Pháp đứng đầu đã trúng thầu hợp đồng trị giá 700 - 800 triệu USD về thiết kế chi tiết, mua sắm vật tư, thiết bị và xây lắp các phân xưởng công nghệ và phụ trợ trong hàng rào nhà máy của dự án xây dựng **nhà máy lọc dầu Dung Quất**. Nhà máy có số vốn đầu tư 1,3 tỷ USD, dự kiến sẽ sản xuất các sản phẩm dầu với công suất 6,5 triệu tấn/năm. Năm ngoái mặc dù Việt Nam xuất khẩu dầu thô đạt 3,18 tỷ USD nhưng đã phải tốn 1,87 tỷ USD để nhập các sản phẩm dầu do chưa có nhà máy lọc dầu.

* Ngày 17-4, tại Washington, ban giám đốc Ngân hàng thế giới (WB) thông qua một khoản tín dụng trị giá 38,2 triệu USD trong tổng chi phí của dự án là 48,12 triệu USD cho dự án **Trung tâm truyền máu khu vực của Việt Nam**. Dự án được thực hiện trong năm năm (2002-2007), thiết lập các trung tâm truyền máu tại Hà Nội, Huế, TP Hồ Chí Minh và Cần Thơ, bảo đảm chất lượng máu truyền cho người bệnh theo tiêu chuẩn của Tổ chức y tế thế giới về an toàn máu. Bộ Y tế Việt Nam là cơ quan thực hiện dự án.

* Gần 9 năm sau khi **đánh chết một phạm nhân**, một quân giáo ở trại cải tạo tỉnh Bình Dương mới vừa bị toà án nhân dân TP HCM kết án **18 tháng tù** ngày 18.4 vừa qua.

Theo cáo trạng của VKS, ngày 6.5.1993, trung sĩ Ngô Trường Nam bắt quả tang phạm nhân Võ Ngọc Hùng sử dụng ma túy. Nam lập biên bản, Hùng không chịu ký nhận. Trung sĩ này đã đánh vào mặt và đập vào người phạm nhân. Hùng kêu đau bụng và sau đó chết do chấn thương vỡ lá lách.

Xây dựng : 1001 cách rút ruột nhà nước

LTS : Mỗi năm chính phủ VN dành ra hơn 21 000 tỉ đồng (khoảng 1,4 tỉ USD) từ ngân sách để đầu tư xây dựng cơ bản, và hàng ngàn tỉ đồng khác đầu tư cho các doanh nghiệp nhà nước thông qua các khoản tín dụng. Theo ước tính của nhiều chuyên viên kinh tế và nhà quản lý, tỷ lệ thất thoát trong các công trình đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách hiện lên đến 30-40 % (khoảng 500 triệu USD). Các chứng từ dưới đây đã được đăng trên những tờ báo trong nước.

Trong lĩnh vực xây dựng cơ bản, đa số doanh nhân đều thừa nhận nếu không chạy chọt, luồn lách hoặc ‘đi đêm’ thì khó tìm được công trình lớn để làm. Chính điều này đã ảnh hưởng đến chất lượng công trình. Ông T., cán bộ quản lý dự án của bộ giao thông vận tải, vẽ lên tờ giấy trắng một hình chữ nhật mảnh và dài, tượng trưng cho con đường sắp được xây dựng. Đây là công trình xây dựng bằng vốn ngân sách và một doanh nghiệp nhà nước trúng thầu thi công. Nhưng công ty này không làm trực tiếp, mà bán hợp đồng thi công cho một doanh nghiệp khác để lấy... chênh lệch.

Ông lấy bút tô tiếp một mảng đen hình chữ nhật, rồi nói : “Chỉ bán hợp đồng cho người khác làm là họ đã không phải đổ một giọt mồ hôi trên công trường”. Nhưng đó mới là cái giá phổ biến, có những doanh nghiệp phải mua lại công trình để làm với giá thấp hơn đến 20-30 % so với giá của các công ty được nhận thầu trực tiếp.

Các công trình xây dựng khi đã đưa ra đấu thầu, giá thi công thường bị kéo xuống khá thấp. Anh N., đội trưởng đội thi công của một công ty cầu đường thuộc Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 6, khẳng định : “Với tình hình giá bỏ thầu như hiện nay, không ai có thể lời đến 10 %. Nhưng vì sao có những doanh nghiệp dám chấp nhận mua lại công trình với giá thấp hơn đến 15-30 % hoặc bỏ thầu thấp hơn giá dự đoán đến một nửa ?”. N. cười : “Họ không ngu đâu, nếu không có lãi thì ai thèm làm. Các công ty có hàng trăm cách luồn lách để giảm chi phí xây dựng”. N. lục trong ngăn kéo lấy ra tờ báo **Người Lao Động** cũ, trong đó có bài viết về công trình đường liên cảng A5 : “Anh thấy chưa, chỉ cần bớt xén và giảm quy cách cừ tràm họ đã lấy được gần nửa tỉ đồng”.

Ông T. khẳng định : “Chẳng có công trình giao thông nào được làm đúng thiết kế. Họ không ăn gian nhiều thì cũng ăn gian ít”. Trong các công trình giao thông, chỗ dễ bị thất thoát nhất là phần che khuất ở bên dưới mặt đường, gồm các tầng đất, đá làm nền móng. “Lớp đá nền đường được thiết kế có độ dày 45 phân, nếu đào lên đo được 35 phân đã là tốt lắm rồi”, ông nói. Cũng theo kinh nghiệm hơn sáu năm làm quản lý dự án của ông T., thăm bề tông nhựa các trục đường quốc lộ nếu làm đúng thiết kế phải dày 12 phân, nhưng thực tế nhiều công trình chỉ đạt 10-11 phân là cùng.

Dù sao bớt xén vật liệu là giải pháp ‘nguy hiểm’, ăn gian bằng cách thay đổi chủng loại vật liệu khó phát hiện hơn. Chẳng hạn như thay vì phải dùng đất pha nhiều đá để làm nền móng cho đường, thì nhà thầu lại sử dụng đất không pha hay chỉ pha ít đá cho rẻ tiền. Hoặc thay cừ loại một bằng cừ loại hai ; mua xi măng Trung Quốc nhưng kê khai xi măng

Thái Lan hay Indonesia... Thậm chí có những công trình nhà thầu tận dụng lại vật liệu, thép rẻ tiền, được thu hồi từ các công trình khác nhưng lại khai là hàng mới với giá cao.

Khi xây dựng cầu hoặc các công trình quan trọng như đập thủy điện, cống ngăn nước... các nhà thầu thường không dám bớt xén vật liệu, vì điều này có thể gây ra hậu quả. Nhưng họ vẫn gian lận được bằng cách ‘đi đêm’ với tư vấn thiết kế, chủ đầu tư... để vẽ ra những biện pháp thi công rất phức tạp, cần huy động nhiều trang thiết bị, xe máy... nhằm đẩy đơn giá thi công lên.

Ông T. chỉ chiếc tách uống trà trên bàn rồi giải thích : “Giả sử cái tách này là công trình xây dựng. Từ khi dự án mới trong giai đoạn chuẩn bị, nhà thầu đã đi đêm với đơn vị thiết kế để thêm vào chiếc tách những chi tiết như : hoa văn, tay cầm... mà họ biết rằng có rất ít người làm được. Mục đích của công việc này là làm tăng chi phí dự toán cho công trình và loại bỏ trước các đối thủ cạnh tranh. Sau khi trúng thầu, họ lại vận động những người có thẩm quyền để bỏ đi những chi tiết mà trước đó họ đã tìm mọi cách để đưa vào công trình”. Tuy nhiên, không phải ai cũng làm được điều này. Chỉ những công ty rất mạnh về tiền và có tầm ảnh hưởng rộng mới thực hiện được vì việc thay đổi thiết kế không dễ dàng.

Trong hầu hết những dự án sử dụng vốn nhà nước, thường có một công ty tư vấn được chủ đầu tư thuê để giám sát công việc xây dựng của nhà thầu. Bộ trưởng giao thông vận tải Lê Ngọc Hoàn cho rằng, nếu các giám sát viên thực hiện công việc của mình nghiêm túc, tình trạng thất thoát do bớt xén vật liệu và gian lận trong thi công sẽ được hạn chế. Nhưng ông cũng thừa nhận : “Các giám sát viên trong nước dễ bị các công ty mua chuộc hơn giám sát viên của nước ngoài, vì lương của họ rất thấp”.

Tuy nhiên, một số cán bộ tư vấn trong ngành giao thông cho rằng bộ trưởng Lê Ngọc Hoàn mới nói đúng có một nửa. Họ không chỉ bị mua chuộc mà còn bị ép buộc phải làm ngơ. Một doanh nhân (đề nghị giấu tên) nói : “Ở mỗi công trình, công ty tư vấn - giám sát và nhà thầu đa phần là cùng trực thuộc một bộ, một cơ quan chủ quản, họ như con một cha thân thiết với nhau như anh em. Giám sát viên chỉ là những người thấp cổ, bé họng. Cuộc sống của họ gắn với việc làm, nên mấy ai dám mạo hiểm miến cơm, manh áo của mình để làm ngược lại ý của cấp trên”. Ông nói tiếp : “Đã có một số giám sát viên trong ngành giao thông bị côn đồ hành hung. Họ biết mình bị đánh vì giám sát quá chặt. Nếu cuối cùng vẫn không điều khiển được thì người ta sẽ tìm cách đẩy nhân viên giám sát đi”.

Giám đốc một công ty xây dựng tư nhân ở Thành phố Hồ Chí Minh nói rằng, hầu hết các doanh nghiệp không muốn làm ăn gian dối, nhưng tình thế hiện nay buộc họ phải làm vậy. Vì ai không chạy chọt, không luồn lách hoặc đi đêm thì phải tốn kém và doanh nghiệp buộc phải đưa tiêu cực phí đó vào công trình. Theo ông, đến khi nào công tác đấu thầu, xét thầu diễn ra thực sự công khai và công bằng, thì mới có hy vọng giảm tình trạng thất thoát trong xây dựng cơ bản.

Tấn Đức [Thời báo Kinh tế Sài Gòn 11.4.02]

Trách nhiệm này....

(tiếp theo trang 1)

lời ca cảm phát đi từ các dinh thự chính phủ, đầu đó (Áo, Ý) nổi lên những tiếng nhạc báng “*gây ông lại đập lưng ông nhé*”⁽¹⁾. Còn người Mi thường bị người Pháp giễu cợt là “*cả thộn về chính trị*” nay cười gằn, một tuần báo Mi ra số chủ đề về nạn thối nát chính trị châu Âu đã đưa lên trang bìa hình tổng thống... Chirac. Thế là nước Pháp quen dạy đời về dân chủ từ nay há miệng mắc quai.

Trách nhiệm của tình trạng thê thảm này thuộc về ai ? Câu trả lời rất đơn giản : *tất cả mọi người*.

- Trước tiên là tổng thống mãn hạn, đã không từ một thủ đoạn nào để được tái cử. Với bản năng mị dân sành sỏi, ông Chirac đã biết gài đúng chỗ ngựa của cử tri trong hai cuộc bầu cử : năm 1995 với chủ đề “*sự rạn nứt xã hội*”, năm nay “*tình trạng mất an ninh*”. Nhắc đi nhắc lại bài tử của Le Pen, lại được bộ máy media ra rả phụ họa⁽²⁾, phải khẳng định Chirac đã trải chiếu cho Le Pen, và do đó, chịu trách nhiệm số một. Ác nhân sinh ác quả ? Chưa chắc ! Bằng chứng là Chirac đang hưởng lợi trong đại họa chính trị mà chính ông đã góp phần gây ra. Song, trong cuộc bầu cử quốc hội sắp tới, đảng của ông có thể sẽ không may mắn như ông : sau một nhiệm kỳ 7 năm, phe hữu đã mất đi 4 triệu phiếu, và 20 % là số phiếu thấp nhất của một tổng thống đương nhiệm.

- Thứ hai là thủ tướng đương nhiệm. Cuộc vận động tranh cử của Lionel Jospin là cả một tai ương : ngay từ đầu đã tập trung tranh thủ cử tri phái giữa (“*cương lĩnh của tôi không phải là một cương lĩnh xã hội chủ nghĩa*”), làm như đã lọt vào vòng 2 rồi, khẩu hiệu và phát biểu theo kiểu “*truyền thông*” (nôm na là tuyên truyền) không có nội dung chính trị ; theo đuôi đối thủ sa vào trận địa “*tình trạng bất an*”, đến mức đánh mất bản sắc của chính mình ; tóm lại là cuộc vận động không để lại gì trong trí nhớ của dư luận. Đây quả là một điển hình về sự bất công của chính trường : thành tích của chính phủ Jospin rõ ràng là không dở chút nào, sự trung thực về trí tuệ là

hiếm có, sự lương thiện của con người Jospin thì ai cũng phải thừa nhận, ấy vậy mà ngày nay ông phải đóng vai trò không mấy vinh quang của người đào mồ chôn sống phái tả. Phải nói trách nhiệm của đảng xã hội trong thảm kịch này là một trách nhiệm tập thể : lá phiếu của cử tri phân tán như vậy, số phiếu phản kháng quá lớn như vậy (10 % số phiếu dồn vào 3 ứng cử viên cực tả), tức là “*nhân dân tiến bộ*” không còn nhận ra mình trong chủ nghĩa “*xã hội - tự do*” (social-libéralisme) của một phái tả tự nhận quá sớm là “*hiện đại*”. Cố nhiên, không thể bỏ qua trách nhiệm của các đảng phái tả khác trong và ngoài “*phái tả đa nguyên*”.

- Cuối cùng là trách nhiệm của những cử tri không đặt chân tới phòng phiếu. Gần 30 % (một kỉ lục lịch sử) : ngày chủ nhật 21-4, đó là “*chính đảng lớn nhất*” của nước Pháp. Sáng hôm sau, nhiều người trong họ đã tự đâm ngực : “*Biết thế thì tôi...*”, “*Tại sao chẳng ai báo trước là như thế này...*”. Thật là thảm hại khi nghĩ tới bao nhiêu người đã gục ngã để đòi quyền bầu cử dân chủ.

Song, cái họa biết đâu cũng mang mầm phúc. Bằng chứng là cuộc vùng dậy tự phát của sinh viên, hàng ngàn hàng vạn, nhất là của học sinh trung học, ngày này qua ngày khác, đã liên tiếp xuống đường, hô vang khẩu hiệu : “*Không cho phát xít lọt qua*”. Cả một thế hệ đang học bài học dân chủ “*trực tiếp truyền hình*” trên đường phố. Khá đông chưa tới tuổi đi bầu. Điều chắc chắn là mai này, họ sẽ biết đường đi tới phòng phiếu.

DIỄN ĐÀN

(1) Nước Pháp đã đi đầu phong trào tẩy chay liên minh hữu - cực hữu ở Áo, và tố cáo liên minh Berlusconi-Bossi ở Ý.

(2) Trong suốt thời gian tranh cử, các đài truyền hình đã dành phần lớn thời giờ thông tin cho các án mạng, cho các phóng sự về tình hình mất an ninh. Tối hôm trước ngày bầu cử vòng đầu, 10 phút trong bản tin truyền hình 30 phút dành cho một vụ tổng tiền đốt nhà một cụ già hần đã làm cho 100 000 lá phiếu bay từ Jospin sang tay Le Pen (Le Pen hơn Jospin chưa tới 200 000 lá phiếu).

Khi đảng cộng sản thừa nhận sự bất cập về lý luận...

Báo Tuổi Trẻ ngày 14.3 đã ghi nhận lời phát biểu đáng chú ý của ông Nguyễn Minh Triết, bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh, kêu gọi “*tự học, tự nghiên cứu, tự phát hiện cái mới*” trong buổi họp thông báo kết quả Hội nghị Trung ương V cho các cán bộ chủ chốt của thành phố. Theo lời ông Triết : “*Khi cuộc sống đã đặt ra những câu hỏi mà đảng chưa có câu trả lời thích đáng thì chúng ta phải góp phần tham gia tìm lời giải*”. Ông nhắc lại, “*có lúc thị trường còn là điều cấm kỵ,... nhưng rồi cuộc sống tự nó đã tìm ra lối ra, và rồi chính những tổng kết từ thực tiễn của đổi mới và phát triển đã mở lối ra cho đường lối và các quyết sách kinh tế đúng qui luật, hợp lòng dân*”.

“*Nay, khi đảng thừa nhận sự bất cập về mặt lý luận, thông báo kết quả hội nghị, ngoài những vấn đề cơ bản, tôi thấy rất cần chia sẻ với các đồng chí về những vấn đề còn có ý kiến khác nhau để các đồng chí cùng suy nghĩ. Ví dụ : đảng viên có được làm kinh tế tư bản tư nhân hay không ? Người nói có, người nói không. Trong khi thực tế ngay tại Thành phố chúng ta đâu có thiếu những đảng viên đang là chủ doanh nghiệp tư nhân. Có cò xát thực tiễn, có tự do tư tưởng, có tranh luận mới*

nảy ra được vấn đề mới, ý tưởng mới, từ đó góp phần phát triển lý luận, vượt qua tình trạng mò mẫm, bất cập hiện nay”.

Theo ông Triết : “*Để có thể tiếp cận cái mới thì đừng vội bài bác những ý kiến trái tai. Trái lại, cần chủ động khuyến khích tranh luận, phản biện, đừng để bất cứ người nào có ý kiến khác hay ý kiến mới mà phải để bụng, không dám nói ra, cốt để yên thân*”.

Ngày 3.4, cũng trên báo Tuổi Trẻ, người ta có thể đọc nghị quyết Trung ương V về “*công tác tư tưởng, lý luận trong tình hình mới*” với yêu cầu tổ chức nghiên cứu đầy đủ các vấn đề như đảng viên làm kinh tế tư bản tư nhân ; đổi mới hệ thống chính trị ; toàn cầu hoá... Đồng thời, bản nghị quyết không quên nhấn mạnh lại nhiệm vụ “*đấu tranh tư tưởng và lý luận chống chiến lược diễn biến hoà bình của các thế lực thù địch*”, với yêu cầu “*xử lý kịp thời theo pháp luật và kỷ luật đảng mọi hoạt động tán phát tài liệu, thông tin bịa đặt, thư mao danh có nội dung xấu...*”.

Đến nay, người ta chưa biết nghị quyết 5 sẽ đưa đến điều gì mới. Chỉ biết rằng điều không đổi, đối với người dân, là một sự mập mờ, nước đôi cho phép chính quyền, khi cần, mọi sự tùy tiện, độc đoán.

Những thời điểm chính

2.11.1917 - Tuyên bố của Huân tước Balfour chủ trương thành lập một “tự điểm” quốc gia Do Thái tại Palestin lúc đó chỉ là một vùng của tỉnh Syria thuộc đế quốc Ottoman.

3.2.1922 - Đế chế Ottoman sụp đổ, Hội Quốc Liên uỷ thác nước Anh cai quản Palestin.

23.8.1929 - Nổi loạn ở Jerusalem.

1936-1939 - Khởi nghĩa của người Arap ở Palestin, quân đội Anh đàn áp.

29.11.1947 - LHQ bỏ phiếu chia cắt Palestin.

14.5.1948 - Israel tuyên bố độc lập.

15.5.1948 - Kết thúc uỷ nhiệm của Anh, quân đội Arap tiến công, nhưng Israel kháng cự.

1949 - Israel kí hiệp định đình chiến lần lượt với Ai Cập, Syria, Jordan và Lebanon (Liban). Trên thực tế, các nước này chia nhau phần đất còn lại của Palestin.

1957 - Y. Arafat thành lập El Fatah.

2.6.1964 - Thành lập Tổ chức Giải phóng Palestin (PLO), thông qua Hiến chương quốc gia đầu tiên.

6.6.1967 - Chiến tranh “6 ngày”. Israel chiếm đóng vùng Tây ngạn sông Jordan, dải đất Gaza, cao nguyên Golan và bán đảo Sinai.

22.11.1967 - LHQ thông qua nghị quyết 242, PLO bác bỏ.

9.1970-7.1971 - Các lực lượng kháng chiến người Palestin bị tiêu diệt ở Jordan (sự kiện *Tháng chín đen*).

6-24.10.1973 - Chiến tranh Israel-Arap (*Chiến tranh Lễ Kippour*). Israel thắng (nhưng sát nút).

14.10.1974 - LHQ công nhận PLO là đại diện của nhân dân Palestin. LHQ đón nhận Arafat.

19.11.1977 - Anouar el-Sadate đến thăm Jerusalem.

6.6.1982 - Israel xâm lăng Lebanon.

9.12.1987 - Intifada bắt đầu ở các vùng bị chiếm.

16.12.1988 - Cuộc gặp PLO - Hoa Kỳ đầu tiên ở Tunis.

30.10.1991 - Khai mạc Hội nghị hoà bình Trung Đông tại Madrid.

13.9.1993 - Kí kết Hiệp định Oslo.

11-24.7.2000 - Hội thượng đỉnh tại Trại David.

29.9.2000 - Intifada II bắt đầu.

28.1.2001 - Hội nghị Taba thất bại.

Palestin

“Thành lũy” hận thù

NGUYỄN QUANG

Nói gì đây, làm gì đây trước tình hình đang diễn ra ở Palestin? Cuộc xâm lăng của Israel ở các Lãnh thổ tự trị chỉ có thể gây ra giận dữ và phẫn uất. Giận và uất trước sự kiêu căng của chủ nghĩa xionít, nỗi cùng cực của người dân Palestin, sự uơ hèn của các chính quyền Arap, sự bất lực của châu Âu, sự về hưu của Mĩ. Giận và uất khi nghĩ tới cả một chuỗi dài những cơ hội bỏ lỡ trong thời gian gần đây ở Trung Đông.

Trở lại Oslo

Không cần trở lại nguồn gốc các cuộc chiến tranh giữa Israel và các nước Arap (xem *khung kèm bên*), chỉ cần nhớ lại quá trình thai nghén, khai sinh và hấp hối của hiệp ước Oslo (tháng 9.1993). Ngay từ năm 1974, Tổ chức Giải phóng Palestin (PLO) của Yasser Arafat đã được Liên hiệp Quốc thừa nhận là người đại diện của nhân dân Palestin, nhưng mãi tới 1988-89 PLO mới củng cố được vị trí quốc tế của mình thông qua một quyết định lịch sử: thừa nhận Israel. Đó là bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phong trào Palestin, chấp nhận nguyên tắc một giải pháp dựa trên sự phân chia lãnh thổ bằng thương lượng. Nguyên tắc ấy đã thể hiện trong Hiệp ước Oslo kí kết dưới sự đỡ đầu của Mĩ, theo đó Palestin nhận từ bỏ 3/4 lãnh thổ trước đây đặt dưới sự uỷ quyền của Anh, bù lại là sự thành lập một Quốc gia Palestin trên 1/4 lãnh thổ còn lại, bao gồm vùng Tây ngạn sông Jordan (tên Pháp là Cisjordanie) và dải đất Gaza. Về phần mình, Israel thừa nhận PLO là đại diện chân chính của nhân dân Palestin. Các “Lãnh thổ Tự trị” được thành lập, và hai bên giao ước đến cuối năm 1999 thì giải quyết xong, một cách hoà bình, những bất đồng còn tồn tại, như vấn đề hồi hương của những người tị nạn và quy chế của thành phố Jerusalem. Quá trình này đã bị đứt đoạn khi thủ tướng I. Rabin bị ám sát (1995) và hầu như tê liệt khi đảng Likoud của B. Netanyahu trở lại cầm quyền (1996). Cuối năm 1999,

thời hạn quy định không được tôn trọng: không những quân đội Israel chỉ mới rút khỏi 1/10 các lãnh thổ tự trị, mà Netanyahu và người kế tục là Barak (Công đảng) còn thiết lập thêm rất nhiều làng định cư Do Thái ở những vùng này, khiến người ta phải tự hỏi Nhà nước Israel có bao giờ chịu chấp nhận sự hình thành một Nhà nước Palestin chung sống bên cạnh mình hay không. Chính trong bầu không khí uất hận và bức bối đó mà Bill Clinton (muốn kết thúc nhiệm kỳ tổng thống của mình bằng một màn ngoạn mục) đã triệu tập một hội nghị thượng đỉnh “cơ may cuối cùng” ở Trại David (tháng 7.2000). Hội nghị Trại David thất bại, cuộc Intifada thứ nhì của người Palestin bắt đầu. Hội nghị Taba (tháng 1.2001) chỉ còn ghi nhận sự thất bại của lịch trình Oslo. Rồi Barak nhường chỗ cho “kẻ thù tệ hại nhất của người Arap”: Sharon. Cuộc “ném đá khởi nghĩa” lần này cũng giống lần trước, nhưng với “tên đồ tể Sabra và Chatila”, cuộc đàn áp sẽ đổi hẳn quy mô và tính chất, và vòng luân hồi bạo lực sẽ trở thành vòng xoắn (bao vây các lãnh thổ tự trị, bắn đạn thật, oanh kích bằng tên lửa, một bên “ám sát có mục tiêu”, bên kia “mưu sát quyết tử”) đưa số tử vong lên gần 1000 người Palestin và gần 300 người Israel. Rồi tới cuộc xâm lăng các lãnh thổ tự trị bởi Tsahal (quân đội Israel), gọi là chiến dịch “Thành lũy”, tàn phá các cơ sở hạ tầng Palestin, gây ra những cảnh hoang tàn chưa từng thấy từ sau chiến tranh Lebanon năm 1982.

Hai quốc gia, hay hai chủ nghĩa quốc gia?

Vì đâu, tại ai mà quá trình hoà bình đã thất bại? Bộ máy tuyên truyền của Israel (Bill Clinton thất vọng, cũng phụ hoạ theo) đã thuyết phục dư luận tin rằng tại phía Palestin quá cứng rắn về quy chế Jerusalem và về “quyền hồi hương” của những người tị nạn. Quả là Yasser Arafat, sau khi thấy hiệp định

Căn bệnh trầm kha của người Palestin chúng tôi là bệnh hi vọng.
Hi vọng giải phóng và hi vọng độc lập
QUYỀN ĐƯỢC SỐNG CUỘC SỐNG BÌNH THƯỜNG
MAHMOUD DARWICH

Sinh năm 1942 tại Birwa (gần Saint-Jean d'Acre), Mahmoud Darwich được coi là nhà thơ đương đại lớn nhất của Palestin. Năm 1987, ông được bầu vào Ban chấp hành PLO. Sáu năm sau, ông từ chức để tỏ ý không tán đồng lịch trình hoà bình Oslo vì ông cho rằng hiệp định này không khả thi. Ngày 25.3.2002, tại nhà hát Kassaba (Ramallah), Darwich đã phát biểu như sau (trích đoạn) với phái đoàn của Nghị hội quốc tế các nhà văn. Vài ngày sau, nhà hát đã bị quân đội Israel tàn phá.

“ Không có gì hiển nhiên hơn là chân lí và chính nghĩa Palestin : đất nước này là của chúng tôi, phần đất này là một bộ phận của quê hương chúng tôi, một quê hương hiện thực, không mây may huyền hoặc. Sự chiếm đóng này là sự chiếm đóng của ngoại bang, không thể không gọi nó là chiếm đóng, với ý nghĩa phổ quát của danh từ ấy, bất luận người ta mang ra bao nhiêu lời phán truyền của Thượng đế để biện minh. Thượng đế không phải là của riêng của người nào cả.

“ Chúng tôi đã chấp nhận giải pháp chính trị dựa trên sự

chia sẻ cuộc sống trên vùng đất này, trong khuôn khổ hai quốc gia cho hai dân tộc. Chúng tôi chỉ đòi hỏi quyền được hưởng cuộc sống bình thường, trong cương vực của một Nhà nước độc lập, trên vùng đất bị xâm chiếm từ năm 1967, trong đó có Đông-Jerusalem, quyền có được một giải pháp công bằng cho vấn đề người tị nạn, và sự chấm dứt việc thành lập các khu định cư. Đó là con đường duy nhất khả dĩ chấm dứt cái vòng lẩn quẩn của cuộc tắm máu.

“ Tình hình của chúng tôi là như vậy, rất hiển nhiên, không phải là cuộc thư hùng một sống một chết như chính quyền Israel muốn người ta lầm tưởng. Vấn đề là chấm dứt sự xâm chiếm. Kháng cự lại cuộc xâm chiếm không phải chỉ là quyền, mà là nhiệm vụ con người, nhiệm vụ dân tộc, để chuyển từ kiếp nô lệ sang cuộc sống tự do. Con đường ngắn nhất để tránh những tai hoạ mới và dẫn tới hoà bình là giải phóng người Palestin khỏi sự chiếm đóng, là giải phóng xã hội Israel thoát ra khỏi ảo tưởng là có thể kiểm chế một dân tộc khác.”

khung Oslo trở thành vô hiệu lực từ cuối năm 1999, đã điều chỉnh lập trường của Palestin theo tinh thần nghị quyết 242 của LHQ, nhưng đó chỉ là những lập trường nguyên tắc, ông ta đã công khai tuyên bố là các phương thức áp dụng có thể được thương lượng. Sự thật là sự cứng rắn của Israel trong vấn đề các làng định cư Do Thái ở các vùng chiếm đóng đã biến lãnh thổ giả định của Palestin thành một “ tấm da beo ”, rất khó tồn tại. Điều chắc chắn là ở thời điểm quyết định, hai bên trong cuộc đã không đủ dũng cảm chính trị dám chấp nhận những nhượng bộ cần thiết để nắm lấy cơ hội lịch sử.

Song phải đi vào cốt lõi vấn đề để tìm hiểu thực chất một giải pháp hoà bình khả dĩ ở Palestin. Chúng ta sẽ không bàn tới “ danh nghĩa chính đáng ” có tính huyền thoại về chủ quyền của dân tộc này hay dân tộc kia trên “ miền đất hứa ”. Mà chỉ căn cứ vào quyền tự quyết của các dân tộc để nói rằng cả hai dân tộc có quyền sinh tồn trên vùng đất nằm giữa Địa Trung Hải và sông Jordan. Song hai dân tộc độc lập chỉ có thể tồn tại trong khuôn khổ hai Nhà nước có chủ quyền. Israel thì đã có Nhà nước chủ

quyền của mình rồi, ngày nay không ai không thừa nhận sự tồn tại của nó (ít nhất trong biên giới trước 1967), cho nên một giải pháp chấp nhận được (nếu không nói là công bằng) tất yếu không thể loại trừ sự thành lập một Nhà nước Palestin. Người ta có thể ngoại giao, đàm phán, thoả hiệp gì gì đi nữa, nhưng không thể đụng tới nguyên tắc đó, nguyên tắc mà “ trên nguyên tắc ” hiệp định Oslo đã thừa nhận. Các cuộc đàm phán không kết quả trong thập niên vừa qua đã biểu lộ một điều bất biến của chủ nghĩa quốc gia Israel, có lẽ bắt nguồn ngay từ sự thành lập nước này (năm 1948), vào thời điểm mà chủ nghĩa quốc gia chiến thắng của Israel đã áp đảo chủ nghĩa quốc gia Palestin còn phôi thai, mới vừa thoát khỏi sự thống trị của đế chế Ottoman. Trong quan điểm của Israel, hoặc là không hề có chủ nghĩa quốc gia Palestin, còn dân tộc Palestin chẳng qua chỉ là tập hợp những bộ tộc du cư từ trại (tị nạn) này sang trại khác, cũng như ngày xưa từ nơi cấm lều này sang chỗ cấm lều kia : đó là lập trường của những người chủ trương một nước Đại Israel, đại để đó là hệ tư tưởng chủ đạo của đảng Likoud ; hoặc chủ nghĩa

quốc gia Palestin có trên thực tế (Intifada và những cuộc nổ bom quyết tử là những thực tế khó phủ nhận), nhưng danh nghĩa, tâm vóc của nó phải nhường bước cho những yêu cầu sinh tồn, hiện thực hay tưởng tượng (an ninh, định cư...) của chủ nghĩa quốc gia Israel : nói một cách giản lược, đó là lập trường của Công đảng, và, ở một mức ít nhiều có ý thức, của cả phe chủ hoà ở Israel.

Sơ đồ nói trên có vẻ quá lí thuyết, thậm chí giản đơn. Song nó giải mã nhiều vấn đề. Trước hết, nó lí giải được sự hành xử của lãnh đạo Công đảng khi họ cầm quyền, Pèrès năm 1995-96, Barak năm 1999-2000, khi họ thương thuyết với người Palestin mà cứ cù cưa, lần lữa : nhân nhượng nhỏ giọt, thoả hiệp tỉ mẩn, hứa cuội, ký rồi không tôn trọng. Nhịp độ mở ra các làng định cư dưới chính quyền Barak lại còn tăng tốc hơn cả dưới thời Netanyahu !

Apartheid

Nhất là nó lí giải được chiến lược của Likoud và những gì Sharon đang làm. Đằng sau bề ngoài ác ôn lỗ mãng, Sharon che giấu một chính khách nham

hiểm, không từ một thủ đoạn nào. Một thí dụ, ta không nên quên rằng chính y đã nghênh ngang đi dạo khiêu khích trên quảng trường các giáo đường Hồi giáo, làm ngời nổ cho cuộc Intifada thứ nhì dẫn tới sự sụp đổ của chính quyền Barak. Thế mà, ngay từ lúc khởi đầu cuộc xâm lăng các lãnh thổ tự trị, những nhà quan sát ít tinh mắt nhất cũng thấy rõ chiến dịch “Thành lũy” là không nhất quán : một cuộc tẩy thanh cảnh sát mà phải động viên 20 000 binh lính dự bị ; nói là muốn bắt các phần tử khủng bố mà lại dùng chiến thuật “lưới rê” (challut) trong thường dân ; chia mũi nhọn vào cá nhân Arafat trong khi rõ ràng là lãnh tụ PLO hoàn toàn không còn kiểm soát được các phần tử cực đoan ; tập trung tấn công lực lượng Fatah (đảng của Arafat) mà lại không đụng tới Hamas và Jihad Islam là hai nhóm tổ chức những cuộc ám sát lớn nhất ; huỷ diệt toàn bộ phương tiện tổ chức của chính quyền Palestin (cảnh sát, an ninh, trại giam...) nhưng lại đòi chính quyền Palestin bắt giam các phần tử khủng bố ; phá huỷ các cơ sở hạ tầng Palestin (nhà cửa, công sở, cơ quan ngoại giao, trung tâm văn hoá, các bộ, đài phát thanh) nhằm mục đích gì không ai biết. Những điều ấy hoàn toàn vô nghĩa lí nếu mục tiêu của Sharon như đã tuyên bố là “*mang lại hoà bình và an ninh ở Israel*” (tuyên bố tranh cử). Nhưng lại có nghĩa lí và nhất quán nếu người ta cho rằng Sharon đeo đuổi mục tiêu thâm kín là : huỷ diệt vật chất và tiêu diệt về chính trị Chính quyền Palestin và bất kì biểu hiện nào của chủ nghĩa quốc gia Palestin. Mục tiêu tối hậu của chiến dịch “Thành lũy” như vậy là nhổ tận gốc rễ lịch trình Oslo dù cho phải xây dựng một thành lũy hạn thù. “Hoà bình” của Sharon không phải là “hoà bình đối lầy lãnh thổ” như kế

hoạch hoà bình mà Arabia Saudi mới đề nghị, mà cuộc tấn công của quân đội Israel đã phá hoại, mà có lẽ, theo mơ tưởng của Sharon, là những thoả thuận ngưng bắn cục bộ, kí kết với từng trung tâm thành thị một, loại trừ hẳn Chính quyền Palestin. Phải chăng đó chỉ là những suy đoán tư biện ? Xin hãy tham chiếu cái “kế hoạch hoà bình” của đảng Likoud thời Shamir và các đồng minh của họ đưa ra năm 1989 để đối phó với phong trào Intifada lần thứ nhất. Theo kế hoạch này, người dân Palestin ở các lãnh thổ bị chiếm sẽ sống trong những vùng “túi” nhỏ, tách biệt nhau bởi các vùng định cư liên hoàn của người Do Thái. Chế độ “tự trị” là kiểu tự trị của một thị xã, người dân các vùng này sẽ được coi là người ngoại quốc, mang quốc tịch Jordan. Như vậy là đảng Likoud đề nghị lập ra những “bantoustans” như ở Nam Phi dưới thời Apartheid (nghĩa từ nguyên là phát triển tách biệt). Nghĩa là đối nghịch hẳn với tinh thần Oslo mà Likoud chưa hề chấp nhận và không ngừng tìm mọi cách phá hoại.

Điều quan yếu là trong chừng mực nào dân chúng Israel (theo các cuộc thăm dò dư luận thì tuyệt đại đa số ủng hộ chiến dịch “Thành lũy”) ý thức được rằng họ đang đi về đâu, chính quyền Israel đang muốn dẫn họ đi về hướng nào. Chúng tôi không có ý bào chữa cho các cuộc mưu sát mù quáng của các “cảm tử quân” Palestin, nhưng lại càng không thể đánh đồng bạo lực của người bị áp bức với bạo lực của kẻ áp bức. Với tất cả sự thận trọng cần thiết, phải khẳng định rằng sự cuồng động hiện nay của các lực lượng xiônit ở Palestin chẳng khác nào bạo lực thực dân hay phátxít. Khi người ta chứng kiến cảnh trại Jenin trở thành đồng gạch vụn như sau một trận động đất ; khi thấy bộ tham mưu

Vì bài vở số này qua nhiều, chúng tôi buộc phải hoãn lại bài của các tác giả Nguyễn Dư (*Giới thiệu một kho ảnh Việt Nam*), Quế Hương (*Câu hát tìm nhau*, truyện ngắn), Hồ Anh Thái (*Vũ Bão, kho chuyện cười*), và phần giới thiệu sách mới : *Tuyển tập truyện dịch* của Miêng (nxb Văn Mới 2001), *L'Or et le Feu, Une petite source douce et tranquille*, của Nguyễn Huy Thiệp (bản dịch của Kim Lefèvre (nxb L'Aube)...

Israel không những không cho phép cứu chữa những người Palestin bị thương mà còn ra lệnh ngăn cấm các bác sĩ và bệnh viện làm nhiệm vụ cứu thương ; khi thấy binh lính Israel nhả đạn vào dân thường, vào nhà báo, vào những xe cứu thương, phá sập nhà cửa, quăng đồ đạc ra ngoài đường, phóng uế bừa bãi trong các phòng ở để làm nhục người dân ; vây bắt nam giới từ 15 đến 50 tuổi ; đập phá bất cứ biểu trưng nào của Chính quyền Palestin, thậm chí của văn hoá Palestin (ở Ramallah chẳng hạn, toà thị chính bị đập phá tan tành, cũng như trụ sở Bộ giáo dục, Bộ văn hoá, tổng đài điện thoại ; đài phát thanh bị san bằng, từng cái đĩa CD bị bể gãy... (*)), chứng kiến những cảnh tượng ấy, người ta không thể không tự nhủ rằng đâu đó Israel đã “đánh mất linh hồn của mình” rồi : vẫn biết hình tượng ấy không còn thời thượng, nhưng đã có một thời, thời của những người đi khai hoang, của những kibboutz, của các chiến sĩ - công dân, đó là một hình tượng đầy ý nghĩa. Một quốc gia đã phạm phải những điều ấy, hay đã để cho những điều ấy xảy ra, quốc gia đó không chính nghĩa nữa. Nói như Christian Salmon (chủ tịch Nghị viện quốc tế các nhà văn), quốc gia đó chỉ còn là một “cường quốc hạ nhục”. Một cường quốc như vậy, lịch sử thuộc địa đã nhiều lần cho thấy, chỉ có thể thất bại.

Nguyễn Quang

(*) Các tình tiết kể trên đều đã được kiểm tra : xem chứng từ của V. Cygielman và R. Backmann (tuần báo *Nouvel Observateur*) hay của Catherine Cook (*Ramallah on line*). Người ta liên tưởng tới “bài học trừng phạt” của Trung Quốc ở Việt Nam năm 1979 : lính Trung Quốc phá sập nhà cửa, đập phá từng viên gạch.

Tìm đọc **HỢP LƯU**

tập san văn học nghệ thuật biên khảo

P.O.Box 277, Garden Grove, CA 92842 USA

Tel (714) 265-1394 • Email : tchl@aol.com

- ♦ nơi quy tụ những cây bút nổi tiếng của trong nước và ngoài nước
- ♦ nơi gặp gỡ những tấm lòng tha thiết với văn học Việt Nam

đại diện tại Âu châu : M&Mme Lê Tất Luyện

15 place Souham, F-75013 PARIS / Tel : 33 (0)1 45 83 19 12

VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ VIỆT NAM 1990-2000

Vũ Quang Việt

Bài viết này là một phân tích kinh tế dựa vào thống kê tổng hợp của Việt Nam được biên soạn theo hệ thống tài khoản quốc gia của Liên Hợp Quốc. Mục đích của nó là nhằm chứng tỏ rằng hầu như một phần lớn hệ thống tài khoản quốc gia có thể thực hiện được ở Việt Nam, cần được biên soạn hàng năm, và kết quả thông tin của nó sẽ cho phép các nhà nghiên cứu và làm chính sách có cái nhìn toàn diện hơn về nền kinh tế. Bài viết này không nhằm phân tích chính sách kinh tế và kết quả của chúng mà nhằm vào việc xem xét so sánh các mô tả thống kê. Hệ thống tài khoản quốc gia được tác giả giới thiệu vào Việt Nam năm 1989 qua tài trợ của Liên Hợp Quốc. Từ đó đến nay, thống kê do Tổng Cục Thống kê (TCTK) chính thức xuất bản chỉ bao gồm một số các chỉ số cơ bản. Với sự cố gắng đáng kể của Tiến sĩ Nguyễn Văn Chính, nguyên vụ trưởng vụ tài khoản quốc gia của TCTK và các cộng tác viên, công việc biên soạn vẫn tiếp tục. Trong khoảng một năm qua, nhóm biên soạn cùng tác giả, với tư cách cá nhân, đã cố gắng chỉnh lý và phát triển thêm để công bố một cách không chính thức kết quả này cho các nhà nghiên cứu. Thống kê này tất nhiên còn thiếu sót về nhiều chi tiết và chưa thật hoàn chỉnh vì thiếu nhiều thông tin cơ sở về ngân hàng, tài chính nhà nước và doanh nghiệp nhà nước. Toàn bộ tài liệu chi tiết từ năm 1990-2000 về sản xuất, thu nhập, tiêu dùng, để dành, tích lũy, vay mượn tùy theo từng trường hợp được phân tổ theo ngành, khu vực thể chế, sở hữu và vùng sẽ được nhà xuất bản Thống kê xuất bản.

1. Nhận định chung

So với thời kỳ 1990-95, thời kỳ 1995-99 có một số chuyển biến ảnh hưởng tích cực cũng như tiêu cực đến tình hình phát triển kinh tế và xã hội trong tương lai :

Tốc độ phát triển kinh tế bình quân năm đo bằng GDP, mặc dù giảm từ 8,2 % xuống 7,5 % và có chiều hướng đạt thấp hơn trong hai năm tới do giá dầu hỏa trên thế giới giảm và nền kinh tế thế giới không tăng mạnh như trước, nhưng ở một góc độ tổng thể, nền kinh tế lành mạnh và bền vững hơn.

Một trong những thành quả lớn là dân số giảm do đó ngay khi tốc độ phát triển tăng chậm lại, GDP trên đầu người vẫn tăng khả quan, năm thấp nhất là 1999, cũng tăng 3,2 %. Tốc độ tăng GDP trên đầu người bình quân năm thời kỳ 1995-2000 là 5,3 %, thấp hơn so với 6,3 % thời kỳ 1990-1995, nhưng vẫn là tốc độ tăng đáng kể.

Lạm phát đã giảm từ hai con số rất cao đầu năm 1995 xuống 4 % năm 1999 và -1.7 % năm 2000.

Tốc độ phát triển kinh tế trên 9 % những năm 1995-96 không bền vững vì nó dựa vào vay mượn nước ngoài, đưa thiếu hụt trong cán cân thương mại những năm này lên tới trên 10 % và cán cân thanh toán trên 6 %. Tốc độ phát triển chậm lại từ

1997 đã đưa cán cân thanh toán gần đến cân bằng năm 1999. Cuộc khủng hoảng tài chính toàn khu vực Đông và Đông Nam Á vào cuối năm 1997 như vậy có thể nói là có tác dụng tích cực đến nền kinh tế. Nếu không, với số nợ nước ngoài tăng khoảng 2 tỷ USD một năm do cán cân thanh toán thiếu hụt, Việt Nam dễ dàng và nhanh chóng trở thành nước không có khả năng trả nợ nước ngoài. (Nợ nước ngoài vào cuối năm 2000 là 12 tỷ USD, bằng 39,9 % GDP sau khi đã được Nga và các nước Tây phương xoá nợ đáng kể — có lúc bằng 86 % GDP.)

Do có điều chỉnh hối suất và các biện pháp khác, xuất khẩu thuần đã trở thành yếu tố đóng góp vào tốc độ phát triển của nền kinh tế năm 1999 và 2000. Điều này đảo ngược một phần sự giảm sút về đóng góp vào tốc độ phát triển của chi tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình và nhà nước cũng như tích lũy, giữ cho tốc độ phát triển kinh tế hai năm trên ở mức độ không thấp quá.

Do tình hình kinh tế phát triển chậm lại, nhà nước đã thực hiện chính sách kích cầu. Chính sách này đã làm thiếu hụt ngân sách tăng lên hơn 4 % GDP trong hai năm 1999-2000. Tỷ lệ thiếu hụt này đang vượt ngưỡng cửa lành mạnh và không thể lâu dài. Tuy nhiên trong tình hình giảm phát tiếp tục ở Việt Nam vào năm 2001 và trên toàn thế giới, chính sách kích cầu sẽ không có tác dụng đẩy giá lên trong năm tới.

2. Dân số và lao động

Tốc độ phát triển dân số hàng năm giảm đáng kể từ 2,3 % những năm 1980 xuống 1,7 % thời kỳ 1990-95 và 1,5 % vào hai năm 1995-2000. Với việc giảm tốc độ tăng dân số, thu nhập trên đầu người vẫn có thể tăng đáng kể dù tốc độ tăng GDP thấp hơn trước nhiều vào những năm tới.

Dân số Việt Nam tăng trên 1,0 triệu một năm. Cho đến năm 1997, mỗi năm việc làm tăng đủ cho số lao động tăng này.

Nhưng từ năm 1998, số việc làm mới tạo ra giảm hẳn. Năm 1999, chỉ có 600 ngàn việc mới, trong đó 500 ngàn việc là từ nông nghiệp, phần nào đó là thất nghiệp trá hình. Lao động trong khu vực nhà nước tăng trung bình khoảng 100 ngàn việc những năm 1995-1998 nhưng giảm vào năm 1999. Như vậy lao động từ khu vực tư nhân không phải nông nghiệp gần như không tăng. Trong thời kỳ 1995-1999, số lao động trong thương nghiệp, ăn uống công cộng, dịch vụ tư nhân thậm chí có hai năm giảm khá lớn và hai năm tăng không đáng kể.

Vào những năm kinh tế phát triển cao nhất, khu vực nhà nước trong đó có doanh nghiệp nhà nước không phải là nơi tạo ra công việc làm cho dân số ngày càng tăng. Đây chính là lý do khu vực tư nhân cần phát triển mạnh nhằm thu hút lao động dư dôi. Năm 1999, khu vực nhà nước sử dụng 3,4 triệu lao động, bằng 9 % tổng số lao động cả nước, trong đó doanh nghiệp nhà nước sử dụng 1,8 triệu lao động, bằng 4,7 % tổng số lao động. Doanh nghiệp nhà nước sử dụng 60 % tài sản cố định của cả nước, tạo ra 30 % GDP nhưng lại tạo ra ít việc làm, như vậy có thể coi là chúng quá thiên về sử dụng tư bản, không phù hợp với một nước có số lao động lớn làm việc không hết công suất trong nông nghiệp.

Chính sách khuyến khích doanh nghiệp tư nhân vào đầu năm 2000 bằng việc xoá bỏ cơ chế “xin — cho” trong kinh doanh và thay thế bằng thủ tục đăng ký đơn giản cần áp dụng triệt để vì nó là bước đầu quan trọng cho chính sách khuyến khích khu vực tư nhân phát triển.

3. Vai trò của nhà nước

Vai trò của nhà nước trong kinh tế thể hiện trong sở hữu doanh nghiệp, hoạt động sản xuất dịch vụ nhà nước, và các chính sách kinh tế xã hội, trong đó quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước là rất quan trọng. Trong thời kỳ 1995-99, không kể đến việc thay đổi và thi hành chính sách, vai trò kinh tế của nhà nước không giảm so với thời kỳ 1990-1995.

Tỷ trọng hoạt động kinh tế nhà nước (gồm cả sản xuất dịch vụ nhà nước và doanh nghiệp nhà nước) trong GDP tăng từ 35 % lên 40 % khi so hai thời kỳ này. Nếu nhìn từ góc cạnh sở hữu, kinh tế nhà nước chiếm tỷ trọng cao hơn vì nhà nước còn có sở hữu trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chẳng hạn như trong công ty khai thác dầu khí. (Phân loại thành phần kinh tế nhà nước của Tổng Cục Thống kê dựa trên tiêu chuẩn là nhà nước có ít nhất 90 % sở hữu đối với doanh nghiệp có vốn nước ngoài, do đó công ty dầu khí Việt Nam có hơn 50 % cổ phần nhà nước cũng bị xếp vào khu vực nước ngoài. Điều này cần để ý nếu không ta có thể hiểu sai lạc ý nghĩa đóng góp vào GDP hay thuế của khu vực kinh tế nước ngoài).

Trong khu vực doanh nghiệp phi tài chính, tỷ trọng của doanh nghiệp nhà nước giảm từ 69 % năm 1995 xuống 61 % năm 1999, trong đó tỷ trọng trong công nghiệp giảm từ 57 % xuống 50 %. Việc giảm tỷ trọng này là do việc tăng tỷ trọng của khu vực đầu tư nước ngoài. Nhưng nói chung cho toàn nền kinh tế, tỷ trọng khu vực nhà nước không giảm vì hoạt động nhà nước trong nhiều dịch vụ như phân phối điện nước, thông tin liên lạc, khách sạn nhà hàng, du lịch, tài chính tín dụng tăng.

Thu ngân sách nhà nước có tăng nhưng không đáng kể, từ trung bình năm là 18,9 % GDP thời kỳ 1990-95 lên trên 20 % vào những năm gần đây. Tuy nhiên khả năng thu ngân sách dù được hỗ trợ bằng việc tăng giá dầu có chiều hướng giảm đáng kể từ năm 1995, từ 23,3 % GDP năm 1995 xuống còn 18,3 % năm 2000.

Nguồn thu thuế và phí giảm đáng kể từ 21,6 % GDP năm 1995 xuống 17,6 % năm 1999. Thu ngân sách đi từ ba nguồn chính : thuế doanh nghiệp nhà nước, thuế xuất nhập khẩu và thu từ dầu hoả, mỗi nguồn khoảng 3-5 % GDP. Khu vực nước ngoài và khu vực ngoài quốc doanh nội địa, mỗi khu vực đóng góp khoảng trên dưới 1 % GDP. Thu từ khu vực quốc doanh nội địa chỉ tăng thêm nếu doanh nghiệp ngoài quốc doanh phát triển. Nhà nước không có hy vọng tăng thu khu vực sản xuất hộ gia đình, nhất là từ nông nghiệp vì tăng thuế sẽ làm giảm thu nhập của hộ gia đình do họ không thể đưa thuế vào giá như các doanh nghiệp.

Thống kê ngân sách hiện nay không hoàn chỉnh, phần không biết từ đâu chiếm nhiều hơn những nguồn thu chính nêu ở trên cho nên khó lòng phân tích một cách hoàn chỉnh.

Trong phần thu ngân sách ngoài thuế quan trọng nhất là dầu lửa, chiếm dưới 3 % GDP trước đây, nhưng năm 2000, do giá dầu trên thế giới tăng, nguồn thu từ dầu khí lên đến 5,3 % GDP đã giúp vào việc tăng ngân sách, tuy nhiên nguồn thu thêm này không bền vững. Giá dầu hoả trên thế giới đang trên chiều hướng đi xuống vì khủng hoảng kinh tế thế giới vào cuối năm 2001, do đó đóng góp của nó vào ngân sách sẽ giảm vào năm 2002. Vào năm 2005, khả năng thu từ dầu hoả có thể giảm mạnh. Theo xí nghiệp liên doanh dầu khí Việt-Xô, mỏ

Bạch Hổ hiện nay đang sản xuất 80 % lượng dầu thô sẽ cạn. Các mỏ mới kiểm được đều có trữ lượng nhỏ, mỏ lớn nhất mới kiểm ra trong số này là Sư Tử Đen chỉ có trữ lượng bằng 1/3 mỏ Bạch Hổ (Kinh tế Sài Gòn 6.9.2001).

Thu ngân sách từ viện trợ không đáng kể, chỉ khoảng 0,5 - 0,8 % GDP.

Chi ngân sách tăng từ 21 % trong thời kỳ 1990 - 1995 lên khoảng trên 24 % GDP, và có chiều hướng tăng do chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước. Khả năng thiếu hụt ngân sách đến 5 % những năm tới là lớn. Điều này cho thấy nhà nước cần giảm thiểu việc dùng ngân sách đầu tư thêm vào doanh nghiệp nhà nước và tạo thêm nguồn thu thuế.

Về chi tiêu ngân sách, nhà nước đã có cố gắng giảm chi thường xuyên, đưa chi tiêu này từ 18,3 % năm 1995 xuống 14,8 % năm 1999. Tuy vậy việc giảm này chỉ để tăng chi đầu tư. Chi đầu tư tăng mạnh, từ 5,5 % GDP năm 1995 lên 7,4 % năm 1999.

Do cố gắng hạn chế chi tiêu trong ngân sách thường xuyên, khu vực dịch vụ nhà nước (đo bằng đóng góp vào GDP, khoảng 8-10 % GDP) đã giảm tốc độ phát triển, từ 8,4 % năm 1995 xuống 5-6 % những năm sau đó và âm (-1,8 %) năm 1999. Đây có thể coi là một cố gắng đáng kể.

Trong chi tiêu thường xuyên của nhà nước, khoản chi tiêu trực tiếp phục vụ hộ gia đình như giáo dục, y tế, thể thao, văn hoá v.v. lên tới 7 % GDP, gần bằng 1/3 ngân sách thu. Chi chuyển nhượng cho hộ gia đình cũng có chiều hướng giảm từ 3,3 % GDP xuống 2,5 % GDP.

4. Cơ cấu sản xuất

Trong 10 năm kể từ cải cách năm 1989, đã có chuyển biến tốt trong cơ cấu sản xuất, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm từ 32,7 % năm 1990 xuống 20,8 % năm 1999. Khu vực sản xuất tăng tỷ trọng theo mức độ quan trọng nhất là công nghiệp chế biến và khoáng sản (chủ yếu là dầu hoả), xây dựng và điện nước. Ngành dịch vụ có khuynh hướng giảm tỷ trọng hoặc tăng không đáng kể.

Tỷ trọng công nghiệp chế biến tăng, hiện nay bằng 17,7 % GDP, nhưng vẫn còn thấp so với Mã Lai (19,6 %) hoặc Thái Lan (19,2 %) năm 1980.

Tỷ trọng khu vực tài chính (gồm ngân hàng, bảo hiểm, quỹ hưu trí và hoạt động tài chính khác) còn quá nhỏ bé (trên dưới 2 % GDP) và lại có chiều hướng giảm. Khu vực này còn thấp xa so với Thái Lan năm 1980 có tỷ trọng là 3,3 % và hiện nay (2000) là 6,1 %, cũng như so với Phi Luật Tân là 3,7 % (1980) và 4,5 % (2000). Nếu đi vào sâu phân tích về chi phí điều hành (gấp đôi các nước khác, do đó làm tăng tỷ trọng trong GDP) thì khu vực này lại càng nhỏ bé. Ngành tài chính ngân hàng mạch máu của nền kinh tế hiện đại so ra còn phát triển quá chậm và lại không hiệu quả.

5. Cơ cấu khu vực thể chế kinh tế

Tỷ trọng các hoạt động sản xuất trong đó có vai trò quan trọng đặc biệt của công nghiệp chế biến và ngân hàng là chỉ tiêu quan trọng để đo lường hiệu quả cạnh tranh trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển. Tuy vậy tỷ trọng doanh nghiệp trong GDP là chỉ tiêu quan trọng không kém, nhằm đo lường khu vực tiên tiến về quản lý trong nền kinh tế. Doanh nghiệp

là hình thức tổ chức quản lý cao, cho phép tách rời vai trò sở hữu và quản lý, do đó cho phép chuyên nghiệp hoá quản lý, thị trường hoá sở hữu nhằm tăng nguồn vốn.

Về mặt cơ cấu thể chế kinh tế, nền kinh tế chia ra làm bốn khu vực : doanh nghiệp phi tài chính, doanh nghiệp tài chính, dịch vụ nhà nước, và hộ gia đình và tổ chức vô vị lợi phục vụ hộ gia đình (gọi tắt là khu vực hộ gia đình).

Kinh tế Việt Nam vẫn còn chủ yếu là nền kinh tế gia đình. Sản xuất của hộ gia đình trong nông nghiệp, sản xuất nhỏ, buôn bán nhỏ vẫn chiếm tỷ trọng 41 % trong GDP năm 1999, mặc dù đã giảm xuống từ 45 % năm 1995.

So sánh năm 1999 với năm 1995, tỷ trọng doanh nghiệp (tài chính và phi tài chính) tăng từ 45 % lên 50 % GDP, trong đó tỷ trọng của doanh nghiệp phi tài chính tăng từ 42,9 % lên 48,6 %. Phát triển yếu kém của khu vực tài chính đã được phân tích ở phần 4.

Việc tăng tỷ trọng của doanh nghiệp như trên hoàn toàn là do khu vực đầu tư nước ngoài tạo ra. Tỷ trọng của khu vực nước ngoài tăng từ 6,3 % lên 12,2 % GDP.

Tỷ trọng doanh nghiệp tư nhân (phi tài chính) gần như không tăng, chỉ khoảng trên 3 % GDP. Tuy nhiên để đánh giá lý do kìm hãm cũng như tác động tốt vào sự phát triển của khu vực này, cần đi sâu vào nghiên cứu vi mô hơn. Khu vực này đã có tốc độ phát triển cao hơn khu vực quốc doanh vào năm 1997 và 1998 (lần lượt với tốc độ 21 % và 7,2 %). Trước đó và sau đó đều thấp hơn khu vực quốc doanh.

Như vậy nói chung về mặt quản lý, chưa có sự chuyển biến đáng kể về hình thức quản lý kinh tế trong thời kỳ 1995-1999, nếu xét về mặt sở hữu nội địa.

6. Để dành và tích lũy

Mười năm đổi mới đã tạo ra bộ mặt mới về kinh tế. Năm 1990, để dành của nền kinh tế chỉ có 8,5 % GDP và tích lũy là 10,4 % GDP. Từ 1995 đến nay, tích lũy không bao giờ dưới 25 % GDP và để dành tăng lên 27,1 năm 1999, dù đây là năm tốc độ phát triển đã chậm lại.

Hai khu vực tạo nguồn để dành gộp đáng kể nhất là phi tài chính và hộ gia đình. Khu vực phi tài chính đóng góp gần 33,3 % để dành năm 1999. Tuy vậy nguồn này chủ yếu là từ quỹ khấu hao. Khấu hao chiếm đến 74-88 % để dành của khu vực phi tài chính. Như thế có thể nói cao nhất là để dành của hộ gia đình, chiếm 31-48 % tổng để dành. Trước năm 1992, khu vực dịch vụ nhà nước có để dành âm, nhưng sau đó đã trở thành nguồn để dành, chiếm 11-24 % tổng để dành cả nước và có khuynh hướng tăng những năm gần đây.

Tích lũy cao hơn để dành đưa đến đi vay thuần nước ngoài tăng. (Ý niệm đi vay trong tài khoản quốc gia bao gồm cả nguồn vốn từ đầu tư nước ngoài). Đi vay thuần lên đến 1,8 tỷ USD năm 1996 và 1997 và giảm xuống 156 triệu USD năm 1999.

Mặc dù tích lũy tăng và để dành tăng, tích lũy tập trung chủ yếu vào khu vực nhà nước (rất tiếc là hiện nay số liệu chưa được công bố đầy đủ để có thể phân rõ tích lũy vào doanh nghiệp nhà nước và vào hạ tầng cơ sở). Theo số liệu về đầu tư (coi chú thích ở dưới bảng 1, giải thích sự khác biệt giữa tích lũy và vốn đầu tư), đầu tư trong khu vực nhà nước (doanh nghiệp và hạ tầng cơ sở) tăng trong 5 năm qua, năm 1995 chiếm 38,3 % tổng tích lũy của nền kinh tế và năm 1999 chiếm 61,6 %.

Vốn đầu tư trong khu vực nhà nước dựa vào ngân sách và vay mượn là chính (70 %) chứ không phải từ nguồn để dành nội bộ. Vay mượn của doanh nghiệp nhà nước mặc dù có giảm so với trước đây vẫn chiếm tới khoảng 50 % tổng tín dụng hệ thống ngân hàng. Doanh nghiệp nhà nước tuy vậy chỉ tạo ra khoảng 30 % GDP và hầu hết đều lỗ hoặc không có lãi.

Tích lũy khu vực hộ gia đình giảm từ 22,3 % tổng tích lũy năm 1995 xuống 15,7 % năm 1999. Khu vực này góp 35,4 % vào vốn để dành của nền kinh tế.

Tích lũy trong khu vực dịch vụ nhà nước (xây hạ tầng cơ sở, trụ sở) khá lớn, bằng 8 % tổng tích lũy và lên đến 1/2 tích lũy của hộ gia đình vào năm 1999.

Tích lũy lớn nhất là vào doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước và đầu tư nước ngoài, chiếm trên 70 % tổng tích lũy, nhưng đây lại là khu vực dùng quá nhiều tư bản và không tạo ra nhiều việc làm cho nền kinh tế.

Do cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, đầu tư nước ngoài tăng chậm hẳn lại, đạt cao điểm bằng 2,4 tỷ USD năm 1997 và giảm xuống trên 1 tỷ USD hiện nay (2001). Số lượng đăng ký đầu tư nước ngoài hàng năm cũng còn đang tiếp tục giảm, năm cao nhất là 1996 đạt 8,6 tỷ USD, năm 2000 chỉ còn 1,6 tỷ USD.

Như thế có thể nói trong hai năm tới, tỷ trọng đầu tư nước ngoài vào tổng tích lũy sẽ giảm so với hiện nay trước viễn tượng suy thoái kinh tế bắt đầu từ năm 2001 ở các nước phát triển ở Á châu (Nhật, Đài Loan, Singapore, Nam Hàn) và trên thế giới, đặc biệt là Mỹ không cho thấy khả năng tăng nhanh đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

7. Ngoại thương

Vào năm 1999, xuất khẩu chiếm 49 % GDP và nhập khẩu chiếm gần 52 %. Như vậy sau 10 năm đổi mới, Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế mở, vượt mức trung bình của thế giới. Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên GDP của Việt Nam xấp xỉ Thái Lan hiện nay (Xuất/GDP = 56,7 % và Nhập/GDP = 51 %) và hơn hẳn Trung Quốc (Xuất/GDP = 23 % và Nhập/GDP = 21 %).

Do tính chất mở này, khủng hoảng kinh tế thế giới và khu vực có ảnh hưởng tới nền kinh tế Việt Nam lớn hơn nhiều so với Trung Quốc. Ảnh hưởng này phản ánh rõ nhất qua cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997, tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam giảm hẳn. Xuất khẩu trước đây tăng hàng năm gần hoặc cao hơn 20 %, hiện nay chỉ còn trên dưới 10 %. Tốc độ tăng nhập khẩu do đó cũng giảm theo.

Việt Nam vẫn còn chủ yếu là nền kinh tế xuất khẩu nguyên liệu (chiếm 63 % xuất khẩu hàng hoá), tuy nhiên hàng công nghiệp cũng đã tăng, đạt được 37 % tổng xuất khẩu hàng hoá.

Xuất khẩu dịch vụ ngày càng trở nên quan trọng, chiếm trên 16 % tổng xuất khẩu và bằng khoảng 8 % GDP. Tuy nhiên xuất khẩu dịch vụ có chiều hướng đi xuống, đạt 2,6 tỷ USD năm 1998 và 2,2 tỷ USD năm 1999. Quan trọng trong các dịch vụ xuất khẩu là viễn thông, vận chuyển, du lịch. Tiếc là thống kê qua hệ thống ngân hàng không cho phép biết rõ chi tiết. Do sự quan trọng của xuất khẩu dịch vụ, cần có thống kê chi tiết về nó trong tương lai.

Xuất khẩu của Việt Nam sau khủng hoảng 1997 tăng rất chậm so với các nước chung quanh vì chính sách giữ giá đồng

Việt Nam quá cao. Nếu so năm 1999 với năm 1996, và lấy đồng USD làm chuẩn, đồng Việt Nam giảm giá 16 %, nhưng đồng Thái (Bạt) giảm 50 %, đồng Phi (Peso) giảm 39 %, đồng Indonesia (Ruppee) giảm 91 %, do đó đồng Việt Nam trở nên đắt giá so với đồng tiền khác trong khu vực, Đây có thể là lý do khiến hàng hoá Việt Nam ngày càng mất tính cạnh tranh trên thị trường khu vực. Bắt đầu từ năm 2000, ngân hàng nhà nước đã nới rộng chính sách kiểm soát hối suất, do đó đồng Việt Nam đã giảm giá hơn tuy vậy vào năm tháng 8 năm 2001 (so với năm 1996) vẫn còn cao hơn các đồng khác khoảng 26 % so với đồng Bạt, 49 % so với đồng Rupee, thấp hơn một chút so với đồng Peso và thấp hơn 30 % đồng nhân dân tệ của Trung Quốc. Việc để cho đồng Việt Nam xuống giá là điều cần thực hiện, nhất là khi có tình hình thiếu phát và giá nông sản quá thấp trên thị trường thế giới.

8. Chính sách tiền tệ và tín dụng

Hệ thống ngân hàng và tài chính hiện nay còn lạc hậu so với yêu cầu của nền kinh tế như đã nói đến ở phần 4 chỉ chiếm khoảng 2 % GDP. Hệ thống này có chi phí điều hành cao. So với một đồng vốn cho vay, chi phí lên đến 4,2 %, cao gấp đôi Mã Lai.

Phần lớn vốn ngân hàng là cho doanh nghiệp nhà nước vay theo chính sách “quốc doanh chủ đạo”, mặc dù tỷ trọng cho doanh nghiệp nhà nước vay đã giảm từ 57 % năm 1995 xuống 45 % năm 2000. Do doanh nghiệp nhà nước chủ yếu thua lỗ, tỷ lệ nợ không đòi được rất cao. Theo Ngân hàng Nhà nước, tỷ lệ số nợ không đòi được lên tới 13 %, nhưng theo IMF có thể lên tới 30 %. Nếu tính đầy đủ theo chuẩn quốc tế, hệ thống ngân hàng Việt Nam đã phá sản từ lâu nếu không có ngân sách nhà nước bù thêm vốn. Cần thấy là trên thế giới ngân hàng được coi là có vấn đề nếu tỷ lệ nợ không đòi được lên đến 3 % tổng số dư nợ.

Kể từ năm 1999, lượng tiền tệ tăng nhanh, 57 % năm 1999 và 39 % năm 2000 do chính sách kích cầu. Việc lượng tiền tăng này lại không tạo ra lạm phát cần phải tìm hiểu thêm, nhưng có lẽ chính sách thu hút ngoại tệ trôi nổi trên thị trường của ngân hàng nhà nước nhằm nâng dự trữ ngoại tệ chỉ là thay đổi tiền USD ngoài ngân hàng (không được tính trong tổng lượng tiền tệ) bằng tiền đồng và do đó tổng lượng tiền trên thị trường không thay đổi. Nếu việc suy đoán trên là đúng thì việc tăng thêm khối lượng tiền tệ vẫn có thể tiếp tục. Vấn đề chính là cần kích cầu ở khu vực nào?

9. Thu nhập hộ gia đình

Thu nhập sử dụng của hộ gia đình đi từ 4 nguồn và có tỷ trọng như sau năm 1999 :

✓ Tự sản tự tiêu	48.8 %
✓ Lao động làm thuê	43,9 %
✓ Thu nhập sở hữu thuần (lãi)	2,7 %
✓ Chuyển nhượng thuần	4,5 %

Nguồn thu nhập tự sản tự tiêu như vậy là quan trọng nhất và đó cũng phản ánh tình trạng tự cung tự cấp và sản xuất nhỏ của nền kinh tế.

Do thu nhập tăng, chi tiêu tăng nhưng hộ gia đình vẫn tăng tỷ lệ để dành so với thu nhập, trước đây trên 14 %, năm 1999 vẫn đạt 12,7 %.

Thêm nữa, điều làm đời sống của hộ gia đình khá hơn, đó là chi tiêu phục vụ cá nhân của dịch vụ nhà nước như cho nhà thương, trường học, v.v. Phần này không nằm trong thu nhập, và chiếm khoảng 7 % GDP và bằng 10 % thu nhập của hộ gia đình.

Liên quan đến thu nhập của hộ gia đình là thu nhập lao động trong khu vực dịch vụ nhà nước (hành chính, an ninh, giáo dục, y tế, v.v.). Thống kê thu nhập trên đã tính cả phần thu nhập ngoài lương, không nằm trong phần lương chính thức trong ngân sách này. Cách tính là so sánh chi phí cho lao động hoặc như lương dựa theo kế toán hoạt động của đơn vị và chi lương trong ngân sách. Cách tính này do đó không gồm phần thu nhập bất chính. Phần này lên tới 35,5 % lương (năm 1999) và những năm trước lên tới 38-54 %. Tính chất thu nhập không minh bạch này đã làm nền hành chính mất kỷ cương và việc trả lương trở nên bất công.

10. Phát triển kinh tế vùng

Việt Nam là một nước đông dân, về địa lý có diện tích kéo dài và về kinh tế có trình độ phát triển không đồng đều. Do đó, việc theo dõi tình hình phát triển kinh tế vùng là điều cần thiết. Phân tích sau đây tập trung vào việc phân tích chu chuyển dân số vùng và phát triển kinh tế dựa vào thống kê tài khoản vùng mới được biên soạn. Tài khoản vùng cho đến nay chỉ có GDP và GDP trên đầu người, do đó là chỉ số tốt nhằm theo dõi tình hình phát triển kinh tế vùng. Tuy nhiên, chúng không phải là chỉ số phù hợp nhằm phân tích thu nhập vùng. Một thí dụ rõ ràng nhất là Vũng Tàu — Bà Rịa với GDP trên đầu người lớn gấp đôi TP Hồ Chí Minh. Vì giá trị tăng thêm chủ yếu là từ khai thác dầu khí và vì thế sẽ được chuyển ra ngoài vùng. Thu nhập sử dụng là chỉ số tốt hơn để phân tích thu nhập và mức sống vùng.

Kinh tế vùng đã có sự chuyển biến lớn do di chuyển dân số giữa các vùng. Hà Nội và TP Hồ Chí Minh tiếp tục là trung tâm thu hút dân số. Hà Nội ở chiều hướng giảm sự thu hút. So sánh hai thời kỳ 1990-95 và 1995-2000, Hà Nội sau này có tốc độ tăng dân số bình quân giảm đi, là 2,4 % so với trước đây là 2,8 %. Ngược lại TP Hồ Chí Minh có tốc độ tăng dân bình quân cao hơn một chút, từ 2,3 % trước đây lên 2,4 %. Bà Rịa — Vũng Tàu vẫn có sức thu hút mạnh, trước đây tăng bình quân năm 3,1 % và vừa qua là 3,0 %. Sức thu hút tăng lên của vùng Đông Nam Bộ, nằm ngoài TP Hồ Chí Minh, như Bình Dương và Đồng Nai vẫn khá cao, đó là do đầu tư nước ngoài tăng. Khu vực này mới đây có tốc độ tăng dân số là 2,6 %.

Nói chung, Đồng bằng Sông Hồng, Vùng Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung và Đồng bằng Sông Cửu Long có mức độ tăng dân số dưới trung bình của cả nước, chỉ đạt khoảng trên 1 % một chút. Điều này chứng tỏ rằng những vùng này có di dân đến các vùng khác.

Ngoài TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, còn có Đà Nẵng và Hải Phòng được coi là trọng điểm phát triển của cả nước. Trong phát triển kinh tế và công nghiệp hoá, việc thu hút dân vào các vùng trọng điểm kinh tế là điều không thể tránh được và có lẽ cần khuyến khích trên tổng thể chiến lược phát triển và có lẽ đây là lý do bốn tỉnh trên được coi là trọng điểm. Tuy nhiên sự phát triển nhằm thu hút dân ở hai tỉnh sau chưa thấy sáng sủa, nếu không nói là thất bại trong biện pháp nhằm phát triển kinh tế và thu hút dân. Dân số Hải Phòng chỉ tăng bình quân

năm là 1 %, quá thấp so với yêu cầu của trọng điểm. Đà Nẵng đạt tốc độ bình quân năm 1,9 %, cao hơn trung bình của cả nước. Hai TP này đều có mức tăng dân số giảm xuống so với trước đây.

Tây Nguyên là vùng có sức thu hút di dân cao nhất nước, và tốc độ di dân đến đây vẫn ở mức rất cao. Tốc độ tăng dân hàng năm vẫn ở mức 4,9 %. Do sự phát triển của ngành cà phê, tốc độ tăng GDP vùng Tây Nguyên đạt cao vào loại nhất nước trong năm năm qua, trung bình 9,1 %, và cao hơn năm năm trước đó, thế nhưng GDP trên đầu người chỉ tăng bình quân năm là 4 %, thấp hơn mức tăng của cả nước là 5,3 %. Vừa qua giá cà phê trên thế giới giảm 85 % từ USD3.5/lb xuống USD0.5/lb năm 2001, vùng chuyên canh cà phê này khó tránh khỏi thiệt hại nặng nề.

Hải Phòng là thành phố không bị áp lực bởi dân số nhưng lại là thành phố có mức tăng GDP trên đầu người rất thấp, đạt 3,8 %. Mức tăng GDP trên đầu người của Hải Phòng gần như thấp nhất cả nước, chỉ hơn một chút Vũng Tàu — Bà Rịa.

Vũng Tàu — Bà Rịa là nơi đạt tốc độ tăng GDP đầu người thấp nhất nước, trung bình năm là 3,5 % và ngày càng giảm. Năm 2000, mức GDP bình quân đầu người giảm 2,6 %.

Năm năm qua, Hà Nội có mức phát triển GDP và GDP trên đầu người cao nhất nước, vượt cả TP Hồ Chí Minh.

Vùng Đông Bắc và Tây Bắc ở miền Bắc là các vùng nghèo, có nhiều người dân tộc, tốc độ phát triển GDP khá cao năm năm qua (đạt 7 %) và là vùng dân số tăng chậm, vì vậy GDP trên đầu người cũng tăng khá, đạt gần 6 % một năm, cao hơn TP Hồ Chí Minh và Hải Phòng và cao hơn thời kỳ 1990-1995. Có thể nói đây là sự thành công trong chính sách tạo ưu tiên phát triển các vùng nghèo.

Vùng Bắc Trung Bộ (Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh cho đến Huế) vẫn là vùng chưa có chuyển biến về phát triển, đạt tốc độ phát triển GDP và GDP trên đầu người vẫn thấp nhất nước. Hơn nữa đây lại là vùng có GDP trên đầu người rất thấp, chỉ bằng 17 % TP Hồ Chí Minh, không hơn gì vùng có nhiều người dân tộc như Đông Bắc và Tây Bắc. Cần có chính sách phát triển phù hợp cho khu vực đông dân cư này.

11. Kết luận

Việt Nam đã đạt được bước tiến quan trọng trong việc đổi mới kinh tế mười năm qua. Nền kinh tế tăng với tốc độ cao nửa giai đoạn đầu nhưng chậm lại nửa giai đoạn sau một phần vì ảnh hưởng xấu của cuộc khủng hoảng tài chính năm 1997 tại Đông và Đông Nam Á, và một phần vì quá trình chậm cải cách khu vực doanh nghiệp quốc doanh cũng như chính sách phân biệt đối xử với sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân trong nước. Việc phát triển chậm lại cũng không nhất thiết là xấu hẳn; nó giúp ngăn chặn tình trạng thiếu hụt lớn trong ngân sách và ngoại thương.

Trong khi nền kinh tế đạt được tốc độ để dành và tích lũy tương đối cao, dân số phát triển chậm lại, và thu nhập trên đầu người và tiêu dùng cuối cùng tăng khá, nền kinh tế đã không tạo ra đủ việc làm cho lực lượng lao động ngày càng lớn, càng không đáp ứng nổi việc chuyển hướng lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp. Lý do là công trình đầu tư đòi hỏi tư bản cao. Việc làm mới tạo ra hầu như chủ yếu là từ hoạt động sản xuất nhỏ của hộ gia đình.

Thu ngân sách tính theo tỷ lệ trên GDP ngày càng giảm một cách đáng lo ngại từ sau năm 1995, và đặc biệt trong hai năm qua dựa ngày càng nhiều vào nguồn thu từ dầu khí. Hơn nữa, việc dựa nhiều vào thuế xuất nhập khẩu cũng làm cho nguồn thu ngân sách cần xét lại khi Việt Nam phải thực hiện đòi hỏi giảm thuế nhập của các hiệp định thương mại.

Các doanh nghiệp nhà nước làm ăn không có lãi và hệ thống ngân hàng cho chúng vay theo chính sách đang trong tình trạng phá sản.

Phát triển vùng thành công ở vùng Tây Bắc và Đông Bắc là nhờ các quỹ phát triển đặc biệt dành cho vùng nghèo của chính phủ, nhưng cũng không kém quan trọng là nhờ chính sách di dân đến Tây Nguyên. Các tỉnh được chọn lựa là trọng điểm phát triển vùng như Hải Phòng và Đà Nẵng chưa thành công về mặt kinh tế. Có lẽ lý do là đầu tư thay vì nhằm tạo việc làm lại chủ yếu là các công trình đòi hỏi nhiều tư bản.

12. Đề nghị

Cần cải cách doanh nghiệp nhà nước và hệ thống ngân hàng để chúng trở thành khu vực chủ đạo của nền kinh tế. Để chúng hoạt động hiệu quả hơn, chúng cần đối mặt với thị trường như các doanh nghiệp tư nhân. Để làm được chuyện này, cần xoá bỏ các ưu đãi dành cho chúng và cần có luật pháp áp dụng không phân biệt đối xử cho doanh nghiệp nhà nước và tư nhân. Cần có luật pháp định nghĩa rõ thế nào là nợ không thu hồi được và cần xoá sổ.

Cần khuyến khích doanh nghiệp có khả năng tạo ra nhiều việc làm thay vì dùng nhiều tư bản đặc biệt là trong khu vực nhà nước.

Trong khi không thể tư hữu hoá doanh nghiệp nhà nước do chính sách hoặc do dân thiếu tài chính để mua, chiến lược khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển sẽ tạo áp lực cạnh tranh đẩy doanh nghiệp nhà nước trở nên hiệu quả hơn.

Nhà nước cần xem xét lại chính sách thuế hiện nay nhằm (a) không quá lệ thuộc vào thuế xuất nhập khẩu vì các loại thuế này sẽ phải giảm do yêu cầu của các hiệp định thương mại quốc tế và khu vực, (b) thực hiện thuế thu nhập cá nhân, và (c) khuyến khích doanh nghiệp tư nhân nhằm tạo thêm nguồn thu thuế. Thuế suất thấp và diện thu rộng là hướng chính để tăng thuế thu cho ngân sách.

Cải cách lương cần nhằm giải quyết tình trạng chi trả thu nhập lao động không minh bạch và không công bằng trong khu vực nhà nước hiện nay. Chi trả ngoài ngoài qui định của ngân sách lên tới 35-50 % lương là điều cần giải quyết khi cải cách lương.

Cần xem xét lại chiến lược phát triển vùng nhằm (a) coi xem cần làm gì để Hải Phòng và Đà Nẵng trở nên trọng điểm phát triển; (b) coi xem tỉnh nào nữa cần trở thành trọng điểm phát triển, đặc biệt là cho vùng Bắc Trung Bộ, (c) làm gì để việc phát triển vùng không dựa vào nền kinh tế một sản phẩm và (d) tạo nhiều việc làm cho địa phương.

Vũ Quang Việt

6/12/2001

Chú thích : Kèm theo bài này còn có nhiều bảng số liệu. Bạn đọc có thể tìm xem trên trạm Internet của ĐĐ.

MẶT TRĂNG THỨ NHẤT

Cao Huy Thuần

Trong đời, tôi đã thấy mặt trăng lần nào chưa ? Nhìn trăng, tôi nhìn cả đời. Nhưng thấy trăng, tôi không dám nói chắc. Khi tôi nhìn trăng trước mắt, tôi nghĩ đến trăng nửa khuya loáng thoáng trên tàu lá chuối sau vườn cũ. Tôi nghĩ đến đèn trung thu lúc nhỏ. Tôi nghĩ đến cái chõng tre giữa sân trên đó, ngày xưa, tôi nằm nhìn mây bay. Nhìn trăng, tôi không thấy trăng. Chỉ thấy lá chuối, chõng tre. Thấy cả tôi với trẻ con hàng xóm nô đùa. Có lần tôi trốn tìm với chúng nó, bị lộ, tôi nhảy bừa vào bụi tre, bất ngờ có đứa con gái đã ngồi sẵn trong đó. Tôi sợ hoảng, toan vọt ra thì nó kéo tay tôi lại, ẩn vai tôi xuống, cười đồng lõa. Trong loáng thoáng của cây lá, tôi thấy hai cái răng cửa của nó sáng ngời ánh trăng. Bây giờ, nhìn trăng non, tôi thấy cái miệng và hai cái răng. Tựa như hai cái răng cửa của nó phát ánh sáng và in hình miệng nó lên bầu trời.

Trăng là đề tài ruột của các thi sĩ từ khi con người biết làm thơ. Nhưng các vị có thấy mặt trăng hơn tôi không, hay các vị cũng chỉ phóng hai cái răng lên mặt trăng ? Trong mối quan hệ giữa người ngắm trăng và trăng được ngắm, có bao giờ mặt trăng hiện hữu như nó đang chiếu hay chỉ là một vật được người làm thơ mượn tạm để nói lòng dạ của mình ? Dem lòng nhìn cảnh hay mượn cảnh để nói lòng, mặt trăng chẳng phải đều được thấy qua tưởng tượng cả đấy sao ? Càng tưởng tượng “nên thơ”, trăng càng xa với trăng thật. Xa như thế, nó đâu còn đấy nữa ; nó không có. Trăng đã không có, làm sao nói được có người ngắm trăng ? Cả hai đều không có. Trăng không có, vì đó là trăng trong mộng. Người đang sờ sờ ra đấy mà cứ trở mắt vào mộng, ấy là người ảo. Có lẽ ông Lý Bạch đã chứng nghiệm được điều đó. Ông say rượu, thấy trăng trong nước đẹp quá, nhảy xuống ôm chị Hằng. Chị Hằng không có, nên ông chỉ ôm thủy thần. Ông cũng không có nốt vì ông say, ông đang là Lưu Linh.

Trong sự thưởng ngoạn rất chủ quan của tôi về trăng trong thơ, tôi tự hỏi : có chăng trong thơ một mặt trăng thật và một người ngắm trăng thật ? Thơ có làm được chuyện phi thường đó không ? Đặt câu hỏi như thế tức là tôi ám chỉ rằng trăng trong thơ thường là mặt trăng thứ hai, mặt trăng đến sau mặt trăng nguyên thủy. Tôi thử đọc lại những bài thơ mà tôi đã thích trong thơ Đường và Nguyễn Du để xem tôi nghĩ như thế có đúng không.

Để minh chứng cho tôi nhất là bài *Tĩnh dạ tứ* quen thuộc của Lý Bạch :

*Sàng tiền minh nguyệt quang
Nghe thị địa thượng sương
Cử đầu vọng minh nguyệt
Đề đầu tư cố hương*

Minh nguyệt trong câu đầu không phải là *minh nguyệt* trong câu thứ ba. Trong đêm thanh vắng, bỗng mắt Lý Bạch chạm phải ánh trăng trên đầu giường. Có thể ông đang ngủ thiếp, chợt thức giấc, bắt gặp trăng. Trong nhận thức đầu tiên của ông, ông ngỡ ánh trăng là sương phủ mặt đất. Ông ngẩng

đầu nhìn trăng, và ông cúi đầu... Lập tức vầng trăng thứ hai hiện ra trong nỗi nhớ nhung quê cũ của ông.

Cũng vậy, Triệu Hổ đứng trên lầu bang khuâng nhìn trăng trên sóng nước. Trăng sáng như nước, nước sáng như trời. Bất giác, ông nhớ người cũ cùng ngắm trăng với ông năm trước. Cảnh cũ con đây, người cũ đâu rồi ?

*Độc thượng giang lâu tứ tiểu nhiên
Nguyệt quang như thủy, thủy như thiên
Đồng lai ngoạn nguyệt nhân hà tại ?
Phong cảnh y hi tự khứ niên*

Nguyệt trong câu thứ hai cũng không phải là *nguyệt* trong câu thứ ba. Cũng vầng trăng đó, nhưng trăng năm này, trăng trước mắt, vầng trăng đang làm lung linh trời nước một màu kia, phút chốc đã bị vầng trăng năm ngoái trút phế. Đây là *mặt trăng-thời gian*, trăng quá khứ. Giống như trăng của Lý Bạch khi ông triết lý : người thời nay không thấy trăng thời xưa, nhưng trăng thời nay đã từng chiếu người thời xưa :

*Kim nhân bất kiến cổ thời nguyệt
Kim nguyệt tàng kinh chiếu cổ nhân*

Ông nói như thế để làm gì ? Để chúc rượu ! Bạn không uống rượu thì ta xin hỏi : trăng còn mãi đấy, người xưa có còn đấy không ?

*Quân nhược bất ẩm tửu
Tích nhân an tại tại ?*

Cũng mặt trăng-thời gian, nhưng bây giờ nó chạy tới phía trước, bay vèo vào tương lai. Trong *Nguyệt Dạ* của Đỗ Phủ, một khuê phụ xa chồng đứng ngắm trăng khuya trước sân. Sương móc thơm của đêm trăng làm ướt mớ tóc mây. Ánh trăng trong giải trên đôi tay ngọc giá lạnh :

*Hương vụ vân hoàn thấp
Thanh huy ngọc tỷ hàn*

Trăng vừa chiếu trên tay ngài thì chớp mắt đã bay vào tương lai để chiếu trên má cô gái vừa khô nước mắt biệt ly :

*Hà thời y hốt hoảng
Song chiếu lệ ngân can ?*

Biết ngày nào đôi ta được tựa mặt màn cửa trống, cùng ngắm trăng chiếu sáng đôi ngấn lệ khô ?

Khuê phụ ngắm trăng nhớ chồng chinh chiến phương xa là một hứng lớn trong thơ Đường. Trăng bây giờ trở thành *trăng-không gian*, vầng trăng thứ hai đang soi bóng chồng ở xa. Trích dẫn thì nhiều quá, mà e chưa chắc đã tài hoa bằng Kiều của ta :

*Vầng trăng ai xẻ làm đôi
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường*

Đâu có chinh phụ thì đấy có trăng-không gian. *Chinh phụ ngâm* chiếu những vầng trăng nhớ nhung như thế.

Có khi mặt trăng thứ hai vừa sáng trong thời gian vừa sáng trong không gian. Mắt của Lý Bạch đã nhìn như vậy :

*Bát hướng Đông sơn cửu
Tường vi kỷ độ hoa
Bạch vân hoàn tự tán
Minh nguyệt lạc thủy gia*

Tôi chọn bản dịch của Ngô Tất Tố vì dịch rõ nhất ý đó :

*Non Đông xa cách bao xuân
Cây tường vì đã bao lần nở hoa*

*Mây xưa hắt vẩn bay xa ?
Trăng xưa biết rụng xuống nhà ai nao ?*

Dù là thời gian hay không gian, mặt trăng thứ hai đó chiếu từ xa, rất xa. Có những mặt trăng thứ hai chiếu gần, rất gần, gần như một người bạn. Và bởi vì ngày xưa người bạn nhiều khi gần hơn cả người tình, *trăng-bạn* hiện ra rất nhiều trong cổ thi. Trăng đó bồi hồi với Lý Bạch khi ông ca múa với bóng ông và bóng trăng (*ngã ca nguyệt bồi hồi*), trăng đó đi theo ông từ trên núi khi chiều hôm ông bước xuống lưng đèo (*mộ tông bích sơn hà, sơn nguyệt tùy thân quy*), trăng đó không rời ông già Đỗ Phủ sống cô quạnh trong xóm nhỏ ven sông : khi ông cuốn rèm trăng vẫn ngó theo ông, khi ông chống gậy trăng vẫn theo bên mình :

*Thu nguyệt nhưng viên dạ
Giang thôn độc lão thân
Quyển liêm hoàn chiếu khách
Ý trượng cánh tùy nhân*

Tròn vành vạnh trăng thu trên trời là vầng trăng thứ nhất. Nó xuất hiện trước mắt ông lão. Trăng ngó theo ông, trăng đi theo ông là vầng trăng thứ hai. Bởi vì nó đã trở thành người bạn. Vầng trăng-bạn đó, cảm động thay, từ xa vẫn đến thăm Nguyễn Du lúc ông cùng đường, suốt ba mươi năm, dù chân trời góc biển :

*Cùng đồ liên nhữ dao tương kiến
Hải giác thiên nhai tam thập niên*

Nguyễn Du ốm bệnh, ốm tắc lòng riêng, thường thao thức suốt đêm, canh một nghe tiếng trống, tiếng ốc, canh năm nghe tiếng gà, suốt đêm nghĩ quẩn nghĩ quanh, thế mà lạ quá, nhìn ra ngoài, trăng vẫn sáng với ông : lạ quá, làm sao trăng sáng đầy trời thế mãi trong khi gió tây thổi lạnh ngán ngắt vào mình ?

*Sơn canh cổ giác ngũ canh kê
Chung dạ bồi hồi tứ chuyển mê
Minh nguyệt mãn thiên hà cố cố
Tây phong xuy ngã chính thê thê*

Nguyễn Du ngã bệnh liên miên trong thơ. Buổi sáng lạnh, ông soi gương thấy mình gầy và già. Đêm thanh vắng, cửa tre đóng kín, ông nằm rên. Bệnh cũ mười năm không ai hỏi han, tìm đâu ra thuốc tiên luyện chín lần để uống ? Trong tình cảnh như vậy, ông nhìn trăng thế nào đây ? Ông muốn trăng trên trời xuất hiện ngay trước cửa để ánh sáng rọi xuống xoa tan mọi bóng tối :

*An đắc huyền quang minh nguyệt hiện
Dương quang hạ chiếu phá quần âm*

Trăng-bạn thường soi chiếu như thế ở câu cuối của Nguyễn Du sau những than thở, sứt sùi, lạnh lùng, cô đơn, yếu đuối, tơ vò trăm mối, lữ thứ cùng chân :

*Không ốc lậu tà nguyệt
Chiếu ngã đan thường y.*

Nhà trống, ánh trăng xế lọt vào, chiếu xuống tấm áo đơn của ta. Câu cuối của Đỗ Phủ cũng vậy, sau khi ôm gối không ngủ được, nằm nghe vượn hú, kèn ngân. Không bi thương như Nguyễn Du, Đỗ Phủ chột mắt gặp ánh trăng xuyên qua những dây leo giải trên mặt đá, chiếu sáng đám hoa lau trước bãi sông :

*Thỉnh khan thạch thượng đằng ba nguyệt
Dĩ ánh châu tiền lộ địch hoa*

Những ánh trăng xuất thần như vậy có khi hiện ra giữa bài thơ, nhưng đây không phải là những bài thơ mang chủ đề về trăng. Quái lạ, khi trăng đột xuất ở giữa bài thơ, trong một câu thôi, nó thường rất thật, rất gần với mặt trăng thứ nhất mà tôi sẽ nói ở phần sau. Đây là trăng của Đỗ Phủ soi vào lồng chim khiến con chim đang ngủ cứ xoay mình luôn (*minh phiến túc điều tần*). Đây là trăng Hoành Sơn của Nguyễn Du lóng lánh trên vó ngựa vô đường vào Huế bệ kiến (*cố quốc thiêm tùy mã hậu minh*). Trăng hiện ra đột ngột rồi biến ngay mất, chưa kịp tạo cơ hội cho tưởng tượng vẽ vời của vầng trăng thứ hai.

Ấy là trăng trong thơ cổ. Bây giờ tôi sẽ xem mặt trăng thứ hai hiện ra như thế nào trong một bài thơ mới. Tôi chọn bài thơ của Hàn Mặc Tử mà học trò chúng tôi ngày trước thuộc lâu lâu vì mê quá. Bài thơ làm giữa lúc thơ mới vừa đại thắng thơ cũ, lời thật mới nhưng ý vẫn còn thấp thoáng bóng dáng những khuê phụ trong thơ Đường và cô gái xuân của Lý Bạch e thẹn, rạo rực, hỏi nhỏ gió xuân : có sao gió chẳng biết gì lòng dạ của nhau mà thổi vào tận trong màn thiếp như thế này ? *Hà sự nhập la vi ?*

Tôi sẽ đọc từng đoạn :

*Trăng nằm sóng soãi trên cành liễu
Đợi gió đông về để lả lơi*

Nằm sóng soãi... Các quyền từ điển cắt nghĩa : sóng soãi là nằm thẳng dài người ra. “Sóng soãi” gợi hình ảnh một thân thể nằm thuôn ra, duỗi tay duỗi chân. Tôi nói : nằm sóng soãi trên giường, trên phản, trên bãi cát... Ai nhìn một người nằm sóng soãi sẽ thấy đập vào mắt một cái lưng dài, tay dài, chân dài. Sóng soãi gợi chiều dài. Mà mặt trăng thì không dài ! Nó tròn ! Làm sao nó nằm sóng soãi được ! Mặt trăng nằm tròn như bào thai nằm trong bụng. Không ai nói bào thai nằm sóng soãi trong dạ con ! Huống hồ, để có thể sóng soãi, cái lưng, hai tay và đôi chân cần phải có một mặt bằng thênh thang để duỗi ra thoải mái, vươn ngón chân, móng tay đến vô tận vô biên. Thế mà mặt trăng ở đây nằm sóng soãi trên cái gì ? Trên một nhánh liễu ! Trên một sợi lông mào ! Một hình tròn nằm sóng soãi trên một đường tơ ! Lấy luận lý bình thường mà nói, đáng lẽ nhà thơ phải viết : cành liễu nằm sóng soãi trên mặt trăng mệnh mông !

Có lẽ cũng phải dẹp luận lý bình thường qua một bên để đọc câu thơ tiếp theo : *Đợi gió đông về...* Ai đợi gió đông về ? Cứ theo cách đọc bình thường thì đó là trăng. Nhưng ai cấm tôi đọc một mạch từ câu thứ nhất qua câu thứ hai không ngắt quãng : *cành liễu đợi gió đông về...* Tôi có nhiều lý lẽ để biện minh cho cách đọc không bình thường của tôi. Giữa mặt trăng và cành liễu, ai có tương quan nhiều với gió hơn ai ? Chắc chắn phải là cành liễu. Gió chỉ có tương quan với mây, gió thổi mây bay và do đó dường như trăng trôi. Nếu có ai nói : gió thổi trăng trôi, thì tương quan giữa gió với trăng cũng chỉ là tương quan gián tiếp. Còn cành liễu với gió thì tình nhân với nhau từ thuở trái đất mới sinh. Bởi vậy cành liễu mới đợi gió xuân. Gió làm lay động cành liễu, chúng nó đùa bỡn với nhau, lắm khi cợt nhả. Vậy thì ai “lả lơi” ? Ai *đợi gió đông về để lả lơi* nếu không phải đích danh thủ phạm là cành liễu ?

Ấy thế mà ai đọc câu thơ cũng nghĩ rằng trăng đợi gió và cái thói lẳng lơ hoa nguyệt là cái nét đánh chết không chừa của trăng. Vì lẳng lơ như vậy cho nên trăng mới có một thân hình, có tay, có chân, có lưng để nằm và nằm sóng soãi.

Nhìn trăng và thấy trăng nằm trong cái thế chờ đợi rất khêu gợi đó, vạn vật trong hai câu thơ tiếp theo nín thở như chính mình rợn người trong hoan lạc của phút giây chờ đợi :

*Hoa lá ngây tình không muốn động
Lòng em hồi hộp chị Hằng ơi !*

Nói là vạn vật vì có hoa lá, kỳ thực đây là chuyện trò tâm sự của một cô gái không thể nói với ai khác những rung động bí ẩn của mình ngoài trăng sáng một cách vô tư trên trời. Trăng thì vẫn tròn thế thôi, nhưng những rung động thâm kín của cô gái khiến cô thấy trăng nằm gọi tình như chính cô ước muốn được nằm như thế. Và hơn thế nữa, hơn thế nữa, cô thấy trăng đang cỡi xiêm y và vạn vật nín lặng nhìn trăng nhúng thân thể nổi nà trong nước :

*Trong khóm vi lau rào rạt mãi
Tiếng lòng ai nói sao im đi ?
Ô kia bóng nguyệt trần truồng tắm
Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe*

Nếu lại đem luận lý thường tình để đọc bài thơ thì quả thật nhà thơ trước sau không như một. Ông vừa mới nói hoa lá đều ngây tình cả *không muốn động* ở câu trên thì ở câu dưới ông nghe khóm vi lau kia cứ *rào rạt mãi* như ai nói chuyện. Rào rạt mãi, tức là gió cứ thổi hoài. Sao câu trên lại nói hoa lá *không muốn động*, và câu trên nữa lại nói trăng *đợi gió đông* ? Có gió hay không có gió ? Không có gió thì không thể có *rào rạt*. Có gió thì sao *rào rạt* lại *im đi* ? Tôi giận lắm nếu có ai bắt bẻ hành tởm bài thơ như vậy. Bắt bẻ như vậy là chẳng thường thức gì hai chữ *ô kia* thâm tình. Có thể lúc đó gió đã thổi rồi. Nhưng gió đang thổi cũng im để trở mắt nhìn trăng như cô gái đang trở mắt nhìn ai như chính mình đang trần truồng trong bóng nguyệt.

Thi hứng của Hàn Mặc Tử đẩy ông vào chốn buồng the của thơ Đường. Đúng là gió đã thổi, và gió đông mà trăng chờ đợi bây giờ lặn la trên má cô gái như thử chính cô đợi gió đông về :

*Vô tình để gió hôn lên má
Bến lên làm sao lúc nửa đêm
Em sợ lang quân em biết được
Nghỉ ngơi tới cái tiết trinh em*

Tiết trinh thì thơ cổ nói nhiều rồi. *Cái tiết trinh* thì chỉ Hàn Mặc Tử dám nói. Chữ *cái* biến trừu tượng thành cụ thể. Nó cụ thể hoá nỗi bến lên của cô gái. Nó đưa nỗi bến lên đó vào hoang tưởng của một vết thương êm ái nằm sâu trong tiềm thức của cô thiếu nữ. Chính nó đã lột trần truồng mặt trăng. Mặt trăng là hoá thân của *cái* đó.



Vậy thì thế nào là mặt trăng thứ nhất ? Tôi thử tìm trong thơ Nguyễn Du vì Tố Như là người tình của trăng. Tôi dừng lại rất lâu với bài *Đạo Ý* và tôi ngỡ tôi thấy trăng của tôi trong đó, nhưng vẫn chưa phải. Tôi đọc bài thơ :

*Minh nguyệt chiếu cổ tỉnh,
Tĩnh thủy vô ba đào.
Bất bị nhân khiên xả,
Thử tâm trung bất dao.
Túng bị nhân khiên xả,
Nhất dao hoàn phục chỉ.
Trạm trạm nhất phiến tâm,
Minh nguyệt cổ tỉnh thủy.*

Quách Tấn dịch như sau :

*Trăng trong lòng giếng cổ,
Nước giếng không ba đào.
Chẳng bị người khuấy động,
Lòng này không chút xao.
Dù bị người khuấy động,
Xao rồi trở yên lặng.
Vằng vặc một mảnh lòng,
Giếng trong trăng giọt bóng.*

Bài thơ tuyệt diệu. Nhưng đây là ý về lòng, ý về trăng, mượn trăng để diễn ý, không phải mặt trăng đang chiếu trên trời. Tôi ngắm rất lâu trăng tròn trong lòng giếng và tôi ngân ngai : hay đây cũng là trăng thật, thật đâu kém trăng trên trời ? Thế nhưng, *lòng này không chút xao* làm hiện người giữa lòng giếng, không phải trăng. Người là thật, lòng là thật, tâm là thật ; trăng là hình, là ảnh, là bóng, là ẩn dụ. Trong mối quan hệ giữa người và cảnh, cảnh bay trọn vào lòng người, vào nội tâm.

Làm thế nào để người đừng nuốt cảnh, cảnh đừng nuốt người, cảnh với người đều hiện hữu, nhưng không phải tách biệt ra làm hai ? Tôi muốn tìm thấy trong thơ cảm giác kinh ngạc của tôi khi trực diện với mặt trăng trong những lúc bất ngờ nhất : thức giấc giữa khuya nhìn qua cửa sổ, bước ra vườn đêm nhìn lên mái nhà, quanh co đường đèo nhìn lên đỉnh núi... Trăng bất thần hiện ra, rạng rỡ, sáng quắc. Mắt của nó và mắt của tôi như chạm nhau, sững sờ, không nói được. Thơ có nói được thay tôi không ?

Trong thơ Đường, có lẽ Vương Duy là người gần tôi nhất trong cảm nhận đó. Mỗi lần thấy trăng lộ ra là tôi nghĩ đến bài *Tiếng chim trong khe núi*. Tôi nói : tôi *thấy* trăng lộ ra. Tôi không nói : tôi *nhìn* trăng lộ ra. Ta nhìn, ta ngắm trăng trên trời, nhưng ta không ngắm trăng khi nó lộ ra. Khi đó, ta chỉ thấy. Cái thấy đến bất chợt. Sau đó, mặt trăng từ từ lên và ta ngắm, ta nhìn. Có lẽ Vương Duy muốn diễn tả cái thấy nguyên thủy đó của ông chăng ?

*Nhân nhàn, quế hoa lạc
Đạ tĩnh, xuân sơn không
Nguyệt xuất, kinh sơn diểu
Thời minh xuân giản trung*

(Người nhàn hoa quế rụng
Đêm tĩnh núi xuân không
Trăng hiện chim kinh hải
Rộn kêu giữa khe xuân)

Đêm thật yên trước khi trăng lên. Người yên, cảnh vật yên. Yên lặng tuyệt đối của vũ trụ trước một mẫu nhiệm sắp ra đời. Yên lặng tuyệt đối ? Tại sao hoa quế rụng ? Trong mấy chục năm trời tôi ăn ngủ không tròn với mấy cánh hoa quế này. Nó rụng như thế là nó yên hay không yên ? Câu thứ hai của bài thơ, *đạ tĩnh*, là đêm tĩnh hay không tĩnh ? Bỗng tôi hiểu được yên lặng tuyệt đối của Vương Duy khi đọc một câu thơ thiền :

Gió thoảng qua rồi, hoa rụng cánh

Vương Duy nhún nhuyển đạo Phật, chắc không xa ý đó chăng ? Ai nghe một tiếng vạc kêu trong đêm khuya mới thấy đêm sâu như thế nào. Buổi trưa thiếu tiếng gà làm sao nghe được im lắng mệnh mang của nắng hạ ? Làm sao ai biết một chút gió nhẹ đã thoảng qua và đã xa mất nếu hoa không rơi

một cánh ? Không có gió đó nữa lấy gì ý thức về gió nếu không làm động cánh hoa ? Không có động làm sao có tĩnh ? Vậy thì, trong câu thơ, cả gió nhẹ cũng đã thoảng qua rồi, vũ trụ yên lặng tuyệt đối chờ đợi mẫu nhiệm.

Nguyệt xuất ! Khe núi ! Trăng ! Chim ! Giật mình ! Kinh sợ ! Kêu ! Giữa im lặng của hoa rụng và kinh sợ của chim núi, giữa khe núi và trăng chiếu, tuyệt nhiên không có trung gian – không thời gian, không không gian, không ý niệm, không tình cảm, không ẩn dụ, không có lòng, không có ý, không có tâm, không có gì cả. Không có gì cả cho nên mặt trăng nguyên thủy hiện nguyên hình. Ai muốn hiểu cái chốn rỗng không của thiên có lẽ sẽ hé thấy ở đây chăng ?

Trong bài thơ, tất cả đều là cảnh ; người chỉ có mặt ở hai chữ *nhân nhân*. Nghiệm cho cùng, ngay hai chữ đó cũng có thể bỏ, bởi vì Vương Duy ở đây rỗng không. Nếu ông không vút bỏ đi được tất cả bận rộn, khuấy động trong lòng ông, chắc chắn ông không nắm bắt được cái rỗng không vô thời gian, vô không gian của cảnh. Ở đây, không có trung gian giữa cảnh với người bởi vì không có trung gian giữa Vương Duy với chính ông. Tâm ông rỗng không. Vì tâm ông rỗng không cho nên trong đó mới chiếu được vầng trăng nguyên thủy.

Tôi yêu nước giếng thanh tịnh của Nguyễn Du bao nhiêu thì tôi yêu mặt trăng hiển lộ của Vương Duy bấy nhiêu. Một bên chuộng tĩnh. Một bên gọi động. Nhưng động với tĩnh có bao giờ là hai với nhau đâu, chúng nó ở trong nhau. Giếng nước của Nguyễn Du có khuấy cho nên mới có lắng. Con chim của Vương Duy có ngủ cho nên mới giật mình. Nếu chỉ có thanh tịnh mà thôi thì đó là cõi chết. Thiên chỉ có mặt ở đâu có ba đào. Cho nên trong nhiều bài thơ thiên về trăng, động và tĩnh thông dong qua lại với nhau. Tôi đọc một bài :

*Bóng tre lướt trên hè
Không phủi một hạt bụi
Trăng dọi sâu đáy khe
Không làm nhăn mặt nước*

Nước cũng không làm trăng ướt ! Thông dong qua lại giữa động và tĩnh là trăng của thiên. Mà trăng đó cũng là trăng thật. Ai nhìn trăng trên trời mà không thấy trăng thông dong. Thông dong, nó chiếu ánh sáng đến vô tận. Nó chiếu ánh sáng thế kia, ai dám nói nó tĩnh ? Nó thông dong thế kia, ai dám nói nó động ?

*Trăng thu chiếu sáng mênh mông
Càng đi xa
Trăng càng đi xa nữa
Xa mãi trên bầu trời xa*

Chiếu sáng khắp vũ trụ, trăng cũng thông dong chiếu sáng trong một giọt sương. Nơi một giọt sương, có vô tận ánh trăng trong vũ trụ. Vô tận ánh trăng trong vũ trụ long lanh trong một giọt sương. Giữa một và vô tận, giữa vô tận và một không có trung gian, không có chướng ngại. Ai dám bảo đó không phải là trăng thật ? Không phải là vầng trăng thứ nhất ?

*Cuộc đời
Ví thế nào ?
Một giọt nước
Rơi
Từ miệng con chim đêm
Phản chiếu ánh trăng*

Rất tĩnh. Nhưng hãy nhìn giọt nước đang rơi. Vô tận ánh

trăng trong vũ trụ đang rơi. Trăng trong thơ thiên là trăng của cái phút chốc trước mắt và chỉ có trăng trong cái chớp mắt chưa bị ô nhiễm vì ý niệm mới là trăng nguyên thủy mà thôi.

Tôi không thể nói gì thêm nữa và đáng lẽ phải chấm dứt ở đây. Nhưng tôi yêu Nguyễn Du quá, nên tôi muốn yêu thêm nữa một bài thơ của ông trong đó có chữ *một*. Ở trên, tôi vừa nói *một* và *vô tận* thông dong qua lại trong trăng của thiên. Tương quan đó được diễn tả nhiều lắm trong thơ thiên mà đây chỉ là một ví dụ :

*Khuất sau núi lam
Vượt hồng con về ngủ
Trên mỏm đá xanh biếc
Con chim dừng cánh
Miệng ngậm một nhánh hoa*

Tất cả vũ trụ thu vào trong *một*, một nhánh hoa, trở thành trọng tâm của bài thơ, thổi tất cả sức sống vào bài thơ. *Đêm trước sân cười một nhánh mai* của Mãn Giác nằm trong tứ thơ đó. Nguyễn Du cũng thổi chữ *một* như thế vào bài *Dạ Hành* :

*Lão nạp an miên Hồng Lĩnh vân
Phù âu tỉnh tức noãn sa tân
Nam minh tàn nguyệt phù thiên lý
Cổ mạch hàn phong cộng nhất nhân*

(Vị sư già ngủ ngon trong mây núi Hồng
Chim âu cũng nằm yên trên bãi cát ấm
Bóng trăng tàn đập dờn trên biển nam xa nghìn dặm
Trên lối cũ gió lạnh dôn cả vào một người)

Nguyễn Du sử dụng tài tình tĩnh và động, bao la và đơn chiếc. Vị sư già ngủ, mà ngủ trong mây. Sóng vờn trăng ở biển xa, xa thăm. Tất cả đều ngủ yên, kể cả trăng cũng sắp đi ngủ vì trăng tàn. Trong cảnh mênh mang, tịch lặng đó, bỗng một chấm người di động trong cơn gió, gió ở đâu như ở khắp trần gian dôn thốc tất cả khí lạnh vào mặt. Cái chấm nhỏ đó là cái thần của bức tranh. Nó nhỏ xíu, nhưng nó vác trên vai tất cả bi ai của kiếp người.

Ở xa quê, có lần nào đi một mình giữa phố khuya mà câu thơ của Tố Như không chiếm trọn lòng tôi ! Nhưng may quá, tôi học được rồi : ở đâu có ba đào thì ở đó mới có thiên, ở đâu có bi ai thì ở đó mới có an vui, ở đâu có tàn trăng thì ở đó mới thấy *trăng tàn mà lại bằng mười rằm xưa*. Cùng bắt đầu bài thơ với tĩnh lặng như Nguyễn Du, hãy xem câu cuối của thiên tổ Đạo Nguyên khác biệt như thế nào :

*Bãi sóng sóng lặng
Trong cây gió yên
Thuyền ai ngủ bến
Trăng tròn nửa đêm
Trăng sáng vàng vạc*

Bao nhiêu động ! Bao nhiêu sáng ! Mà tự nhiên, bình thường, không vương mây cũng không làm vương bầu trời. thông dong trong bầu trời rỗng không, người thông dong trong tám lòng rỗng không, giữa hai rỗng không như vậy khi gặp nhau, cảnh nào hiện ra, dù bên ngoài hay trong lòng, mà chẳng phải là mặt trăng thứ nhất ?

Cao Huy Thuần

LÊ MINH HÀ
Phùng Cung
đời người
đời chữ

Thơ – với ai đấy – trước khi là nghiệp thì đã là nghề. Dù nhuận bút cho thơ luôn ít ỏi đến tội nghiệp thì đó vẫn là nhuận bút. Và đôi khi, nhuận bút nhỏ nhoi kia vẫn có thể bị coi là nhiều, bởi với người yêu thơ, thơ không bao giờ được là thế phẩm.

Với Phùng Cung, thơ có lẽ chỉ là nghiệp. Hẳn là thế ! Vì nếu không, người thơ ấy đã phải răn mình treo bút sau bao nông nổi mà duyên do là chữ nghĩa. Hơn mười năm ở tù vì vài ba phúng dụ nghệ thuật vượt ra khỏi khuôn khổ quy phạm của nền văn học hiện thực xã hội chủ nghĩa – *Con ngựa già của chúa Trịnh* ; *Dạ ký* – ấy là cái giá Phùng Cung đã trả cho những đam mê chữ nghĩa của mình, ấy cũng là cái phần đau khổ người thơ đã gánh cùng bạn bè nghệ sĩ trong phong trào Nhân Văn Giai Phẩm.

Trong *Cát bụi chân ai*, Tô Hoài đã rất thâm trầm cho người đọc thấy những thống khổ mà Phùng Cung đã trải. Chân dung người tù mãn hạn Phùng Cung ấy sẽ khiến ta trọng hơn một Phùng Cung khác : làm đình và làm thơ ; làm đình để sống và để vật lộn với chữ nghĩa, khó nhọc và mê mải chẳng khác gì một Hàn Dũ, một Giả Đảo thời xưa.

Tài tình ấy của Phùng Cung với thơ đã được thấu hiểu bằng tài tình của một người thơ khác – Phùng Quán. Trên một số Diễn Đàn năm ngoái, giới thiệu thơ Phùng Cung, Phùng Quán đã cho biết sẽ đi đọc thơ xuyên Việt hồng đủ tiền giúp Phùng Cung khai sinh thơ mình. Dưới suối vàng chắc hẳn Phùng Quán cũng ngậm cười vì người anh em thơ của mình rất cục cựa đã ra mắt được tập thơ đầu tay. Ở tuổi sáu năm. Vàng, đúng, ở tuổi ấy.

Tôi hình dung *Xem đêm* của Phùng Cung nằm khiêm nhường trên giá của một hiệu sách Hà Nội, lẫn giữa bao nhiêu bìa sách đỏ và xanh khác. Ở cái thời loạn sách, một cô sinh viên năm thứ hai cũng có thể được bố mẹ chi tiền in một tập thơ, những câu chữ rút ruột mà thành của Phùng Cung sẽ có tác động thế nào đến tâm thế con người ?



Nếu dừng ở số lượng bài in trong tập *Xem đêm* thì ắt phải giật mình : 200 bài. Hai trăm bài thơ, bài nào cũng buộc ta phải lắng mình lại mà ngẫm nghĩ. Tự nghĩ, đây không phải là một sự xa xỉ lời ca ngợi. Cũng tự nghĩ : Để mấy người làm được thế trong thơ.

Thơ Phùng Cung là thứ thơ kiêu chữ, phảng phất gợi nhớ Tanca, Haiku của Nhật. Thơ ấy buộc mỗi chữ phải ở thế thăng hoa. *Xem đêm* đạt tới độ ấy : từ không lộ và chữ thì như nhập hồn. Ví dụ mùa nước lụt, với Phùng Cung, đã là *Mùa nước mắt* :

*Đê tiền triều gãy khúc
Đồng ngập trắng
Con lênh đênh công - vắng - bơi - suông
Thương em đứng giữa mùa nước mắt.*

Ở một bài bất kỳ nào khác, cũng có thể tìm mình chứng cho điều đã nói, chẳng hạn *Gặp em*.

*Lâu lắm gặp em
Em chỉ khóc quay đi
Bước - héo
Áo - gãy
Gió - va - nón - cũ
Tôi hiểu em
Tôi chẳng nói được gì.*

Có thể là do hoàn cảnh sống riêng, Phùng Cung buộc phải đứng bên lề thế sự và do thế phải luôn luôn hướng nội, một đặc điểm của *Xem đêm* là không có bài nào động chạm trực tiếp tới các biến cố lịch sử trong đời sống dân tộc suốt mấy chục năm qua. Nhưng trung thành với mình như thế thì đã là một bản lĩnh nghệ thuật, và bản lĩnh thơ của Phùng Cung ở *Xem đêm* là ở chỗ thơ ông chứa chở không phải là các biến cố đến rồi đi mà là cái hồn vía của hiện thực được soi ngấm qua một đôi mắt thức.

Ấy là những mảnh cắt từ một nông thôn Việt Nam khó nghèo :

Như *Cua đồng* :

*Phận - lấm
Tối ngày đào khoáy
Lưng nắng - vế
Hoa văn tiền sử
Chài chài đồng chiêm
Mấy kiếp rồi*

Hay *Vạc* :

*Nắng - đập cánh đồng
xơ xác
Bước liêu xiêu
Cái vạc ăn ngày.*

Phùng Cung, ở mặt này của hiện thực, đã đạt tới độ sâu sắc chưa từng thấy trong thơ ca Việt Nam mấy chục năm đổ lại đây. Thơ ông nói rất giỏi, rất giản dị về cái nghèo, cái lam lũ, cái thanh sạch và cam chịu cho đến giờ vẫn thống trị nông thôn Việt Nam. Thật khó tìm trong diện mạo thơ hôm nay những nét thơ này nếu không phải là chỉ có ở một thơ Phùng Cung. Thơ ông có cái kiêu lời của người từng trải :

Bếp

*Gió mưa sùi sụt
Lửa mất
Bếp còn
Ấu rồng chuột rình khua khoắng
Ba vua bếp già lo lắng lườm nhau.*

Nắng hoa ngâu

*Bước em xéo bóng
Đi về hai buổi
Cầm cặp queo hồng
Nắm rau nón củ*

*Se sém nổi ong vàng
Điếng nắng - hoa - ngâu.*

Nếu nói về tài quan sát của Phùng Cung ở đây thì thật chưa đủ. Có bao nhiêu hoà nhập, yêu thương, gắn bó trong những câu chữ đó.

Và những yêu thương ấy lại tụ về chất chứa ở một người thời – Phùng Cung. Trọn tập **Xem đêm**, không có bài nào nói tới những oan khiên trong đời nhà thơ, nhưng lại có rất nhiều bài nói tới những mất mát, thiếu hụt, những sự dữ của đời người, ví như một *Ao hoang*, *Gãi đất*, *Quyên giáo*, *Đậu mùa*... Xuất hiện với tần suất gần như thế là những bài dường như chỉ vờn hoạ lại cái thuần khiết của sáng, chiều, trưa, của nắng mưa... Nhưng có bao giờ thơ tả cảnh lại chỉ là tả cảnh thôi đâu, với những tài thơ thực sự? Ví như chỉ ở một bài bất kỳ này của **Xem đêm**:

*Vắng
Dưa héo sào phơi
Em đi đâu
Chĩnh nước gốc cau
Ôm khoanh - trời cũ
Lá bưởi đầu hồi
Loáng thoáng phân chim.*

Có chăng mối liên hệ hữu cơ giữa hiện thực và kẻ nghiền ngẫm nó ở hiện tượng làm nên một đặc điểm thi pháp này của Phùng Cung?



Để mới hoá thơ, nhà thơ có thể đưa ra một tuyên ngôn thơ mang tính bùng nổ. Và biến tuyên ngôn thành hiện thực bằng những thi phẩm tân kỳ mà buổi đầu xuất hiện có thể làm người đọc sững sờ, phẫn nộ. Cũng có thể, người thơ sẽ lặng lẽ tiến chiếm những tiêu chí trên con đường hiện đại hoá thơ ca chỉ bằng những vần thơ nặng những tự tình. Người yêu thơ cuối thế kỷ này đang được chứng kiến lại một hiện tượng đã xảy ra từ đầu thế kỷ: thơ đang quấy cựa, đang đòi tung phá, đang được mới hoá. Góp phần vào tiến trình đó của thơ ca là những Lê Đạt với **Bóng chữ**; Đặng Đình Hưng với **Bến lạ** và **Ô mai**; là những Đỗ Kh; Hoàng Hưng; Dương Tường; Khế Iêm... Rất nhiều tên tuổi nữa. Dường như Phùng Cung không đi chung một con đường với các nhà thơ vừa nói, nhưng vẫn là một mục đích ấy. Không thể coi là ngẫu nhiên hiện tượng Phùng Cung ưa một lối viết ngắn, súc tích hơn cả thơ Đường, cũng như liên tục tạo từ mới hoặc tạo hàm nghĩa mới cho từ... Có không ít bài ở **Xem đêm** chỉ gồm có một câu.

*Nghĩa trang
Lặng nhịp sương rơi
Chiều - gao - đổ
Đế gào chân mộ
Trắng lên...*

*Cây khế
Này em
Cây khế gãy rồi
Nổi chua vẫn hỏi thăm
Người trồng cây.*

(Nghiến đứt hình thức thông thường của thơ sáu tám là hiện tượng thường thấy ở thơ ca hiện nay song chưa thấy ai ngắt nhịp 5/3 như ở câu tám bài trên? Rất lạ!)



Khó có thể phủ nhận rằng trong văn xuôi đương đại, Tô Hoài là người đi dai nhất, xa nhất trong việc khai thác khả năng biểu cảm của tiếng Việt, cũng như làm phong phú nó. Dù có là hoạ sĩ cũng không dễ gì diễn tả cho hết các sắc độ của màu vàng qua sự mô tả của Tô Hoài. Phùng Cung chính là một người như thế của thơ ca Việt Nam đương đại. Nắng của Phùng Cung là *nắng - Ấu Cơ*, *nắng - ngả - tương*, *nắng - non*, *nắng - phơi - rơm*, *nắng - đồng - trinh*, *nắng - hàn - vi*, *nắng - hoa - ngâu*, *nắng - thừa*, *nắng - cũ*... Và gió nữa: *gió cồm*, *gió quần*, gió trong cả hình ảnh *váy lộng bướm*... Nắng gió đây là nắng gió của thị giác mà trước hết là nắng gió của tiềm thức. Và những hình ảnh như thế xô dạt trong suốt **Xem đêm** như là sáng tạo riêng của họ Phùng thi sĩ.

Phùng Cung mang lại cho thơ sự vi diệu khi làm sống dậy những hình ảnh của khứu giác. Chưa hề thấy ở đâu sự xuất hiện thường xuyên đến thế của kiểu hình ảnh này như ở **Xem đêm**: *Gió quần lùm ngải cứu - Mùi ngổ cảm đầy vườn*; *mùi cháo - canh*; *mùi tép rang hàng xóm thơm - nghiêng, trứng nhà ai rán - thơm - mùi - thiếu mỡ*; *Ai đốt rác lá tre bên ngõ - Lối đi đầy mùi - khói - cuối - năm, mùi - dòng - giống*... Sự cụ thể hoá cái tưởng chừng khó cụ thể ấy đã là một nét đặc sắc của không gian nghệ thuật thơ Phùng Cung.

Phùng Cung tỉ mỉ nhạy cảm trong quan sát, cẩn trọng trong cấu tạo hình ảnh. Đó tuyệt nhiên không phải là cái tỉ mỉ của lối tư duy liệt kê. Sau câu chữ như hoạ như khắc kia là những miền tâm cảm của một người ít ngủ. Hình ảnh này của chủ thể trữ tình thường hay thấy ở thơ những bậc ưu thời mẫn thế thuở xưa. Phùng Cung **Xem đêm**, những đêm của họ Phùng là những *đêm - nghiêng - gió - chập - chờn - muta - gõ - lá*; *ngọn đèn con đòi - lay - gió - cả ao sâu cá quấy nhẩn muta rào*; là *Đêm xá tội*, là những *Đêm chọt nghe*

*Trong gối vọng tiếng ru
Lắng tai mới rõ
Tiếng tóc mình chuyển bạc.*

Phải đọc những *Nghe đêm*, *Xem đêm* ấy mới có được hình dung không sai về gương mặt thơ Phùng Cung. Phùng Cung dồn chứa trong thơ cái tinh tế trước đời sống vi mô và cả vĩ mô. Đọc **Xem đêm**, thấy mừng vì mình còn biết nhân hậu, và đôi lúc thấy rùng mình chắc sẽ là cảm giác của không phải một người, khi đọc (chẳng hạn) bài này:

*Tội nghiệp
Tội nghiệp nhà thơ
Họm mình
Lảm lạc
Bối không biết sống
Nên không biết chết
Nửa thế kỷ
Bị lưu đày
Trong cũi tung hô.*

Thơ Phùng Cung là thế, thâm trầm, thấm thía, tan trong tình và thăng hoa từ tình.



Rồi có thể sẽ tới một ngày, thơ ca Việt Nam sẽ chuyển hẳn sang cái mà hôm nay ta gọi là thơ hiện đại hay hậu hiện đại hay (sẽ gọi là) hậu bình phương lập phương hiện đại và đi xa hơn thế. Thơ sẽ có thể chỉ gồm những nguyên âm hoặc phụ âm ; sẽ xuống dòng nhiều như nhảy cầu thang hoặc sẽ không xuống dòng như trôi miên man trên biển, sẽ được cắt dán bằng các vật liệu tưởng chừng phi thơ hoặc sẽ được bẻ gãy như những đoạn chiến hào còn sót lại ở một góc rừng hoang sau nhiều năm im tiếng súng ; Thơ có thể khai tử toàn bộ chấm và phẩy và toàn bộ các ký hiệu dấu /; () hoặc đơn giản chỉ là một hay nhiều trang giấy trắng hoang tưởng giữa một tập sách... Và người yêu thơ sẽ giải mã được toàn bộ các ký hiệu âm thanh ấy. Hoặc không giải mã được thì cũng sẽ chấp nhận...

Tôi nhớ tới sự toàn thắng của Thơ Mới năm mươi năm hơn về trước. Trước khi tuyên xưng Thơ Mới, Hoài Thanh, Hoài Chân đã *Cung chiêu anh hồn Tản Đà* như là người bắc cầu cho hai thế kỷ thơ. Người ta không thể gọi Phùng Cung là một nhà thơ hiện đại hiểu theo nghĩa trên, mà chắc gì nhà thơ muốn vậy, nhưng với một phong cách đoạn tuyệt với nền thơ đương thời mà vẫn chất chứa cái hồn cốt của thơ Việt Nam muôn thuở, chắc chắn thơ Phùng Cung sẽ làm thiên hạ tốn không ít giấy mực và thời gian. Như Tản Đà đã từng.

Thơ đang rất cần những kẻ âm thầm sống cho thơ như thế, và tài như thế. Tiếc thay, không nhiều !

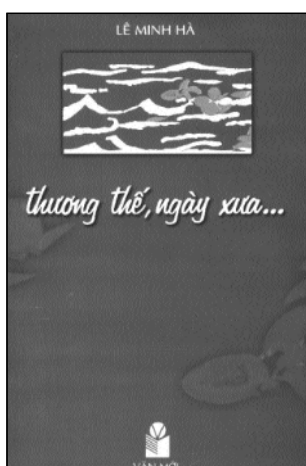
1996

LÊ MINH HÀ

[trích từ *Sông sẽ còn chảy mãi*]

tìm đọc tác phẩm mới của Lê Minh Hà

thương thế, ngày xưa...



tập truyện, tùy bút

Nhà xuất bản Văn Mới, 2002, 136 trang

Giá bán : 10 USD. Liên lạc với nhà xuất bản Văn Mới,
1127 W. Gardena Blvd, GARDENA, CA 90247,

điện thoại (310) 366-6867

PHÙNG CUNG

1. Mai xưa

Nhân ngày giỗ đầu Phùng Quán

Dòng linh nhạc

Liệm chiều dạt nắng

Khẩu trâu cày đẳng ba sinh

Mộng hồ điệp lênh đênh

vạn lý

Không gian hương gấm

Trâm chưa gãy

Mà lòng trần tan nát

Nước mắt ai

Đắm mộ hoa tàn.

2. Trăng bất hạnh

Vãn cuộc canh tàn

Bóng tiễn em

Lối cũ đầm sương

Trăng treo ngọn cỏ

Xiêm áo khuya -

- Thơm chén choáng

Gót say chợt tỉnh

Bao vầng trăng bất hạnh dưới chân em.

3. Trăng đắng

Chôn bước

Chợ chiều

Rau héo

Gót thừa sai hối thúc

Nẻo nhân duyên

Nhịp cầu thốn thức

Đáy giếng găm nửa vành trăng đắng

hạ tuần.

4. Trăng Mỹ ký

Khép lại đi em

Đừng phong phanh dải giọng

Thương bàn tay hoa man tạo dựng

Thương em chót xúc động

Một mảnh trăng - Mỹ ký tội tình

*

Mất còn hai tiếng tử sinh

Con tầm vật vấ

Khi mình hết tơ.

Dấu phẩy, và, cái gạch nối

Xin hãy đọc các dòng sau đây và để ý đến dấu phẩy hay cái gạch nối (có hay không có khoảng cách trước và sau), bỏ qua vài ba lỗi khác :

- 1) *Phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ kiều bào học và sử dụng tiếng Việt, giữ gìn được văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ngay trên mỗi nước mà đồng bào sinh sống.*
Ba là phối hợp với các cơ quan hữu quan hướng dẫn, hỗ trợ cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài xây dựng các hình thức tổ chức đa dạng, linh hoạt nhằm tập hợp...
- 2) *Tình hình phát triển kinh tế-xã hội...*
- 3) *Còn ông Nguyễn Tinh - Trưởng ban quản lý nghĩa trang Đường 9 cho biết: ...*
- 4) *Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội*
- 5) *giá từ 3000 - 5000 đồng/kg.*

Đã từ lâu người viết những giòng này rất khổ tâm về cách sử dụng rất quái lạ và bừa bãi của dấu phẩy và dấu gạch nối, nhan nhản (*) trong sách báo Việt Nam. Nhân hôm nay (27.04.2002) đọc được câu 1) trên báo Nhân Dân điện tử thấy có người có ý tốt *hỗ trợ kiều bào học và sử dụng tiếng việt...* mới xin lạm bàn vài câu. Dĩ nhiên dấu phẩy hay cái gạch nối không phải là thứ *đậm đà bản sắc dân tộc* (**), vì ngày trước ta viết chữ Nôm làm gì có. Nhưng, mặc dù chúng không có cái mùi đậm đà của con thuyền xứ Nghệ, xin đừng coi thường, dùng sai thì câu sẽ không ra câu.

Ở 1), ta có thể tóm gọn câu đầu như : (...) *hỗ trợ* (...), *giữ gìn* (...) *tiên tiến, đậm đà* (...) để thấy nó vừa không chỉnh vừa không đúng ý tác giả ; chắc là ông muốn nói : (...) *hỗ trợ* (...), *giữ gìn* (...) *tiên tiến và đậm đà* (...). Tiếc chi một chữ và, nhất là nó lại cân đối với chữ và ở đoạn trên. Câu sau cũng vậy, có thể thay cả hai dấu phẩy bằng chữ và. Nhưng nếu sợ câu dài quá cần dấu phẩy để thở, thì xin để ý rằng khi liệt kê nhiều yếu tố trong một câu, có khi phải để dấu phẩy sau yếu tố cuối, có khi không cần. ở câu này đoạn đầu đúng và đoạn sau sai, vì có thể bị hiểu nhầm là (...), *nhằm tập hợp một cách linh hoạt...* , nghĩa hoàn toàn khác.

Đến cách sử dụng dấu gạch nối trong các thí dụ từ 2) đến 5) thì phải nói là loạn :

Ở 2), *hội tế-xã* là cái hội gì nhỉ ? ... *kinh tế - xã hội* chứ.

Ở 3), dấu gạch nối được dùng như dấu ngoặc, thế thì nó phải có đôi : *Còn ông Nguyễn Tinh - Trưởng ban quản lý nghĩa trang Đường 9 - cho biết: ...*

Ở 4), nên viết : *Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội* ; hay là : *Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội*. Nếu dấu phẩy có giá trị liên hệ gần với chữ và, thì cái gạch nối biểu diễn một liên hệ chặt chẽ hơn nhiều. Đọc *Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội* người ta có cảm tưởng cái bộ này chỉ lo việc xã hội và những người lao động vốn là thương binh mà thôi !

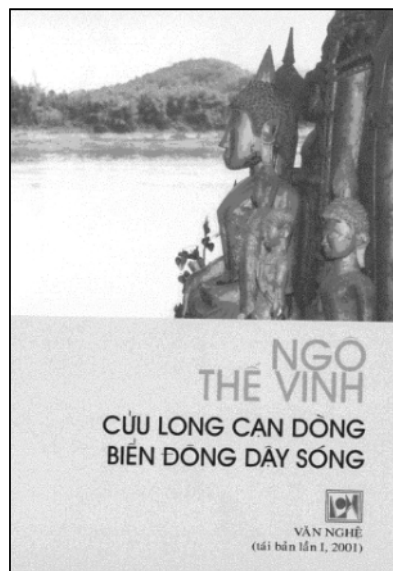
Câu 5) thì quái quá quá lắm. Sao không viết : *Giá từ 3000 đến 5000 đồng/kg*, hay là : *Giá khoảng 3000-5000 đồng/kg*.

Hàn Thuỷ

(*) Không thể nói khác được : tất cả những thí dụ ở đây đều được trích ra từ trang báo hôm nay, mà chỉ lấy một số nhỏ.

(**) Tôi có dịp hỏi một nhà văn Việt Nam : “ Tại sao hễ cứ nói *bản sắc dân tộc* là phải kèm hai chữ *đậm đà* ? ” thì anh mỉm cười trả lời : “ Tại vì nghĩ quyết đã viết thế ! ”.

Quảng cáo



CỬU LONG CẠN DÒNG BIỂN ĐÔNG DẬY SÓNG

- Dữ kiện Tiểu Thuyết của Ngô Thế Vinh viết về con sông Mekong dài 4,350 Km khởi nguồn từ quốc gia Tây Tạng - cũng là nơi đầu nguồn của 10 con sông lớn nhất Châu Á.

- Con sông Mekong dài thứ 11 của thế giới như Mạch Sống của các quốc gia Đông Nam Á với quá khứ bão bùng, tương lai thì bất trắc.

- CỬU LONG CẠN DÒNG BIỂN ĐÔNG DẬY SÓNG là tiếng chuông cảnh giác về NGUY CƠ CẠN KIẾT của một dòng sông vì những khai thác quá mức, điển hình là Chuỗi 14 Con Đập Thủy Điện Khổng Lồ Văn Nam.

- Với diện khí hóa, kỹ nghệ hóa, đô thị hóa với chất phế thải kỹ nghệ đổ xuống sông gây ô nhiễm nguồn nước và hủy hoại hệ sinh thái của con sông mà Đồng Bằng Sông Cửu Long / Việt Nam là quốc gia cuối nguồn.

- TINH THẦN SÔNG MEKONG phải là sợi dây nối kết thay vì chia rẽ do tranh chấp quyền lợi giữa các quốc gia trong lưu vực vì “MỌI NGƯỜI ĐỀU SỐNG DƯỚI NGUỒN.

- Cứu lấy dòng sông, cứu lấy hệ sinh thái phong phú của Đồng bằng Sông Cửu Long. NGUY CƠ LÀ CÒN THỜI GIAN CỨU Vãn, TIÊU VONG LÀ MẤT ĐI VĨNH VIỄN. Phải hành động trước khi trở thành quá trễ, hậu quả là gây di lụy cho thiên nhiên, con người và các thế hệ mai sau.

- Sách do NXB VĂN NGHỆ tái bản lần thứ nhất: 732 trang sách với nhiều hình ảnh mới và MỘT BẢN ĐỒ MÀU ĐỊA LÝ SÔNG MEKONG VỚI CHUỖI NHỮNG CON ĐẬP VĂN NAM VÀ BIỂN ĐÔNG VỚI HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA đang có nguy cơ vĩnh viễn đứt lìa khỏi Việt Nam.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN NGHỆ 2002

P.O.BOX 2301

WESTMINSTER, CA 92683

Tel: (714) 934-8574, Fax: (714) 934-8514

điểm sách

Trần Kiểm Qua, *Hoàng Hà nhớ Hồng Hà thương / Lương quốc tướng quân Nguyễn Sơn*,

Thiếu tướng Nguyễn Đồng Thoại dịch, Nhà xuất bản Văn Học, 2001, 540 trang.

Trần Kiểm Qua là bí danh của bà Trần Ngọc Anh, người vợ Trung Quốc của tướng Nguyễn Sơn (1908-56), nhân vật hầu như thần thoại của cách mạng Việt Nam. “*Trên thế giới này, tôi đã trải qua tám mươi sáu năm dài, còn ông chỉ lưu lại trên đời bốn mươi tám mùa xuân (...). Trong khói lửa chiến tranh kháng Nhật, chúng tôi đã kết thành bạn đời. Khói lửa chiến tranh liên miên đã vô tình chia chúng tôi thành hai ngả. Những biến cố đã chia lìa âm dương, để lại trong chúng tôi những tiếc thương hối hận suốt đời*”, “*Là một phụ nữ cách mạng của Trung Quốc, lại là nữ trí thức, tại sao tôi lại không thể cùng một đồng chí cách mạng ngoại quốc như thế kết hôn? Cách mạng không có biên giới quốc gia, lẽ nào tình yêu lại có quốc giới hay sao?*” (tr.19). Người đồng chí ấy “*ba lần tới Trung Quốc, ba lần vượt ‘Núi tuyết’ và ‘Thảo nguyên’ trong Vạn lý trường chinh, ba lần bị khai trừ khỏi Đảng nhưng không quản sống gió cuộc đời, ông vẫn vững vàng, không lay chuyển, thẳng tiến về phía trước*” (tr.16).

Cuốn sách này vừa là tự truyện của bà Trần Kiểm Qua, vừa là những hồi kí về tướng Nguyễn Sơn, một trong những sĩ quan cấp tướng đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam, đồng thời là người ngoại quốc duy nhất được phong tướng của Giải phóng quân Trung Quốc. Nó mang lại nhiều thông tin về thời gian Nguyễn Sơn hoạt động ở Trung Quốc (30 năm), và một số thông tin về thời gian ông hoạt động ở Việt Nam (1946-1950). Việc cuốn sách được xuất bản ở Trung Quốc năm 2000, dịch và xuất bản ở Việt Nam năm 2001 không thể tách khỏi bối cảnh quan hệ Việt-Trung được hai bên “hâm nóng”. Tuy nhiên, phải nói nhờ cá tính mạnh mẽ của tác giả (đã từng trải qua nhiều chìm nổi, trước 1949 cũng như trong thời kì “đại cách mạng văn hoá”), người ta được đọc những trang sách trung thực, mang lại những thông tin đáng tin cậy và lí thú về giai đoạn 1924-46 của Nguyễn Sơn ở Trung Quốc. Tiếc rằng người vợ Việt Nam của Nguyễn Sơn (con gái của Lê Dư) đã mất mà không để lại một cuốn hồi kí tương tự để đời sau hiểu thêm một nhân vật lịch sử kiệt xuất. Chỉ còn hi vọng các nhà sử học tương lai, thông qua lưu trữ Việt Nam và Trung Quốc (bao giờ được mở?), sẽ làm sáng tỏ 4 năm ở Khu 5 và Khu 4 (1946-50), và 6 năm ở Trung Quốc (1950-56), là những năm cuối đời còn nhiều bí ẩn.

Chu Lai, *Cuộc đời dài lắm*, tiểu thuyết, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân, 2002, 556 trang.

Đây là cuốn tiểu thuyết đang được nói tới nhiều trong mấy tháng gần đây. Chuyện Vũ Hà Nguyên, giám đốc một công ti cao su, từ thời bao cấp chuyển sang đổi mới. Cuộc vật lộn với nghề, với người (toàn “người của ta”, lại là đồng đội cũ trong quân đội, đã từng cùng nhau vào sinh ra tử nơi chiến trường).

Một thứ “western” trong khung cảnh Tây Nguyên và Việt Nam ngày nay. Có thể đọc liền một mạch không chán, và tìm thấy ở đây một số thông tin bổ ích.

Bùi Phụng, *Từ điển Việt-Anh*, Nhà xuất bản Thế Giới, 2000, 2302 trang, khổ 16x24cm.

Theo lời giới thiệu, cuốn từ điển này có tới 230 000 đơn vị (từ và ngữ). Đầy đủ và cập nhật hơn hẳn cuốn từ điển Việt Anh của cùng tác giả cách đây 30 năm. Đây là công cụ cần thiết cho những ai muốn tìm hiểu từ ngữ Việt Nam hiện đại và phiên dịch từ tiếng Việt sang ngôn ngữ Ấn-Âu. Khuyết điểm của nó cũng là khuyết điểm chung của các cuốn từ điển Việt Nam khác: thiếu những từ ngữ chuyên biệt, thí dụ ngữ ngôn Công giáo (không có mục từ “*mặc khải*”, còn “*bí tích*” được dịch là... “*secret vestige*”!).

Nguyễn Thành Thống (chủ biên), *Từ điển Pháp-Việt*, Nhà xuất bản Văn hoá Thông tin, 2001, 1700 trang, khổ 16x24cm.

Ban biên soạn gồm có Nguyễn Thành Thống (chủ biên), Võ Sum, và Nguyễn Kim Ngân. Ưu điểm của từ điển này là dùng bộ từ tiếng Pháp của *Le Petit Larousse Compact* (1999), nghĩa là có cao vọng cung cấp từ ngữ Việt Nam tương đương với vốn từ cơ bản hiện đại của tiếng Pháp, với những ngữ nghĩa và ngữ cảnh thông dụng. Do đó tránh được một số thiếu sót của cuốn từ điển Bùi Phụng nói ở trên (“*révélation*” có cả nghĩa “*mặc khải*” của từ ngữ Công giáo; nhưng lại thiếu nghĩa “*hiện hình*” của nhiếp ảnh). Khuyết điểm chủ yếu:

- sao chép những khiếm khuyết của các từ điển cũ: “*sensuel*” bị chụp mũ là “*dâm dục*”, trong khi “*nhục cảm*” chính xác biết bao.

- “*totalitarisme*” vẫn bị gọi là “*chế độ cực quyền*” [theo đúng các từ điển Hán ngữ], trong khi từ mới “*chủ nghĩa toàn trị*” đã tương đối thông dụng và gọi lên khá rõ nội dung của khái niệm này. Ở đây có vấn đề cơ bản đặt ra: các tác giả từ điển Việt Nam chưa làm công việc mà Đào Duy Anh đã làm trong thập niên 1930 với hai cuốn *Hán Việt từ điển* và *Pháp Việt từ điển*, là tạo ra cho tiếng Việt những từ ngữ mới.

- giữa lúc giáo hoàng phải cấp bách triệu các hồng y và giám mục Mĩ về Vatican để đối phó với các vụ xì căng đan linh mục cưỡng dâm trẻ em, tôi tò mò tra chữ “*pedophilie*”. Và kinh hoàng khi đọc: “*Sự ham thích trẻ con*” (tr. 1244). Đặt tên Việt Nam cho khái niệm này, tất nhiên, là cả vấn đề. Phiên âm *pedofir(l)ia* như người Nhật Bản, Hàn Quốc, hay đặt ra một từ mới, như (*tật, chứng, nạn*) *luyến nhi, hảo nhi...*, đều có thể bàn cãi, nhưng gì thì gì, dứt khoát không thể là “*Sự ham thích trẻ con*” được!

- Một chi tiết ngộ ngộ: “*yang*” được chú là “(*từ Trung quốc*) Lực vũ trụ (biểu hiện bằng sự vận động)”, còn “*yin*”: “(*tiếng Trung quốc*) Lực vũ trụ.” (tr. 1687). Chẳng lẽ tác giả quên hai khái niệm âm/dương?

Dẫu sao, trong khi thị trường từ điển Việt Nam còn thiếu vắng những cuốn từ điển song ngữ hoàn chỉnh và hiện đại, hai cuốn kể trên vẫn là những công cụ hữu ích.

KIẾN VĂN

Việt Nam và Nhật Bản

Giao lưu văn hoá (*)

Theo lời nói đầu, “ *tập sách này là tổng hợp phần lớn những tiểu luận và sách viết xung quanh chủ đề NB và VN mà người viết đã công bố tản mạn trong khoảng 10 năm lại đây* ”. Một số bài này đã được đăng (hoặc trích đăng) trên ĐĐ - có khi dưới tựa hơi khác trong sách, như *Giấc mộng chưa thành - Vài ý kiến đóng góp vào việc tìm hiểu và đánh giá Nguyễn Trường Tộ* (các số 3, tháng 12.91 và 4, tháng 1.92) ; *Văn hoá và con người VN dưới cặp mắt của Shiba Ryōtarō* (số 18, 4.93) ; *Giáo dục đại học VN trước ngưỡng cửa thế kỷ XXI. Vài ý kiến đóng góp dựa trên kinh nghiệm các nước Đông Á láng giềng* (số 42, 6.95) ; *Về tác phẩm Giai nhân kỳ ngộ diễn ca của Phan Châu Trinh. Nguồn gốc và ý nghĩa* (số 79, 11.98)...

Cuốn sách còn gồm hai bài dịch thuật và khảo cứu, về cuốn *An Nam cung dịch kỷ sự* của nhà văn hoá TQ Chu Thuấn Thuy (xem ĐĐ số 71, 2.98) và về tập ký sự và thơ Haiku *Lối lên miền Oku* (số 73, 4.98). Chỉ riêng bản dịch *Lối lên miền Oku* này (mà anh Bùi Mộng Hùng đã giới thiệu trong ĐĐ số 86, 6.99) cũng đã là một lý do để bạn tìm mua **Việt Nam và Nhật Bản, Giao lưu văn hoá**.

Nhưng hiển nhiên, cuốn sách trước hết là một đóng góp quý báu vào một chủ đề mà không người VN nào có thể không quan tâm khi suy nghĩ về chặng đường lịch sử hơn một thế kỷ vừa qua của dân tộc. Người viết bài điểm sách này không khỏi không nhớ lại lần ghé Tokyo mười lăm năm trước đã lang thang một buổi chiều trong đền vua Minh Trị, trong đầu lảng vảng những *giấc mộng không thành* của những Nguyễn Trường Tộ, Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh... tìm đường duy tân đất nước. Năm ấy, do tình thế bất buộc, VN chấp chững bước vào quá trình “ *đổi mới* ”. Độc lập, thống nhất vừa giành được từ mười một năm trước, sau mấy chục năm hy sinh xương máu, mà mây đen đã phủ chân trời một màu xám ngắt...

Hôm nay, tình thế đã đổi thay không ít. Nhiều bài học đã được rút ra, và dù còn nhiều lực cản, VN đã mở cửa bước ra thế giới, hoà nhập với các nước láng giềng, dần dần xây dựng những chuẩn mực mới, cả trong cuộc sống vật chất hàng ngày và trong các mối giao tiếp giữa những công dân với nhau và với nhà nước - tuy có chậm hơn -, với thế giới bên ngoài... Thế nhưng, nếu mỗi bang giao kinh tế, thương mại với Nhật Bản đã mở rộng và chắc hẳn sẽ tiếp tục được mở rộng thêm, bài học *văn hoá* của cuộc duy tân nước Nhật hình như vẫn rất cần được đọc thêm, suy ngẫm. Nhìn ra người và nhìn lại mình. Khiêm tốn học hỏi. Theo thiển ý, đó chính là chủ đề xuyên suốt phần chính của cuốn sách, gồm những bài tiểu luận về giao lưu giữa Nhật bản và Việt Nam.

Tác giả đã khái quát lại bài học duy tân của NB trong một bài tham luận ngắn gửi một “ *Hội thảo về giáo dục và đào tạo* ” năm 1997 tại Hà Nội (xem trang 317-323), nhưng trong suốt cuốn sách, người đọc cảm nhận được những thao thức, suy tư thường xuyên của anh về bài học này. Và Vĩnh Sính chia sẻ với người đọc những thu nhập của mình qua nhiều bài nghiên cứu rất cụ thể, về nhiều khía cạnh khác nhau (như trong các

bài *Hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên - Vị trí lịch sử của Trung Quốc đối với VN và NB, Thử nhìn lại vị trí của PBC và Phan Châu Trinh trong hành trình dân tộc vào thế kỷ XX...*).

Tôi muốn giới thiệu với bạn đọc trước hết bài *Quan niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản - Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi* (trang 112-152), trong đó tác giả, với kiến thức uyên bác của mình⁽¹⁾, đã phân tích một cách sâu sắc sự khác biệt cơ bản giữa hai nhà yêu nước, một thất bại và một thành công, để rồi - không dao to, búa lớn - buộc người đọc suy nghĩ về những con đường dẫn tới thất bại và thành công ấy. Câu nói tiêu biểu cho tư tưởng của Fukuzawa⁽²⁾, mà Vĩnh Sính trích lại trang 130 : “ *Chỉ có những người có tinh thần độc lập mới có thể toan tính sâu xa cho đất nước của họ* ”, phải chăng vẫn quá cần được đưa vào các trường học VN để, như một châm ngôn, xây dựng một thái độ học hỏi thay cho những bài học chính trị mà cả thầy lẫn trò vẫn phải nhai đi nhai lại hiện nay ? Thời học sinh, tôi cũng được học về Nhật Bản duy tân, với những tên Phúc Trạch Dụ Cát, Y Đằng Bát Văn..., nhưng chẳng nhớ đã được nghe giảng cụ thể và sâu sắc như thế về những bài học cốt lõi của cuộc duy tân ấy.

Sự khác biệt giữa NB và VN cũng được tác giả phân tích trong bài *Hồn Đại Việt, giọng Hàn Thuyên*. Việt Nam thì nhất quyết đề kháng mọi âm mưu thôn tính quân sự của TQ, nhưng lại chấp nhận mô hình văn hoá TQ. Theo tác giả, thế giới quan của người Việt, do đó, bị giới hạn bởi thế giới quan Nho giáo, và trước hoạ Tây xâm, rõ ràng thế giới quan đó đã dẫn cả triều đình nhà Nguyễn cho tới những chí sĩ yêu nước như Phan Bội Châu vào ngõ cụt. Thậm chí, kể cả sau khi đọc những Tân thư của Trung Quốc, phát động phong trào Đông du gửi thanh niên sang Nhật du học, Phan Bội Châu vẫn “ *tình thật chủ quan tin rằng NB là một nước Á châu ‘đồng văn đồng chủng’ nên thế nào cũng giúp VN và TQ chống lại Tây phương* ” !

Trong khi đó, NB do vị trí địa dư thuận lợi hơn (ngoài vòng cương toả của trật tự thế giới Trung Hoa), đã xây dựng những mối liên hệ với văn hoá Trung Hoa bao gồm cả hai khuynh hướng : kính nể và phủ nhận. Chính vì không bị gò bó bởi thế giới quan Nho giáo của Trung Hoa nên, theo Vĩnh Sính, các nhà trí thức Minh Trị duy tân “ *đã có thể rút tỉa những kinh nghiệm thất bại của TQ một cách độc lập và khách quan để đề ra những biện pháp thích hợp nhằm khôi phục lại lối làm của người láng giềng* ” (tr.36).

Về một khía cạnh khác, trong bài *Trục giao lưu văn hoá NB - TQ - VN vào đầu thế kỷ XX* (tr. 153 - 186), anh giới thiệu với chúng ta phong trào dịch thuật và giới thiệu tư tưởng Tây phương ở NB nửa đầu thời Minh Trị (1868-1889), thêm một lần - một cách gián tiếp - mời gọi mọi người suy nghĩ về cái ảo giác tự tôn “ *đỉnh cao văn hoá* ” của người Trung Quốc (và của không ít người VN) : chỉ công nhận thế mạnh của Tây phương trong các khía cạnh khoa học kỹ thuật mà không chịu học hỏi họ cả về tư tưởng, về cơ chế tổ chức xã hội. Các trí thức duy tân của Nhật, ngược lại, tuy không hề thờ phụng Tây một cách mù quáng, không hề quên cuộc đấu tranh của Nhật Bản để bảo vệ độc lập quốc gia trước các mưu đồ nhân danh “ *văn minh* ” và “ *khai hoá* ” để đi chiếm thuộc địa của các nước Âu châu, đã rất khiêm tốn tìm hiểu các mặt kinh tế, chính trị, luật pháp, xã hội, đào sâu các khái niệm mới mẻ về

tự do, dân quyền, dân chủ (ngay từ đầu thập niên 1880). Trong chỉ hơn 20 năm, số sách khoa học xã hội được dịch sang tiếng Nhật lên tới 633 cuốn, sách văn học 120 cuốn. Những cuốn sách như Self-Help của Samuel Smiles, On liberty của J.S. Mill, xuất bản tại Anh năm 1859, bản dịch ra đời năm 1871, 1872, được bán ra hàng triệu cuốn (xin nhắc lại, *triệu* cuốn), “*đã có ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào đòi tự do dân quyền đầu thập niên 1880*”... Bên cạnh những cuốn sách dịch ấy, theo Vĩnh Sính, những trước tác của các tác giả thời Minh Trị

Những từ Hán - Việt bắt nguồn từ tiếng Nhật (du nhập qua tân thư của Trung Quốc)

a. Những từ người Nhật dịch âm bằng chữ Hán từ tiếng tây phương :

lãng mạn (romantic), câu lạc bộ (club)...

b. Những từ sáng chế ở Nhật bằng cách ghép chữ Hán (đa số) :

lập trường, thủ tục, xã giao, trường hợp, phương pháp, thế kỷ, trực tiếp, không gian, thời gian, khẳng định, phủ định, trực tiếp, gián tiếp, chủ động, bị động, truyền thống, liên lạc, cụ thể, trừu tượng, hiện thực, giả tưởng, bối cảnh, tư trào, luận văn, lý tưởng, lý luận, luận chiến, hội đàm, chỉ đạo, cán bộ, diễn xuất, khẩn trương, thương nghiệp, công nghiệp, bảo chứng, tuyên thệ, mệnh đề, nguyên lý, phương thức, tác dụng, xuất bản, tác phẩm, thể dục, thể thao, vận động trường, điện thoại, điện tín, ôn độ, vệ sinh...

c. Những từ đã có trong chữ Hán cổ nhưng người Nhật dùng theo nghĩa khác (những chữ trong ngoặc là nghĩa xưa) :

cách mạng (đổi vua, đổi triều đại), xã hội (hội họp, gặp nhau), kinh tế (kinh bang tế thế, có nghĩa gần như danh từ chính trị hiện nay), tổ chức (dệt vải)...

d. Những từ chuyên môn :

Khoa học : nguyên tử, phân tử, điện tử, lượng tử, dương cực, âm cực, phóng xạ, chân không, hoá học, sinh lý, nguyên tử, tế bào, thần kinh, địa chất...

Kinh tế, chính trị, luật pháp : xí nghiệp, phân phối, hành chính, đại biểu, giai cấp, quốc tế, chính sách, vận động, chỉ số, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa dân chủ, chủ nghĩa dân bản, quốc tế công pháp, dẫn độ, quyền lợi, công trái, bất động sản, tổng động viên...

Triết học : triết học, phạm trù, tương đối, tuyệt đối, luận lý, hiện tượng, luân lý học, lý tính, cảm tính, chủ quan, khách quan, biện chứng pháp...

Quân sự : hàng không mẫu hạm, tuần dương hạm, hiện dịch, xâm lược, quân nhu...

e. Những từ tiếng Nhật được đưa vào chữ Hán nhưng không dùng trong tiếng Hán - Việt :

thạch du (dầu hoả), chi trì (ủng hộ), tiểu hình (cỡ nhỏ), đại hình (cỡ lớn), hỗn ngưng thổ (bê-tông), phức tập (học ôn)...

(Bảng IV, tr. 179, Nhật Bản và Việt Nam)

về khoa học xã hội cũng như những tiểu thuyết chính trị, đã góp phần lớn vào quá trình phổ biến tư tưởng cận đại Tây phương, và trong quá trình làm thành công cuộc duy tân đất nước. Hơn 100 năm sau, đọc những thông tin về nỗ lực dịch thuật, tinh thần khiêm tốn học hỏi của người Nhật thời Minh Trị, đem so với những bài viết vô ngữ “*trí tuệ VN*” vẫn nhan nhản ở trong nước⁽³⁾, có điều gì như một vết thương chưa mãi chẳng lành ?

Cũng trong bài nghiên cứu về *Trục giao lưu văn hoá*, người đọc còn lý thú khám phá rằng rất nhiều những từ vựng Hán-Việt mà chúng ta sử dụng hôm nay chính là đã được các học giả Nhật sáng tạo ra trong quá trình dịch thuật nói trên (xem khung trích dẫn bên đây).

Cuốn sách còn có một vài bài “*giới thiệu và phân tích một số tư liệu có liên quan đến VN*”, và vài bài khác nói lên những suy nghĩ của tác giả “*trước thềm của thế kỷ XXI và thiên kỷ III*”. Bài đọc sách nhỏ này không thể nói lên hết sự phong phú của những phát hiện của Vĩnh Sính trong các mối quan hệ VN-NB (ngoài các bài đã dẫn trên đây, phải kể thêm bài viết rất lý thú về hai cha con thương nhân Suminokura, những người mở đầu nền mậu dịch Nhật - Việt vào đầu thế kỷ XVII, hoặc bài giới thiệu cái nhìn về văn hoá và con người VN của Shiba Ryōtarō, một nhà văn hoá lớn của Nhật Bản hiện đại). Kèm theo những phát hiện đó là những phân tích sắc bén dựa trên những kết quả nghiên cứu nghiêm túc, công phu. Chẳng hạn như khi anh lý giải về câu hỏi “*phải chăng Nguyễn Trường Tộ đã gặp Y-Đặng Bác-Văn (Ito Hirobumi) ?*”, hay về *hoàn cảnh Phan Châu Trinh dịch Giai nhân kỳ ngộ*, hay về mối liên hệ giữa Phan Bội Châu và Nguyễn Ái Quốc ở Trung Quốc...

Người đọc hẳn sẽ còn thòm thòm một thiên tổng luận của tác giả về mối giao lưu Việt Nam - Nhật Bản trước và trong thế kỷ XX (thay vì chỉ một tập hợp nhiều bài viết riêng lẻ). Nhưng có thể nào không chấp tay cảm tạ Vĩnh Sính về cuốn *Việt Nam và Nhật Bản, Giao lưu văn hoá* này ? Như anh Bùi Mộng Hùng đã làm sau khi đọc xong *Lối lên miền Oku*, trước khi chia tay chúng ta, mới đây mà đã ba năm.

Nói gì thêm ? Cuốn sách chỉ được in ra 1000 bản ! Con số nhỏ nhoi này, và khoảng thời gian mười lăm tháng từ khi nó được đăng ký xuất bản (tháng 7.2000) tới lúc được in xong (tháng 10.2001), như những nghịch lý chứng minh thêm sự cần thiết của nó : cần có trong tủ sách của mỗi người VN, cần có trong mỗi thư viện, trường học ở VN.

Hoà Văn

(*) Tác giả : Vĩnh Sính, giáo sư sử học tại đại học Alberta, Canada. Nxb Văn Nghệ TP HCM và Trung tâm nghiên cứu quốc học, 2001. 539 trang.

(1) Vĩnh Sính, là đồng dịch giả ra tiếng Anh của Phan Bội Châu niên biểu (*Overtaken Chariot*, University of Hawai'i Press 1999), dịch thẳng từ nguyên bản chữ nôm, với hơn 200 chú thích về tư liệu, lịch sử, mà chưa bản dịch ra quốc ngữ nào làm được. Anh cũng được giải thưởng của Hội đồng học thuật Canada năm 1990 về bản dịch ra tiếng Anh cuốn sách *Tương lai Nhật Bản* của Tokutomi Soho, một trong những trí thức nổi tiếng thời Minh Trị.

(2) Phức Trạch Dụ Cát, “*Người thầy của Nhật Bản hiện đại*”, tác giả các cuốn sách nổi tiếng *Khái lược văn minh luận* và *Khuyến học*.

(3) Một ví dụ : “*Trí tuệ VN*” là tên chính thức của một giải thưởng hàng năm của báo Lao Động cho một sản phẩm phần mềm.

Huế, lang thang trong tháng tư

GIAO VY

1) **Thời tiết** : Tháng tư, trời Sài gòn nắng hực lửa, nóng oi bức, không khí bụi bặm, nghẽn đường, ồn ào đến nghẹt thở... Nhân có việc phải đi miền trung, và lâu quá rồi chưa về thăm Huế, nên tôi thấy háo hức, rồi không ngần ngại lấy máy bay ra Huế trước, ở lại rong chơi đôi ngày chốn cố đô đang chuẩn bị festival, và đang dịp trường đại học kỷ niệm 45 năm ngày thành lập... để tìm lại chút thanh thoi, rồi sau đó leo đèo Hải Vân đi tiếp. Nhìn gương mặt mệt mỏi bơ phờ vì thời tiết của tôi, người soát vé cười thân thiện hơn : “ Ngoài ấy đang mát hơn đây nhiều...”. Lúc ấy hàn thử biểu bên ngoài đang chỉ số 39 ! Khi đến Huế, tôi hơi bị thất vọng vì mấy ngày đầu, nhiệt độ ở đây cũng chẳng kém gì Sài gòn ; buổi trưa ngồi ăn cơm hay uống nước dừa trên bờ sông Hương để tìm chút thoáng mát, nhưng trời vẫn đứng yên không chút gió... Song rồi một chiều bỗng dưng trời trở gió, mây đen kéo về nhanh, mưa, mưa lớn, nhiệt độ xuống thấp... Tôi chợt nhớ đến câu thơ xưa : “ *Từ thời trung hữu hạ, nhất vũ hóa vi đông* ” (trong bốn mùa đều có mùa hè, chỉ một cơn mưa biến thành mùa đông). Huế là thế, vẫn thế, đang nóng cháy da rồi lạnh cóng. Đường như sự khắc nghiệt của thời tiết càng làm cho người đi xa day dứt nhớ vùng đất này hơn...

2) **Tiền-festival ngổn ngang gạch đá và bụi** : Một người bạn dặn tôi phải lấy mắt của người yêu Huế để thăm Huế và lấy mắt của nhà khoa học để quan sát hiện tượng festival... Khó quá, ai nỡ phân thân thế... Tôi đến Phú Bài lúc 3 giờ chiều, rất vui vì người bạn cũ đã đứng chờ. Đường từ sân bay vào thành phố và nhiều đường trong nội thành đang được đào xới lên để xây dựng lại. Khắp nơi bụi mờ. Các hạng mục “ công trình văn hóa ” như cung An Định, khu trưng bày hàng mỹ nghệ, khu chợ đêm... nơi đâu cũng đang ngổn ngang gạch đá ; lòng đường, vỉa hè được đào lên để lắp đặt hệ thống thoát nước... bụi mù mịt đến khó thở. Đó là chưa nói đến đào xới dọc theo đường Bạch Đằng (trước là Hàng Đường), trong cái gọi là ‘phố cổ Gia Hội’... Tôi thâm nhủ : không chừng tránh vỏ dưa lại gặp vỏ dừa ! Tôi băn khoăn hỏi người bạn : “ chỉ còn 30 ngày nữa là festival khai mạc, liệu có kịp không ? ”, anh bạn cười : “ lãnh đạo tỉnh ra chỉ tiêu là xong và hiện đang thi công ngày đêm đó ! ”. Chỉ cần đi một vòng xem tiến độ thi công của các công trình, người ta lại hỏi : liệu với cách làm ăn hối hả đây tính đối phó thế này, bao lâu sau khi các công trình hoàn thành thì sẽ phải đào lên, dỡ ra để làm lại ? Sẽ tốn thêm bao nhiêu tiền của nữa, mà toàn những khoảng tiền tí, dù trực tiếp hay gián tiếp từ túi dân dưới khẩu hiệu ‘nhà nước và nhân dân cùng làm’ (nếu ai không có “ sổ công ích ” thì chẳng thể làm giấy hôn thú hay khai sinh cho con !). Thời làm festival 2000 đã gặp tình huống như vậy, thế thì sao không làm trước đây thật lâu, hay chỉ đào lên những con đường liệu sẽ làm kịp nhỉ ! Đường như vẫn cách làm giăng hàng ngang, ít dự liệu theo kế hoạch...

Buổi chiều và tối chúng tôi chạy xe Honda vòng vòng trên những con đường chính. So với vài năm trước đây, Huế dường như đang hồi sinh, có sinh khí, đúng hơn đang thay da đổi thịt, đông vui nhộn nhịp hơn bội phần... Lần đầu tiên tôi chứng kiến cảnh kẹt xe trên cầu Trường Tiền, dù kéo dài không lâu song như một dự báo cho một đổi thay... Gặp lại mấy người bạn văn nghệ sĩ ở đây, cảm thấy họ đã bớt đi phần nào nỗi sầu tiêu điều, cái tâm trạng ủ dột, tìm quên trong rượu cho đến cuối những năm '90. Có lẽ đời sống kinh tế phần nào đã dễ thở hơn, và sự tiếp xúc với thế giới bên ngoài cũng dễ dàng hơn... Các điểm truy cập internet mọc lên như nấm, với giá 5000-6000 đồng/giờ sử dụng, vừa túi tiền công chức, sinh viên... Một người bạn, lâu nay chỉ làm thơ, chừ với số vốn sinh ngữ phong phú đã trở thành người luôn ‘ra bắc vào nam’... để hướng dẫn khách du lịch. Đêm trên sông Hương dài ra, dập dềnh tãi tãi giai nhân trên các chuyến đò ca Huế, nhất là từ bến Tòa Khâm... Con đường Lê Lợi thuở trước được truyền tụng là con đường tình yêu, con đường tuổi 18, con đường áo trắng... vẫn thật đẹp rợp bóng cây. Mấy con đường cắt ngang đường Lê Lợi ngày xưa đèn dầu thấp lù mù, chừ cũng đã thành các ‘phố ẩm thực’ với nhiều quán rất ‘tây’. Tôi thấy vui lây...

Chương trình festival đọc thấy rất phong phú, lần đầu tiên mà đã có bao nhiêu cuộc triển lãm, hội chợ, lễ hội, sân khấu... Cuộc thi tạc tượng ‘ấn tượng Việt nam’ tổ chức trên bờ sông Hương cũng là một công trường đáng kể... Rất là ‘hoành tráng’ như chữ dùng của ban tổ chức. Song với một chút tìm hiểu đã thấy nổi lên nhiều điều bất cập. Nhiều tiết mục dường như chỉ có trên... giấy. Có một khoảng trống giữa sáng kiến của người lập chương trình và cơ sở vật chất thực tế... Nổi bật nhất là chương trình “ lễ hội phố cổ Gia Hội ”...Nhà nước vẫn kêu rằng : “ *nhân dân là chủ thể của các chương trình* ” (Tuổi Trẻ 18.4.2002), song hiện nay người dân Huế chỉ quan tâm một cách mơ hồ và lo lắng cho cuộc sống yên tĩnh êm đềm của mình bị va chạm. Người dân ở đây thường sống kín đáo, không thích đám đông, sống lặng lẽ với thiên nhiên, nên có lẽ phần đông họ sẽ phải chịu đựng festival hơn là tham gia ủng hộ, trừ giới khách sạn, nhà hàng, hay xe ôm, taxi... Ngày trước lễ hội dân gian thường gắn bó với nghề nông, nghề biển, theo mùa màng để cầu xin trời đất... Đất Phú xuân là đất hành chánh, chuyện tế lễ là của cung đình. Nay dựng nên lễ hội dân gian thì cũng chỉ là một việc hư cấu... Âu cũng là một thứ vĩ cuồng...

Thêm vào đó, giá vé tham dự các chương trình quá cao với mức sống của dân địa phương, không cho phép họ được hưởng chút rơi rớt ‘món ăn văn hoá tinh thần’ nào. Festival là sinh hoạt văn hoá song việc tổ chức là bài toán kinh tế thương mại khá lạnh lùng : chương trình “ IN ” cho du khách và khách mời (quan chức từ khắp nơi), một vài chương trình “ OFF ” cho dân Huế, các “ chủ thể ”. Dù sao cũng cần ban phước một chút cho dân, cho óc tưởng tượng họ có dịp bay bổng, nếu họ chen tìm được một chỗ đứng dưới cầu Trường Tiền xem những người mẫu của Minh Hạnh qua lại trong những bộ thời trang cũng nóng không kém khí trời...

Tôi có cảm giác Huế đang đứng giữa ngã ba đường, trước thách đố, trở thành một vùng du lịch để phát triển kinh tế song không đánh mất hồn mình...

3) **Thư viện đại học – Đường phượng bay – Những cây bàng** : Những năm cuối thập niên 1960, tôi có dịp sống

trên tầng ba thư viện đại học, số 20 Lê Lợi. Nay cả một toà nhà với lối kiến trúc cổ điển Pháp không còn nữa. Đi ngang qua, tôi chỉ thấy một đồng gạch vụn và còn hiện diện trên khoảng đất rộng rãi ấy cả một chiếc xe ủi đất to tướng... Tôi thấy xúc động. Hỏi ra mới biết người Mỹ viện trợ cho Huế một thư viện hiện đại. Quá tốt. Nhưng sao không chọn một nơi khác để xây dựng một thư viện thật sự hiện đại và cứ giữ cái thư viện đẹp để kia làm một thư viện chuyên Huế... Tại sao Huế, một di sản văn hoá thế giới lại không có riêng cho mình một thư viện nhỉ ? Trong khi đó các nhóm ‘những người yêu Huế’ vẫn chạy loanh quanh để tìm chỗ nương thân... Cái đầu hay nghĩ quẩn của tôi lại hỏi chả lẽ đó là điều kiện của người Mỹ đặt ra : “ các anh phải đuổi anh Pháp đi thì tôi mới vào ! ”. Lại là những băn khoăn, và nỗi buồn.

Không những người ta chỉ đập mà đầu đây còn đốn, chặt. Để làm nên những sân khấu cho festival trong công viên trước Ngọ môn, ban tổ chức đã ‘giải phóng’ cây dọc theo bờ thành, trong đó có khoảng mười lăm cây phượng, những cây phượng đỏ của câu hát “ *hàng phượng bay mù không lối vào, hàng cây lá xanh gần với nhau* ”... Hàng phượng trước Ngọ Môn vẫn còn, song liệu sẽ được yên thân khi người ta luôn đi tìm sự hiện đại, hoành tráng ?

Vẫn chưa hết, thành phố đã ra dự án thay thế những cây bàng bằng những cây khác, vì lý do rẽ bàng phá đường và thân bàng là thiên đường của sâu róm, chỉ giữ bàng ở công viên... Thật ra các vua chúa triều Nguyễn cũng đã cân nhắc nhiều trong việc trồng cây cối tạo cảnh quan cho cố đô : “ *Văn miếu trồng thông, Võ miếu trồng bàng, ngõ qua Cơ mật hai hàng mù u* ”... Tôi vốn là người yêu Huế thâm trầm, như chữ của người Huế ưa dùng, và thích đi bộ trên những con đường xanh bóng cây mỗi lần trở lại đây. Tôi không hình dung được những con đường này sẽ ra sao khi toàn bộ cây bàng bị đốn sạch... Chẳng lẽ tôi không trở lại đây nữa sao ? Lại lo lắng, và một thoáng buồn !

4) **45 năm đại học Huế** : Tôi thấy đau cho thư viện cũ bị đập. Tôi vẫn nghĩ Huế sẽ thật sự là trung tâm trí thức - văn hóa - đại học nếu toà nhà đối diện với cầu Trường Tiền của trường Văn khoa - Khoa học, với bao truyền thống và lịch sử, đã không bị biến trở lại thành khách sạn, dù là một khách sạn bốn sao. Một khách sạn bốn sao vẫn quan trọng hơn hai phân khoa đại học ! Tôi có cảm giác là người ta nói nhiều về truyền thống này, bản sắc kia, dựng lại lễ hội, tập tục kia... song chỉ muốn áp đặt một ký ức tập thể bằng chọn lọc chủ quan không tôn trọng sự thật lịch sử, con người. Trong tập tài liệu khá dày về đại học Huế nhân dịp kỷ niệm 45 năm ngày thành lập, người đọc tìm đồ mất cũng không ra tên của các viện trưởng đầu tiên... Chỉ nhắc đến một chút thôi về phong trào đấu tranh của sinh viên Huế trong những năm tháng đỏ lửa của thập niên 1960, dù rằng đó là một điểm son đáng tự hào của sinh viên Huế... Hai mươi mấy năm rồi vẫn thế, vẫn rạch ròi, vẫn khát khe... Tôi chắc rằng các thế hệ trẻ sau này sẽ nhắc đến “ truyền thống sinh viên Huế ” hơn là chiếc huân chương người ta khệ nệ mang về...

5) **Món ăn Huế** : Một người bạn khác lại lưu ý tôi : “ Món ăn Huế ngon phải tìm trong này ”. Tôi không muốn và không thể đi vào một cuộc tranh luận về vấn đề lớn lao này, khi người Huế luôn tự hào về nghệ thuật nấu ăn của mình, dù ở chốn cung đình hay nơi dân dã. Anh bạn tôi nêu hai lý do : một là

do đời sống kinh tế, cùng với những người giỏi khác, các đầu bếp giỏi đã ‘hành phương nam’ cả rồi, với vô số ‘quán Huế’ ở Sài Gòn ; hai là dưới áp lực của du khách, khẩu vị cũng đã thay đổi... Sau mấy ngày rong chơi, đi ăn từ nhà hàng bốn sao cho đến quán vỉa hè, tôi nghiệm thấy người bạn tôi nói đúng, nhưng chỉ đúng một phần nửa...

Anh bạn tôi có lý, buổi sáng đi mãi chưa tìm đâu ra một quán bún bò ngon. Còn ăn trong các nhà hàng lớn vừa tốn tiền vừa bức, nhất là các món “ cung đình ” (phải gọi là “ cung đình dỏm ” mới đúng). Song có thể tin rằng trong thiên hạ có thiếu chi những người tài đang ẩn mình ! Thêm nữa, ông bạn tôi quên rằng chỉ có thể ăn cơm hến ở đất này thôi ; xin đừng đem món cơm hến dân dã ra khỏi chốn này, nhất là đừng bày nó trên bát chén lộng lẫy của một hàng ăn sang trọng !

6) **Thăm Diêm Phùng Thị** : Nghe tên tuổi của nhà nữ điêu khắc từ lâu, tôi không thể bỏ lỡ cơ hội đến thăm nhà trưng bày tác phẩm của bà ở đầu đường Phan Bội Châu. Tôi lại hơi lo lắng, không phải vì giá trị các tượng điêu khắc mà tôi chẳng dám lạm bàn ở đây, mà vì tình trạng căn nhà chỉ mấy tháng sau khi bà qua đời. Trong nhà, hơi chật chội so với số lượng tác phẩm, dường như ánh sáng không phù hợp lắm, và người quản gia không hiểu nhiều về nghệ thuật ; ngoài vườn, rác rưởi được dọn quanh và cỏ dại mọc vô tội vạ bên những bức tượng... Tôi không có vinh hạnh được gặp bà lúc sinh thời, thời con gái của câu thơ : “ *ai bảo em là giai nhân cho đời anh đau khổ*... ”, song cảm phục quyết định bà đưa tác phẩm về đây... Bước ra khỏi căn nhà, tôi không khỏi cảm thấy chạnh lòng...

7) **Chuyện chính trị trên lễ đường** : Người dân Huế thâm lặng, ít bàn luận về chính trị, nhất là với người không quen ; song nếu chú ý nghe thông tấn xã vỉa hè cũng tìm được dăm ba thông tin, thuộc loại tin “ tối mật ”. Chẳng hạn như tin ông Lý Bằng năm rồi sang Hà nội thông báo cho trung ương đảng ta là đảng cộng sản Trung quốc sẽ đổi tên trong kỳ đại hội tới (xin chờ hạ hồi phân giải) !

Tôi cũng có thể tìm được không ít người theo dõi khá kỹ vấn đề biên giới Việt nam - Trung quốc qua... internet. Tuy theo nguồn, con số “ đất bị cắt ” thay đổi... Đáng để ý là bài *Nam quan khổ ải* đăng trong Diễn Đàn vừa qua có được nhắc đến như thông tin “ đáng tin cậy ”, và cũng oái ăm thay, trong vấn đề này, tác giả bài báo cũng như tướng Trần Độ, được xem như là những người đang “ ra sức bảo vệ đảng ta ” ! Có người biết chuyện đặt nghi vấn là tác giả có lắm lần chằng giữa ông Lê Minh Nghĩa với ông Lê Trọng Nghĩa không (*) ? (vì người sau này, vào năm 1963, lúc đó là đại tá cục trưởng cục tình báo-quân báo, bị bắt về tội “ chống đảng, thay đổi trung ương ”... ; hơn nữa đã phạm tội này thì để gì được ‘phục hồi’ và được làm ‘trưởng ban biên giới’, trừ khi đó là chức quan hoàn toàn... ảo !). Nguồn thông tin vỉa hè cũng phong phú không kém khi có người quả quyết rằng Việt Nam phải nhượng đất cho láng giềng phương bắc để bù lại, bạn láng giềng Campuchia không đòi lại đất phía tây - nam... Còn chuyện công an và mafia ở Sài Gòn thì nhiều vô kể... Vẫn thế, khi sự thật bị bưng bít thì tin đồn lên ngôi (nhất là khi bưng bít một cách vớ vẩn).

8) **Vài câu trao đổi với Hoàng Phủ Ngọc Tường** : Đã đến Huế tôi cũng không thể không đến thăm anh Tường dù biết điều kiện sức khoẻ không tốt của anh hiện nay. Anh và chị

Mỹ Dạ đã vui vẻ thân tình tiếp tôi trên căn gác đường Nguyễn Trường Tộ. Thật tình cờ, tôi đã đến thăm Trịnh Công Sơn trên chính căn gác này cách đây đúng một phần tư thế kỷ, vào cuối tháng 3/1977, những năm tháng mà văn nghệ sĩ Huế đang “ đi tìm đường ”, hay thời nhiều nhương “ đi trong mưa nên ai cũng bị ướt ”, như lời một người bạn cùng đến, và vết ướt nay vẫn chưa khô ! Sau này anh Tường gọi căn gác này là “ địa chỉ buồn ”, một tâm sự của anh. Trên tường, bên bàn làm việc có treo câu đối *Thảo lưu* của Đặng Tiến viết tặng anh : “*Năm xưa lều cỏ dầm thẳm bạn, nổi lửa soi chung một chặng đường, mà nay lửa tắt tình lây lất, lỗi cố nhân và lỗ cố hương*”. Trên bàn có mấy cuốn sách vừa in nhân ngày giỗ đầu của Sơn. Trong khung cảnh đầy ắp kỷ niệm này, buồn nhiều hơn vui, dù biết là không thể đi tìm lại thời gian đã mất, tôi không thể cưỡng lại mình nghĩ đến mấy điều đã luôn làm anh bận tâm ; và cuối cùng tôi đã “ hành hạ ” anh với đầy những câu hỏi không đầu. Anh Tường ngồi với chúng tôi ba tiếng đồng hồ, liên tục, tỉnh táo. Dưới đây là vài câu tiêu biểu :

– Anh Tường, anh chơi với TCS từ khi nào ?

HPNT : *Từ năm lớp nhất tiểu học.*

– Anh tham gia Mặt trận từ năm 1964, ra bung trong năm 1966, trong thời gian này TCS có “ biết ” anh hoạt động không ?

HPNT : *Sơn biết rõ xu hướng chính trị của tôi song dĩ nhiên không biết tôi hoạt động bí mật.*

– Có khi nào các anh tranh luận với nhau về chính trị, nhất là khi các anh cùng ngồi với nhau trong “ tuyệt tình cốc ”, căn nhà của những kẻ lang thang ?

HPNT : *Lúc đó chúng tôi là bạn bè thân tình nói chuyện với nhau. Có khi tranh luận căng thẳng, song với Sơn, tôi không tranh luận... Có lần tôi chỉ nói rằng tôi không đồng ý với những câu hát như “ người chết hai lần thịt da nát tan ” và nhất là câu “ hai mươi năm nội chiến từng ngày ”...*

– Bây giờ anh vẫn không đồng ý chữ ‘nội chiến’ ?

HPNT : *Giờ nhìn lại thấy có khía cạnh nội chiến trong cuộc chiến tranh. Khi mình không bắn đối phương, họ sẽ bắn mình. Khi người cùng một dân tộc bắn nhau là nội chiến...*

– Trong Tết Mậu thân 1968, anh đang ở đâu ?

HPNT : *Lúc đó tôi đang ở căn cứ địa Mặt trận, núi Tiên Phụng, cùng ăn ở với anh Lê Văn Hảo, lúc đó là chủ tịch Liên Minh TP Huế. Tôi không về Huế trong suốt thời gian tổng tiến công.*

– Anh đã viết truyện *Ngôi sao trên bến Phú Văn Lâu* trong hoàn cảnh nào ?

HPNT : *Theo lời kể, ghi chép của nhiều người tham gia.*

– Anh về lại Huế khi nào ?

HPNT : *Tháng 3/1975 tôi về Quảng Trị, sau đó tôi vào Huế.*

– Có người, cũng là bạn của anh và Sơn, tuyên bố rằng sau khi về Huế, chính anh bắt Sơn làm bản kiểm điểm, đưa đi tăng gia sản xuất...

HPNT : *Đó là điều bịa đặt, hoàn toàn bịa đặt. Khi mới giải phóng, tôi là một hội viên hội văn nghệ như bao nhiêu người khác. Lúc đó, tôi không là đảng viên, không chức tước, không có trách nhiệm quản lý gì cả. Trong cơ chế của ta, khi không có trách nhiệm thì không thể bắt đồng nghiệp làm kiểm điểm*

gì cả... Tôi không hiểu vì lý do gì mà một vài người bạn lại bịa đặt, đặt điều bôi nhọ tôi như vậy...

– Nói như vậy không có nghĩa là Sơn hoàn toàn không bị “ phê phán ” trong giai đoạn này...

HPNT : *Ngay sau khi giải phóng, có khẩu hiệu bài trừ nhạc phản động, nhạc vàng... Anh em sinh viên có giăng khẩu hiệu đả đảo nhạc vàng trước trường Sư phạm Huế, song tôi đã tìm người trách nhiệm để lấy khẩu hiệu xuống ngay... Trong không khí sau 30/4/75, cũng có nhiều ý kiến cá nhân này kia về Sơn, song anh chị em văn nghệ sĩ đã quyết liệt bảo vệ Sơn. Nhưng thôi, hãy để yên cái gì đã qua, trong tình thân thiện...*

– Anh vẫn giữ ý định viết về nhạc của Sơn, vượt lên phần kể chuyện, kỷ niệm như hiện nay, một biography thật ngang tầm...

HPNT : *Tôi vẫn muốn, song không rõ sức khoẻ ra sao...*

9) **Còn một lời nhắn gửi :** Trong cuộc đời mình, nếu có một nơi nào đó mà tôi yêu quý, thì hẳn phải là Huế. Tôi yêu Huế một cách thâm trầm... Thế mà cứ về Huế lại buồn, lại muốn ra đi, dù đi rồi lại nôn nao muốn quay về. Hình như từ lâu lắm rồi trong dân gian vẫn truyền miệng : “ Huế là nơi đi để nhớ chứ không phải nơi ở để thương ”. Nghĩ cho cùng, đi hay về cũng chỉ muốn tìm thấy (hay tìm lại) chính mình. Và cũng từ đó tôi nhận ra rằng những màu sắc rồi sẽ tan rã nhạt nhòa, những lớp sơn bên ngoài sẽ không còn nguyên màu qua thời gian, nên thôi đừng buồn vì những gạch đá ngổ ngang hay những bụi cát mịn mờ. Tất cả rồi sẽ lắng xuống. Tôi tin rằng, dù cảnh sắc Huế, thiên nhiên Huế có bị đảo lộn, hiện đại hoá đến đâu, cái còn lại chính là tấm lòng người Huế.

Sài Gòn, tiết Cốc Vũ, năm Nhâm Ngọ

Giao Vy

(*) Trong vụ “ xét lại chống đảng ” 1967-76, ở Bộ tổng tham mưu của tướng Giáp (đối tượng của hai ông L. Duẩn và L.Đ. Thọ), có hai đại tá bị bắt : Lê Trọng Nghĩa (Cục quân báo) và Lê Minh Nghĩa (Cục tác chiến). Đ.T. Lê Minh Nghĩa là người chỉ huy quân sự cuộc tấn công sân bay Gia Lâm (do ông Hoàng Minh Chính lãnh đạo). Sau 6 năm tù, 3 năm quản chế, 2 năm ngồi không (67-79), ông được gửi đi học trường đảng, rồi, thay vì trở lại Bộ tổng tham mưu, được cử làm Trưởng ban biên giới. Đây cũng là một cung cách cổ điển : thứ trưởng công an Nguyễn Công Tài (con trai nhà văn Nguyễn Công Hoan), từng bị CIA giam kín nhiều năm, sau 1975 bị “ xử trí oan ”, được minh oan và chuyển sang làm Tổng cục trưởng Hải quan [N.N.G.]

Diễn Đàn forum

Directeur de publication : Nguyễn Quang Đổ * Imprimé par nos soins
Dépôt Légal : 178/ 91 * Commission Paritaire : AS 73 324 * Prix : 5 €

Địa chỉ bưu điện :

BP 50, 92340 Bourg-La-Reine (Pháp)

Fax: từ Pháp : 01 45 86 65 93 ; quốc tế : 33 1 45 86 65 93

Địa chỉ điện tử (E-Mail):

diendan@wanadoo.fr.

<http://perso.wanadoo.fr/diendan>

Đại diện ở các nước :

Đức : Tran, Am Stadtpark 6, 92237 Sulzbach-Rosenberg

Thẻ lệ mua báo : xin coi trang 3.

Bài viết tay hay đánh máy trên một mặt giấy, hay trên đĩa Mac (font PDT) hay PC (font VNI, TCVN, VPS, PDT..) ; hoặc qua Email (bỏ dấu theo quy ước Vietnet VIQR)